



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

*(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCL ngày tháng 10 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý: **Lý Hoàng Hải**

Laboratory manager: ***Ly Hoang Hai***

Số hiệu/ Code: **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày /10 /2024 đến ngày 15/11/2029**

Địa chỉ/ Address: **Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú,
Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú,
Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(028) 7107 7879**

E-mail: **VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com** Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of aerobics plate count 3M™ Petrifilm™ count plate method</i>		AOAC 990.12
2.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic plate count Colony count technique</i>		FDA BAM Chapter 3 (2001) AOAC 966.23
3.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C</i>		BAM Chapter 14 (2021) AOAC 980.31
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		FDA BAM Chapter 4 (2020)
5.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 9
6.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae 3M™ Petrifilm™ count plate method</i>		AOAC 2003.01
7.		Định lượng Enterococci <i>Enumeration of Enterococci</i>		CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp nấm men nấm mốc sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of yeast and mold 3M™ Petrifilm™ rapid yeast and mold count plate method</i>		AOAC 2014.05
9.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy pha loãng <i>Enumeration of yeast and mold Dilution plating technique</i>		FDA BAM Chapter 18 (2001)
10.		Định lượng vi khuẩn sinh axit lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of lactic acid bacteria Colony count technique</i>		GB 4789.35: 2023
11.		Định lượng vi khuẩn bifidobacteria Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of bifidobacteria Colony count technique</i>		GB 4789.35: 2023
12.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic plate count Colony count technique</i>		GB 4789.2:2022
13.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold Colony count technique</i>		GB 4789.15: 2016
14.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		GB 4789.3:2016
15.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Surface plating method</i>		GB 4789.10: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		FDA BAM Chapter 16 (2001) CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 33
17.		Định lượng Coliforms, <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M TM Petrifilm TM <i>Enumeration of Coliforms, Escherichia coli</i> <i>3MTM PetrifilmTM count plate method</i>		AOAC 991.14
18.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Most probable number method</i>		FDA BAM Chapter 9 (2004)
19.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> không bao gồm O1/O139, <i>Vibrio vulnificus</i> và <i>Vibrio alginolyticus</i>) <i>Detection of Vibrio spp. (Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae non O1/O139, Vibrio vulnificus and Vibrio alginolyticus)</i>	eLOD ₅₀ : 2,76 CFU/25 g (mL)	NMKL Method No. 156 (1997)
20.		Phát hiện <i>Clostridium perfringens</i> <i>Detection of Clostridium perfringens</i>	eLOD ₅₀ : 3,64 CFU/25 g (mL)	FDA BAM Chapter 16 (2001)
21.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/25 g (mL)	GB 4789.4:2016
22.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 3,12 CFU/25 g (mL)	Method I, GB 4789.30: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AOAC Certificate No. 061703 BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/03 – 01/17
24.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria spp. Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/ AOAC Certificate No. 061702 BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/02 – 01/17
25.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Định lượng <i>Pediococcus</i> spp. Kỹ thuật cấy đồ đĩa <i>Enumeration of Pediococcus spp. Pour plate technique</i>		BS EN 15786:2021
26.		Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Saccharomyces cerevisiae Colony count technique</i>		BS EN 15789:2021
27.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Lactobacillus spp. Colony count technique</i>		BS EN 15787:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus spp.</i> <i>Colony count technique</i>		BS EN 15784:2021
29.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feed</i>	Định lượng tổng số bào tử nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold spores</i> <i>Colony count technique</i>		CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 22
30.		Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30 °C by surface plating technique</i>		ISO 4833- 2:2013/Amd. 1:2022
31.		Định lượng vi khuẩn sinh axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria. Colony count technique at 30 °C</i>		TCVN 7906:2008 ISO 15214:1998
32.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Surface plating method</i>		AOAC 975.55
33.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		ISO 7251:2005/ Amd. 1:2023
34.		Định lượng bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mesophilic aerobic spores</i> <i>Colony count technique</i>		CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feed</i>	Định lượng Coliforms chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Thermotolerant Coliforms and Escherichia coli Colony count technique</i>		NMKL Method No. 125 (2024)
36.		Định lượng Enterococcus Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterococcus Colony count technique</i>		NMKL Method No.68 5 th ed. (2011)
37.		Định lượng <i>Aspergillus flavus</i> và <i>Aspergillus parasiticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Aspergillus flavus and Aspergillus parasiticus Colony count technique</i>		NMKL No. 177 (2004)
38.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		FDA BAM Chapter 12 (2016)
39.		Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 3,94 CFU/375 g (mL) 2,03 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 1,47 CFU/10 g (mL)	ISO 6888-3:2003
40.		Phát hiện Coliforms Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất <i>Detection of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 1,73 CFU/10 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 2,27 CFU/10 g (mL)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
41.		Phát hiện Enterobacteriaceae <i>Detection of Enterobacteriaceae</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,09 CFU/10 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 1,87 CFU/10 g (mL)	ISO 21528-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feed</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Salmonella spp. Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Salmonella</i> spp. kit/ AOAC Certificate No. 121501 BACGene <i>Salmonella</i> spp. kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/01-03/15
43.		Phát hiện <i>Yersinia enterocolitica</i> <i>Detection of Yersinia enterocolitica</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,70 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 1,27 CFU/25 g (mL)	ISO 10273:2017
44.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 3,06 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 2,67 CFU/25 g (mL)	ISO 10272- 1:2017/Amd. 1:2023
45.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,38 CFU/750 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 1,82 CFU/750 g (mL) Gia vị/Spices: 1,2 CFU/ 375 g (mL)	FDA BAM Chapter 5 (2023)
46.	Thực phẩm (không bao gồm sữa và sản phẩm từ sữa) và chế phẩm sinh học <i>Food (excluding milk and milk products) and probiotics</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C <i>Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus on a selective medium</i> <i>Colony count technique at 37°C</i>		EVN-R-RD-TP- 3742 (2019) (Ref. TCVN 7849:2008; ISO 20128:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food and animal feed, aquaculture feed</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C The pour plate technique</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd.1:2022
48.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C</i>		ISO 7932:2004/ Amd.1:2020
49.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
50.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
51.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017
52.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli. Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
53.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Listeria spp.</i> Phương pháp cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Listeria monocytogenes, Listeria spp. Surface plating method</i>		ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food and animal feed, aquaculture feed</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phương pháp sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Method using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/Amd. 1:2023
55.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold in products with water activity greater than 0,95 Colony count technique</i>		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
56.		Định lượng nấm men và nấm mốc lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn <i>Enumeration of yeast and mold in products with water activity less than or equal to 0,95 Colony count technique</i>		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
57.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Detection and enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 1,4 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 1,82 CFU/25 g (mL)	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
58.		Định lượng vi khuẩn <i>Clostridium</i> spp. kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of anaerobic sulfite-reducing Clostridium spp. (Clostridia) Colony count technique</i>		ISO 15213-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food and animal feed, aquaculture feed</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes, Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,16 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 2,96 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/Aquaculture feed: 2,02 CFU/25 g (mL) Thực phẩm/Food: 3,70 CFU/375 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 2,86 CFU/ 375 g (mL)	ISO 11290-1:2017
60.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> không bao gồm O1/O139, <i>Vibrio vulnificus</i> và <i>Vibrio alginolyticus</i>) <i>Detection of Vibrio spp. (Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae non O1/O139, Vibrio vulnificus and Vibrio alginolyticus)</i>	eLOD ₅₀ : <i>Vibrio</i> spp.: Thực phẩm/Food: 2,84 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 1,82 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/Aquaculture feed: 1,64 CFU/25 g (mL) <i>Vibrio vulnificus</i> : Thực phẩm/Food: 3,42 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 3,52 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/Aquaculture feed: 1,59 CFU/25 g (mL) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : Thực phẩm/Food: 2,48 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 2,96 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/Aquaculture feed: 1,38 CFU/25 g (mL) <i>Vibrio cholerae</i> (Non O1, O139): Thực phẩm/Food: 3,24 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/Animal feed: 2,60 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/Aquaculture feed: 1,96 CFU/25 g (mL)	ISO 21872-1:2017/Amd. 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
61.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Food and animal feed, aquaculture feed	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. (<i>Enterobacter sakazakii</i>) <i>Detection of Cronobacter</i> spp. (<i>Enterobacter sakazakii</i>)	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,42 CFU/10 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 2,60 CFU/10 g (mL) Thức ăn thủy sản/ <i>Aquaculture feed</i> : 2,66 CFU/10 g (mL)	ISO 22964:2017
62.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,6 CFU/25 g (mL) 2,41 CFU/750 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 2,66 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/ <i>Aquaculture feed</i> : 2,57 CFU/25 g (mL)	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/Amd. 1:2020
63.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella</i> spp.	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/Food: 2,64 CFU/25 g (mL) Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed</i> : 2,38 CFU/25 g (mL) Thức ăn thủy sản/ <i>Aquaculture feed</i> : 2,32 CFU/25 g (mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
64.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
65.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and seafood products	Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 20 °C Kỹ thuật cấy đồ đĩa <i>Enumeration of aerobic plate count at 20 °C</i> <i>Pour plate technique</i>		NMKL Method No. 184, 2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and seafood products</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> 3M™ Petrifilm™ count plate method		AOAC 2003.11:2007 AFNOR 3M 01/09-04/03 A
67.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Escherichia coli</i> 3M™ Petrifilm™ count plate method		AFNOR 3M 01/08-06/01
68.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Pseudomonas spp.</i> Colony count technique		TCVN 7138:2013 ISO 13720:2010
69.	Bơ, sữa lên men và phô mai <i>Butter, fermented milk and cheese</i>	Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of contaminating microorganisms</i> Colony count technique at 30 °C		TCVN 8155:2009 ISO 13559:2002
70.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C <i>Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus on a selective medium</i> Colony count technique at 37°C		TCVN 7849:2008 ISO 20128:2006
71.	Sản phẩm sữa <i>Milk products</i>	Định lượng vi khuẩn bifidobacteria (bifidus) giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C <i>Enumeration of presumptive bifidobacterial</i> Colony count technique at 37 °C		TCVN 9635:2013 ISO 29981:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Sữa nguyên liệu và sản phẩm dựa trên sữa nguyên liệu, thịt nguyên liệu và thịt sẵn sàng để làm nóng (ngoại trừ thịt gia cầm), sản phẩm tươi và trái cây, thức ăn chăn nuôi <i>Raw milk and raw milk-based products, raw meat and ready-to-reheat meat, fresh produce and fruits, animal feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157:H7 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Escherichia coli O157:H7</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/reaction)	BACGene <i>E. coli</i> O157:H7 kit/ AFNOR Certificate No. EGS 38/06-11/19
73.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp màng lọc <i>Determination of the total mesophilic bacterial count</i> <i>Method of membrane filtration</i>		ICUMSA Method GS 2/3-41:2011
74.		Định lượng vi khuẩn <i>Acidophilus</i> ưa nhiệt (TAB) và vi khuẩn <i>Acidophilus</i> sinh Guaiacol (GP-TAB). <i>Quantification of Thermophilic Acidophilic Bacteria (TAB) and Guaiacol Producing TAB (GP-TAB)</i>		ICUMSA Method GS2/3-50:2017
75.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp màng lọc <i>Determination of yeast and mold</i> <i>Method of membrane filtration</i>		ICUMSA Method GS 2/3-47:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Nước giải khát <i>Beverages</i>	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp cấy trang bề mặt <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Surface plating method</i>		EVN-R-RD-3-TP-3744 (2024) (Ref. ISO 16266:2006)
77.	Nước giải khát, nước trái cây <i>Beverage, juice/juice fruit</i>	Phát hiện và định lượng <i>Alicyclobacillus spp.</i> <i>Detection and enumeration of Alicyclobacillus spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,9 CFU/10 g (mL)	IFU Method No. 12:2019
78.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic count Plate count technique</i>		TCVN 11039-1:2015
79.		Phát hiện và định lượng Coliforms, Fecal Coliforms, <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms, Fecal Coliforms, Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,27 CFU/10 g (mL)	TCVN 11039-4:2015
80.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,28 CFU/25 g (mL)	TCVN 11039-5:2015
81.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		TCVN 11039-6:2015
82.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015
83.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy đổ đĩa <i>Enumeration of yeast and mold Pour plate technique</i>		ISO 16212:2017/ Amd.1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total microorganisms count Colony count technique</i>		ACM 006:2013
85.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật cấy đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria Pour plate technique</i>		ISO 21149:2017/ Amd. 1:2022
86.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 1,92 CFU/25 g (mL) 1,74 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd. 1:2022
87.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 1,89 CFU/ 25 g (mL) 1,74 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd. 1:2022
88.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1,62 CFU/25 g (mL) 1,74 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd. 1:2022
89.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,66 CFU/25 g (mL)	ISO 21150:2015/ Amd. 1:2022
90.	Mẫu bề mặt tiếp xúc, môi trường và vệ sinh công nghiệp của chuỗi sản xuất, chế biến và cung ứng thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Surface, environment and hygiene samples of food, animal feed and aquaculture feed chains</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AOAC Certificate No. 061703 BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/03 – 01/17
91.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria spp. Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/ AOAC Certificate No. 061702 BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/02 – 01/17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
92.	Mẫu bề mặt tiếp xúc, môi trường và vệ sinh công nghiệp của chuỗi sản xuất, chế biến và cung ứng thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Surface, environment and hygiene samples of food, animal feed and aquaculture feed chains</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/ tăm bông/ <i>Swab</i> eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/ mẫu/ <i>Sample</i> eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/ miếng bọt biển / <i>Sponge</i> eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/ tay/ <i>Hand</i> eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/dm ² eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/100 cm ² eLOD ₅₀ : 1,94 CFU/1000 cm ²	ISO 11290-1:2017
93.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Salmonella spp. Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng (10 copies/ reaction)	BACGene <i>Salmonella</i> spp. kit/ AOAC Certificate No. 121501 BACGene <i>Salmonella</i> spp. kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/01-03/15
94.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ tăm bông/ <i>Swab</i> eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ mẫu/ <i>Sample</i> eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ miếng bọt biển/ <i>Sponge</i> eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ tay/ <i>Hand</i> eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ dm ² eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ 100 cm ² eLOD ₅₀ : 2,17 CFU/ 1000 cm ²	ISO 6579-1:2017/ Amd. 1:2020
95.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique</i>		ISO 4833-1:2013/Amd. 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Mẫu bề mặt tiếp xúc, môi trường và vệ sinh công nghiệp của chuỗi sản xuất, chế biến và cung ứng thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Surface, environment and hygiene samples of food, animal feed and aquaculture feed chains</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold Colony count technique</i>		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
97.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid. <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli. Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.</i>		ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008
98.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
99.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
100.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd. 1:2023
101.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique at 30 °C</i>		AOAC 980.31 FDA BAM Chapter 14 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Nước hồ bơi, nước sạch <i>Domestic water, pool water, domestic water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> spp. <i>Enumeration Legionella spp.</i>		ISO 11731:2017
103.	Nước mặt, nước dưới đất (nước ngầm), nước thải, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên <i>Surface water, groundwater, wastewater, domestic water, natural mineral water</i>	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt (Coliforms phân) Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms, thermotolerant (fecal) Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B, E:2023
104.	Nước sạch, nước hồ bơi <i>Domestic water, pool water</i>	Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật màng lọc đơn <i>Enumeration of Staphylococci and Staphylococcus aureus Single-plate membrane technique</i>		SMEWW 9213B:2023
105.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch <i>Bottled water, ice, natural mineral water, domestic water</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic count Colony count technique</i>		SMEWW 9215B:2023
106.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliforms và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and Escherichia coli bacteria Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/Amd. 1: 2016
107.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal Enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Intestinal Enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Phát hiện và định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986
109.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water, natural mineral water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginos</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 16266:2006
110.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled drinking water, domestic water, natural mineral water</i>	Định lượng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc nuôi cấy trong môi trường thạch dinh dưỡng. <i>Enumeration of culturable microorganisms</i> <i>Colony count by inoculation in a nutrient agar culture medium</i>		ISO 6222:1999

Chú thích / Note:

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- BS EN: British European standards
- FDA BAM: Food and Drug Administration's Bacteriological Analytical Manual
- ICUMSA GS: International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis Ltd
- NMKL: Nordic Committee on Food Analysis
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- eLOD₅₀: estimated LOD₅₀
- EVN-R-RD-3-TP-: Phương pháp thử nội bộ/ Laboratory developed method
- CMMEF - 5th Ed.: Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods (5th edition)-Yvonne Salfinger Mary Lou Tortorello

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Aspartame. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Aspartame content. HPLC-UV method.</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5623 (2019) (Ref. BS EN 12856:1999)
2.		Định lượng Acesulfame K, Saccharine. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Acesulfame K, Saccharine content. HPLC-UV method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3579 (2019) (Ref. BS EN 12856:1999)
3.		Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Cholesterol content. GC-FID method</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3580 (2019) (Ref. AOAC 994.10)
4.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method.</i>	Dạng lỏng/ <i>liquid:</i> 0,3 µg/L; Dạng rắn/ <i>solid:</i> 1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (2019) (Ref. AOAC International 84.6 (2001):1818-1827)
5.		Xác định hàm lượng các phẩm màu. Phương pháp HPLC-UV (Tatrazine, Ponceaur, Sunset Yellow, Allura Red, Brilliant blue, Erythosine) <i>Determination of Colorants content. HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5251 (2019)
6.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B, G. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Aflatoxin B, G content. HPLC-FLD method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (2019) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)
7.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Deoxynivalenol content. HPLC-UV Method</i>	Mì ống/ <i>spaghetti</i> , Bột ngũ cốc/ <i>cereal powder</i> , Ngô/ <i>maize:</i> 250 µg/kg; Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> , bánh mì/ <i>bread:</i> 150 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5626 (2019) (Ref. BS EN 15791:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Zearalenone content. HPLC-FLD method</i>	10 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3452 (2019) (Ref. EN 15850:2010)
9.		Xác định hàm lượng Patulin. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Patulin content. HPLC-UV method.</i>	15 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5629 (2019) (Ref. AOAC 2000.02)
10.		Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Melamine content. GC-MS method.</i>	0,15 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (2019)
11.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Acrylamide. LC-MS/MS Method.</i>	0,025 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5208 (2019)
12.		Xác định hàm lượng Cyclamate. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Cyclamate. LC-MS/MS Method.</i>	50 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4845 (2019)
13.		Xác định hàm lượng Fumonisin. Phương pháp LC-FLD. <i>Determination of Fumonisin. LC-FLD Method.</i>	200 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (2019) (Ref. EN 14352:2004)
14.		Xác định dư lượng Streptomycin. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Streptomycin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / <i>meat and meat products, seafood</i> : 25; Mật Ong/ <i>Honey</i> : 2; Sữa và các sản phẩm từ sữa, nước ép/ <i>Milk and milk products, juice</i> : 5; Các sản phẩm khác / <i>Others</i> : 25	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Gentamycin. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Gentamycin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / <i>meat and meat products, seafood: 15;</i> Mật Ong/ <i>Honey: 5;</i> Sữa và các sản phẩm từ sữa / <i>Milk and milk products: 10;</i> Thực phẩm khô/ <i>Dried food: 10;</i> Các sản phẩm khác/ <i>Others: 15</i>	EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN)
16.		Xác định dư lượng Neomycin. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Neomycin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản / <i>Meat and meat products, seafood: 50;</i> Mật Ong / <i>Honey: 25;</i> Sữa và các sản phẩm từ sữa / <i>Milk and milk products: 10;</i> Các sản phẩm khác / <i>Others: 50</i>	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)
17.		Xác định lượng Colistin. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Colistin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản/ <i>Meat and meat products, seafood: 30 ;</i> Sữa và các sản phẩm từ sữa / <i>Milk and milk products: 10;</i> Trứng / <i>egg: 30;</i> Các sản phẩm khác/ <i>Others: 30</i>	EVN-R-RD-1-TP-11843 (2020) (Ref. EuroProxima Colistin Art. No.: 5151COL)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Amoxicilin. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Amoxicilin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, Sữa và sản phẩm từ sữa <i>/Meat and meat products, seafood, Milk and milk products: 2,0; Sản phẩm khác/ and others: 20</i>	EVN-R-RD-1-TP-11844 (2020) (Ref. MaxSignal Amoxicillin ELISA Kit, Food-1114-01)
19.		Xác định dư lượng Spectinomycin. Phương pháp Test Kit Elisa. <i>Determination of Spectinomycin residue. Elisa Method.</i>	(µg/kg, L) Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản/ <i>Meat and meat products, seafood: 5,0; Sữa và các sản phẩm từ sữa / Milk and milk products: 2,5; Mật ong / Honey: 10,0; Sản phẩm khác/ others: 5</i>	EVN-R-RD-1-TP-11845 (2020) (Ref. ROC BIOTECH INC Catalog No.ROC-10059: Spectinomycin ELISA test kit)
20.		Xác định hàm lượng Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs). Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determination Polycyclic Aromatic Hydrocarbons. GC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 01/ <i>Appendix 01</i>	EVN-R-RD-1-TP-11260 (2021) (Ref. AOAC 973.30)
21.		Xác định dư lượng nhóm thuốc trừ sâu phân cực. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination Highly Polar Pesticide residues. LC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 02/ <i>Appendix 02</i>	EVN-R-RD-1-TP-11851 (2021) (Ref. EURL-SMR: QuPpe PO Method & EURL-SMR: QuPpe AO Method)
22.		Xác định dư lượng nhóm thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination veterinary drugs residues. LC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 03/ <i>Appendix 03</i>	EVN-R-RD-1-TP-11852 (2021) (Ref. Waters application note – 720005887 EN) & CLG MRM 1.08)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường tổng số quy ra glucose, đường tổng số tính theo glucose, đường khử. <i>Determination of sugar, total sugar converted to glucose, total sugar calculated as glucose, reducing sugar content.</i>	0,6 %	EVN-R-RD-2-TP-3482 (2019) (Ref. TCVN 4594:1988)
24.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl 10%. <i>Determination of ash insoluble in 10% hydrochloric acid content</i>	0,030 %	EVN-R-RD-2-TP-3535 (2019) (Ref. AOAC 920.46)
25.		Định tính Borax. <i>Qualitative of Borax</i>	LOD: 60 mg/kg	AOAC 970.33
26.		Xác định hàm lượng P tổng số, P ₂ O ₅ tính từ P. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of total P content and P₂O₅ calculated from P. UV-VIS method.</i>	P: 0,06 % P ₂ O ₅ : 0,15%	AOAC 995.11
27.		Xác định hàm lượng NH ₃ . <i>Determination of NH₃ content.</i>	10 mg/ 100g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (2019) (Ref. TCVN 3706:1990)
28.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K). Phương pháp F-AES. <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K) content. F-AES method.</i>	15 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3500 (2019) (Ref. AOAC 969.23)
29.		Xác định hàm lượng Ca. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Ca content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3507 (2019) (Ref. AOAC 968.08)
30.		Xác định hàm lượng Mg. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Mg content. F-AAS method</i>	1,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3507 (2019) (Ref. AOAC 968.08)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, As ₂ O ₃ tính từ As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, As₂O₃ calculated from As content. ICP-MS method</i>	As: 0,03 mg/kg; As ₂ O ₃ : 0,040 mg/kg; Cd: 0,03 mg/kg; Hg: 0,02 mg/kg; Khác/ <i>other</i> : Pb: 0,05 mg/kg; Nước ngọt/ <i>beverages</i> , nước ép/ <i>fruit juice</i> Pb: 0,03 mg/L	AOAC 2015.01
32.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Sb, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu, Fe, Sb, Sn, Zn content. ICP-MS method.</i>	Cu: 1,5 mg/kg; Fe: 1,5 mg/kg; Sb: 0,06 mg/kg; Sn: 0,3 mg/kg; Zn: 1,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2020) (Ref. AOAC 2015.01)
33.		Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô ở nhiệt độ 101°C ± 1 °C. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture, dry matter at 101°C ± 1 °C. Gravimetric method</i>	0,20 %	EVN-R-RD-2-TP-3496 (2021)
34.		Xác định hàm lượng muối NaCl, Clorua (Cl ⁻). Phương pháp Volhard <i>Determination of NaCl, Clorua (Cl-) content. Volhard method</i>	Hạt có dầu/ <i>Oil seed (Cl⁻)</i> : 0,006%. Khác/ <i>Other</i> : NaCl 0,03%, Cl ⁻ : 0,018%	EVN-R-RD-2-TP-3501 (2019)
35.		Xác định hàm lượng tro tổng tại nhiệt độ 550°C ± 50 °C. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content at 550°C ± 50 °C. Gravimetric method</i>	0,20 %	EVN-R-RD-2-TP-3497 (2021)
36.		Xác định hàm lượng Béo tổng Phương pháp chiết Randall <i>Determination of Fat content Randall extraction method</i>	0,3%	EVN-R-RD-2-TP-3498 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>	Protein: 0,3 % Nitơ: 0,05 %	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)
38.		Xác định hàm lượng xơ dinh dưỡng, xơ tiêu hoá Phương pháp enzyme - khối lượng. <i>Determination of dietary fiber content. Enzymatic-gravimetric Method</i>	0,20 %	AOAC 991.43
39.		Xác định chỉ số axit, axit béo tự do (acid béo tự do tính theo axit Oleic, Palmitic, Lauric) <i>Determination of acid value, FFA (free fatty acid as oleic acid, Palmitic, lauric)</i>	Chỉ số axit trên béo/ <i>acid value on fat:</i> 0,3 mg KOH/g fat; chỉ số axit theo axit oleic/ <i>Acidity as oleic acid:</i> 0,15 g oleic acid/100 g fat; chỉ số axit theo axit palmitic/ <i>Acidity as Palmitic acid:</i> 0,14 g Palmitic acid/100g fat; chỉ số axit theo axit Lauric/ <i>Acidity as Lauric acid:</i> 0,10 g Lauric acid/100 g fat Chỉ số axit trên mẫu/ <i>Acid value on sample:</i> 0,06 mg KOH/g mẫu/ <i>sample</i> ; chỉ số axit theo oleic/ <i>Acidity as oleic acid:</i> 0,03g oleic acid/ 100 g mẫu/ <i>sample</i> ; chỉ số axit theo Palmitic axit/ <i>Acidity as Palmitic acid:</i> 0,028 g Palmitic acid/100 g mẫu/ <i>sample</i> ; chỉ số axit theo Lauric axit/ <i>Acidity as Lauric acid:</i> 0,028 g Lauric acid/100 g mẫu/ <i>sample</i>	EVN-R-RD-2-TP-5863 (2024) (Ref. TCVN 6127:2010, ISO 660:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thực phẩm Food	Xác định chỉ số Peroxyt. <i>Determination of Peroxyde value.</i>	0,60 meq/kg béo (fat) 0,04 meq/kg mẫu (sample)	EVN-R-RD-2-TP-3623 (2022) (Ref. TCVN 6121:2018; ISO 3960:2017)
41.		Định tính phản ứng Kreiss. <i>Determination of Kreiss.</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-3624 (2019)
42.		Xác định chất gây dị ứng protein sữa (dạng casein và β -lactoglobulin). Phương pháp Elisa. <i>Determination of milk proteins (casein and β-lactoglobulin). Elisa method.</i>	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-4837 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST Milk Art. No. R4652)
43.		Xác định chất gây dị ứng Casein. Phương pháp Elisa. <i>Determination of Casein. Elisa method.</i>	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-4836 (2019) (Ref. RIDASCREEN® FAST CASEIN Art.No. R4612)
44.		Xác định chất gây dị ứng protein đậu phộng. Phương pháp Elisa. <i>Determination of peanut protein. Elisa method.</i>	Đậu phộng/ <i>Peanut</i> : 0,75 mg/kg protein đậu phộng/ <i>Peanut protein</i> : 0,166 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-5235 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST PEANUT Art. No. R6811)
45.		Xác định thành phần các acid béo (phụ lục 04). Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Fatty Acid content (appendix 04). GC-FID method</i>	Phụ lục 04/ <i>Appendix 04</i>	EVN-R-RD-2-TP-5631 (2024) (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)
46.		Xác định hàm lượng đường tổng (Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Sucrose). Phương pháp HPLC-RID. <i>Determination of total sugar content (Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Sucrose) HPLC-RID method.</i>	0,50 %	EVN-R-RD-2-TP-4978 (2019) (Ref. AOAC 977.20)
47.		Xác định chất gây dị ứng Mustard. Phương pháp test Elisa. <i>Determination of Mustard. Elisa Method.</i>	0,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-11314 (2020) (Ref. RIDASCREEN FAST Senf/Mustard Art-No. R6152)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, sản phẩm sữa, rau, trái cây và thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Cereal and cereal products, dairy products, vegetables, fruit and food products, and animal feeds</i>	Xác định carbohydrate hữu hiệu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available carbohydrate UV-VIS method</i>	0,30 g/100g (g/100 mL)	AOAC 2020.07
49.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Sulfur Dioxide (SO ₂), Na ₂ S ₂ O ₃ quy từ SO ₂ , Na ₂ SO ₃ quy từ SO ₂ , Na ₂ S ₂ O ₅ quy từ SO ₂ . <i>Determination of total Sulfur dioxide content (SO₂), Na₂S₂O₃ calculate from SO₂, Na₂SO₃ calculate from SO₂, Na₂S₂O₅ calculate from SO₂.</i>	mg/kg (L) SO ₂ : 10 Na ₂ SO ₃ : 20 Na ₂ S ₂ O ₅ : 15 Na ₂ S ₂ O ₃ : 25	AOAC 990.28
50.		Xác định hàm lượng xơ hòa tan, xơ không hòa tan và tổng xơ dinh dưỡng. Phương pháp HPLC-RID. <i>Determination of soluble dietary fiber, insoluble dietary fiber and total dietary fiber. HPLC-RID method.</i>	0,30 %	AOAC 2011.25
51.		Xác định hàm lượng Ethylene oxide và 2-Chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determination of Ethylene oxide and 2-Chloroethanol content. GC-MS/MS method.</i>	Ethylene oxide: 0,01 mg/kg; 2-Chloroethanol: 0,01 mg/kg.	EVN-R-RD-1-TP-10395 (2022)
52.		Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyl (PCBs) (PCB No.28, PCB No.52, PCB No.101, PCB No.138, PCB No.153, PCB No.180, PCB No.194). Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determination of Polychlorinated biphenyl (PCBs) content. GC-MS/MS method.</i>	0,01 mg/kg (L) mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-16102 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin D2 và D3. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin D2 and D3 content. LC-MS/MS method.</i>	3 µg/100 g	EVN-R-RD-1-TP16189 (2022) (Ref. TCVN 8973:2011)
54.		Xác định hàm lượng ẩm ở nhiệt độ 103°C ± 2°C Phương pháp sấy <i>Determination of moisture at 103°C ± 2°C Drying method</i>	0,5 %	GB 5009.3-2016 Method I
55.		Xác định hàm lượng béo tổng số <i>Determination of total fat</i>	0,3 %	GB 5009.6-2016 Method II
56.		Xác định hàm lượng protein, nitơ tổng số <i>Determination of protein, nitrogen total</i>	Protein: 0,3 % Nitơ: 0,05 %	GB 5009.5-2016 Method I
57.		Xác định hàm lượng 1,3-dichloro-2-propanol (DCP). Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of 1,3-dichloro-2-propanol (DCP). GC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-19649 (2022) (Ref. Official Journal of Korean Society of Toxicology Vol. 31, No.3, pp. 313-319 (2015))
58.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS. <i>Determination of pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 05/ <i>Appendix 05</i>	EN 15662:2018
59.		Xác định hàm lượng P, Mo, Cr, Se, Al, Ni, Mn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of P, Mo, Cr, Se, Al, Ni, Mn. ICP-MS Method</i>	mg/kg P: 50; Mo, Cr, Se: 0,05; Al: 4; Ni: 0,2; Mn:1,0	EVN-R-RD-2-TP-20044 (2024) (Ref. AOAC 2015.01 & AOAC 2015.06)
60.		Xác định hàm lượng Inulin/Fructo-oligosaccharides (FOS). Phương pháp GC-FID <i>Determination of Inulin/Fructo-oligosaccharides (FOS). GC-FID Method</i>	Thực phẩm dạng lỏng (<i>Liquid foods</i>): 0,04 g/100 mL; Thực phẩm dạng rắn & dầu ăn (<i>Solid foods & oil</i>): 0,20 g/100g	EVN-R-RD-1-TP-20129 (2022) (Ref. AOAC 2016.14)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Nitrosamine. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Nitrosamine content. GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 06/ <i>Appendix 06</i>	EVN-R-RD-1-TP-19106 (2022) (Ref. J.Agric. Food Chem. 2015, 63, 47, 10341–10351)
62.		Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B12 content. LC-MS/MS Method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> 0,3 µ/L Khác/ <i>Others:</i> 0,9 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-19655 (2022) (Ref. AOAC 2014.02 & ISO 20634:2015)
63.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-FLD method</i>	Thực phẩm dạng rắn/ <i>Soild foods:</i> 0,06 mg/100 g; Thực phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid foods:</i> 0,03 mg/100 mL; Dầu/ Oil: 0,75 mg/100 mL;	TCVN 8276:2018 (BS EN 12822:2014)
64.		Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)
65.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content. HPLC-FLD method.</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	TCVN 8975:2018 (BS EN 14152:2014)
66.		Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	0,5 mg/100 g (mg/100 mL)	GB 5009.89-2016 Ref. TCVN 9045:2012 (BS EN 15652:2009)
67.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	EVN-R-RD-1-TP-23973 (2023) (Ref. TCVN 11669:2016 (ISO 20639:2015); AOAC 2012.16)
68.		Xác định hàm lượng Vitamin B6. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Vitamin B6 content. HPLC-FLD method.</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Furan và Alkyfuran (Furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-methylfuran, 2-ethylfuran, 2-butylfuran, 2-pentylfuran). Phương pháp Purge&Trap-GC-MS. <i>Determine of Furan and Alkyfuran residues content ((Furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-methylfuran, 2-ethylfuran, 2-butylfuran, 2-pentylfuran) Purge & Trap-GC-MS method.</i>	5 µg/kg (L) Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-21695 (2023) (Ref. EN 16620:2015)
70.		Xác định hàm lượng Axít hữu cơ (Axít benzoic, Axít sorbic, Axít propionic). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of organic acid content (Acid benzoic, Acid sorbic, Acid propionic) LC-MS/MS method.</i>	3 mg/kg (L) Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-24774 (2023) (Ref. ISO 22855:2008; Analytica Chimica Acta 854 (2015) 86-94)
71.		Xác định hàm lượng béo. Phương pháp phổ cộng hưởng từ hạt nhân <i>Determination of fat content Nuclear magnetic resonance spectrometers method</i>	0,20 %	EVN-R-RD-2-TP-21805 (2023) (Ref. AOAC 2008.06)
72.		Xác định hàm lượng hydrogen peroxide. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of hydrogen peroxide content. UV-VIS method.</i>	3,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-23919 (2023) (Ref. Megazyme MEGAPLEX RED KIT)
73.		Xác định hàm lượng dầu khoáng hydrocarbon thơm (MOAH) và dầu khoáng hydrocarbon bão hoà (MOSH) Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Mineral oil aromatic hydrocarbon (MOAH) and Mineral oil saturated hydrocarbon (MOSH) GC-FID method.</i>	0,1 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-20067 (2023) (Ref. BS EN 16995:2017; EUR 31478 EN; DOI:10.3390/foods 10092026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS. <i>Determination of pesticides residues content. LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07/ <i>Appendix 07</i>	EVN-R-RD-1-TP-16205 (2024) & EVN-R-RD-1-TP-16209 (2024) (Ref. EN 15662:2018; BS EN 12393-1:2014)
75.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Formaldehyde content. HPLC-UV method.</i>	3,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-21884 (2023) (Ref. Microchemical Journal 134 (2017) 383-389)
76.		Xác định hàm lượng Vitamin B9 (Axít folic). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of Vitamin B9 (Folic acid) content. LC-MS/MS method.</i>	30 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-25535 (2023) (Ref. AOAC 2013.13)
77.		Xác định hàm lượng Amino axit. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Amino acid content. HPLC-UV method</i>	Phụ lục 08/ <i>Appendix 08</i>	EVN-R-RD-2-TP-23361 (2023) (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)
78.		Xác định chất gây dị ứng gluten. Phương pháp Elisa. <i>Determination of gluten. Elisa method.</i>	3 mg/kg	INGEZIM GLUTEN 30.GLU.K2
79.		Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tryptophan. HPLC-UV method</i>	0,02 g/100 g (g/100 mL)	EVN-R-RD-2-TP-23361 (2023) (Ref. AOAC 988.15)
80.		Xác định hàm lượng Biogenic amine (Tryptamine, Phenylethylamine, Putrescine, Cadaverine, Histamine, Serotonin, Spermine, Tyramine, Spermidine) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Biogenic amine. HPLC-UV method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	NMKL Method No.196, 2013
81.		Xác định hàm lượng Taurine. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Taurine. HPLC-FLD method</i>	Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> : 3 mg/kg Sữa bột và Thực phẩm/ <i>Powder milk and food</i> : 10 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-28567 (2024) (Ref. AOAC 997.05-2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
82.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Aspartame. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Aspartame content. LC-MS/MS method.</i>	100 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-24942 (2023) (Ref. TCVN 8471:2011; EN 12856:1999)
83.		Xác định hàm lượng các phẩm màu (Red sudan I, Red sudan II, Red sudan III, Red sudan IV, Rhodamin B, Parared, Citrus red 2, Chrysodine G). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Colouring Agents content (Red sudan I, Red sudan II, Red sudan III, Red sudan IV, Rhodamin B, Parared, Citrus red 2, Chrysodine G). LC-MS/MS method.</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-26819 (2023) (Ref. Shimadzu Application note No.LC-12-ADI-033; Li, Juan, Journal of chromatography B 942 (2013): 46-52.)
84.		Xác định hàm lượng Beta-1,3:1,4-D-glucan. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Beta-1,3:1,4-D-glucan content. UV-VIS method</i>	0,35 g/100g	EVN-R-RD-2-TP-22006 (2023) (Ref. AOAC 995.16, AOAC 992.28)
85.		Xác định hàm lượng axit lactic. Phương pháp test Kit <i>Determination of lactic acid content. Test Kit method</i>	20 mg/kg (L)	EVN-R-RD-2-TP-23184 (2023) (Ref. D-Lactic acid/ L-lactic acid Art. No.: 11112821035)
86.		Xác định hàm lượng Collagen (tính toán từ 4-hydroxyproline) <i>Determination of Collagen content (calculate from 4-hydroxyproline)</i>	0,15 g/100g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (2024) (Ref TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005))
87.		Xác định hàm lượng nitơ, protein. Phương pháp Dumas <i>Determination of nitrogen, protein content. Dumas method</i>	Nitơ: 0,40 % Protein: 2,50 %	EVN-R-RD-2-TP-28214 (2024) (Ref.TCVN 8100:2009; ISO 14891:2002)
88.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tính theo Phospho. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of P₂O₅ calculated from Phosphorus ICP-MS method</i>	P ₂ O ₅ : 150 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-20044 (2024) (Ref. AOAC 2015.01 & AOAC 2015.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticides content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 19/ <i>Appendix 19</i>	QuPPE-PO-Method (Version 12.2) and QuPPE-AO-Method (Version 3.2)
90.		Xác định hàm lượng PFAS (Per-and polyfluoroalkyl substances). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PFAS (Per-and polyfluoroalkyl substances). LC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 20/ <i>Appendix 20</i>	CLG-PFAS2.04
91.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản Food, agricultural and agricultural products	Xác định hàm lượng Pyrrolizidine alkaloids. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pyrrolizidine alkaloids content. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 09/ <i>Appendix 09</i>	BS EN 17683:2023
92.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi Food, Animal feed	Xác định hoạt độ nước ở 25°C. <i>Determination of water activity at 25°C.</i>	(0,03 ~ 1,00) aw	TCVN 8130:2009 ISO 18787:2017
93.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Food, animal feed, aquaculture feed	Xác định hàm lượng Fluoride. Phương pháp điện cực chọn lọc ion <i>Determination of Fluoride. Ion selective electrode method</i>	3,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-24541 (2024) (Ref. AOAC 975.08)
94.		Xác định hàm lượng cyanua (CN ⁻), acid xyanhydric quy từ cyanua <i>Determination of cyanide (CN⁻), hydrocyanic acid calculated from cyanide</i>	6,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-20011 (2024) (Ref. TCVN 8763:2012; TCVN 10497:2015 (ISO 11262:2011))
95.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén), sữa và sản phẩm sữa Food, Health supplement (tablets), milk and milk products	Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method.</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 30 µg/100g Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa/ <i>Health supplement, milk and milk products</i> 50 µg/100g	EVN-R-RD-1-TP-5637 (2019) (Ref. AOAC 992.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén), sữa và sản phẩm sữa <i>Food, Health supplement (tablets), milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Ascorbic Acid và Isoascorbic Acid. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Ascorbic acid and Isoascorbic acid content. HPLC-UV method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> , sữa bột/ <i>milk powder</i> : 1 mg/100g; Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> , sữa chua/ <i>yogurt</i> : 2 mg/kg; thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén)/ <i>Health supplement (tablets)</i> 5 mg/kg	AOAC 2012.21
97.	Thực phẩm (dạng bột) <i>Foodstuff (Powdered food)</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH Value</i>	Khoảng đo/ <i>range</i> 2 ~ 12	EVN-R-RD-2-TP-5846 (2022) (Ref. AOAC 943.02)
98.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định chất gây dị ứng protein đậu nành. Phương pháp Elisa. <i>Determination of soya protein. Elisa method.</i>	2,5 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-10340 (2020) (Ref. RIDASCREEN® FAST Soya Art.No.R7102)
99.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health supplement and supplemented foods</i>	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Sn, Sb, Se, Cr, Mo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Fe, Zn, Sn, Sb, Se, Cr, Mo content. ICP-MS method</i>	Vitamin E, Collagen (Cu, Fe, Zn): 1,0 mg/kg; (Sn, Sb, Se, Mo, Cr): 0,1 mg/kg Còn lại/ <i>other</i> (mg/kg) (Cu, Fe, Zn): 0,5 mg/kg; (Sn, Sb, Se, Mo, Cr): 0,05 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-23363 (2023) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng As, Hg, Cd, Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Cd, Pb content. ICP-MS method</i>	Vitamin E, Collagen (As, Cd): 0,03 mg/kg Pb: 0,10 mg/kg; Hg: 0,02 mg/kg Còn lại/ other (As, Cd): 0,015 mg/kg; Pb: 0,05 mg/kg; Hg: 0,01 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-23362 (2023) (Ref. AOAC 2015.01)
101.	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS. <i>Determination of pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07/ <i>Appendix 07</i>	EN 15662:2018
102.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính axit. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticides and herbicides. LC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 21/ <i>Appendix 21</i>	EN 15662:2018
103.	Thực phẩm dạng bột, dạng khô <i>Powder food, dry food</i>	Xác định mật độ khối. <i>Determination of bulk density</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-21296 (2023) (Ref. TCVN 6842:2007 (ISO 8967:2005))
104.	Thực phẩm dạng lỏng <i>Liquid food</i>	Xác định tỷ trọng ở 20 °C, 25 °C, 40 °C <i>Determination of Density at 20 °C, 25 °C, 40 °C</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-3650 (2023) (Ref. TCVN 8444:2010, ISO 279:1998)
105.		Xác định khối lượng riêng ở 20 °C, 25 °C, 20 °C, 40 °C <i>Determination of Specific gravity at 20 °C, 25 °C, 40 °C</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-3650 (2023) (Ref. TCVN 8444:2010, ISO 279:1998)
106.	Thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em <i>Baby foods</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2. HPLC-FLD method</i>	0,1 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-28558 (2024) (Ref. AOAC 2000.16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
107.	Thực phẩm dạng lỏng, phụ gia dạng lỏng <i>Liquid food, Liquid food additive</i>	Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-18528 (2024) (Ref. Visco B, P/N 6840 Manual)
108.	Thực phẩm nước giải khát <i>Food soft drink</i>	Xác định hàm lượng Natri Benzoat - Kali Sorbate. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sodium Benzoate – Potassium sorbate content. HPLC-UV method.</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3578 (2019) (Ref. ISO 22855:2008; TCVN 8122: 2009)
109.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng As, Hg, Cd, Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Cd, Pb content. ICP-MS method</i>	Vitamin E, Collagen (As, Cd): 0,03 mg/kg Pb: 0,10 mg/kg; Hg: 0,02 mg/kg Còn lại/ other (As, Cd): 0,015 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg; Hg: 0,01 mg/kg	AOAC 2015.01
110.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and Meat products</i>	Xác định dư lượng thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Veterinary residues. LC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	EVN-R-RD-1-TP-5214 (2019)
111.		Xác định hàm lượng nitrate, NaNO ₃ , KNO ₃ tính toán từ nitrate. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrate content, NaNO₃, KNO₃ calculated from nitrate. UV-VIS method</i>	Nitrate: 9,0 mg/kg NaNO ₃ : 12 mg/kg KNO ₃ : 15 mg/kg	TCVN 7991:2009 (ISO 3091:1975)
112.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
113.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,20 %	TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)
114.		Xác định hàm lượng protein, nito <i>Determination of protein, nitrogen content</i>	Protein: 0,3 % Nito: 0,05 %	TCVN 8134:2009 ISO 937:2023
115.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of total fat content</i>	0,3 %	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
116.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and Meat products</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô <i>Determination of moisture, dry matter</i>	0,20 %	TCVN 8135:2009 ISO 1442:2023
117.		Định tính hydro sulfua H ₂ S <i>Qualitative of hydrogen sulfide H₂S</i>	LOD: 2,0 mg/kg	TCVN 3699:1990
118.	Sản phẩm thịt <i>Meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrite, NaNO ₂ , KNO ₂ Quy từ Nitrite. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content, NaNO₂, KNO₂ calculated from Nitrite content. UV-VIS method</i>	Nitrite: 9 mg/kg; NaNO ₂ , KNO ₂ : 15 mg/kg	AOAC 973.31
119.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	1,3 %	EVN-R-RD-2-TP-3494 (2019)
120.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định tổng hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of total Vitamin B6 content (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). HPLC-FLD method</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : Pyridoxamine: 0,03 mg/100 g, Pyridoxal: 0,03 mg/100 g, Pyridoxine: 0,15 mg/100 g, Vitamin B6/pyridoxine: 0,15 mg/100 g; Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : Pyridoxamine: 0,006 mg/100 mL, Pyridoxal: 0,006 mg/100 mL, Pyridoxine: 0,015 g/100mL, Vitamin B6/ pyridoxine: 0,015 mg/100 mL	EN 14663:2005
121.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Aflatoxin M1 content. HPLC-FLD method.</i>	0,03 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5628 (2019) (Ref. ISO 14501:2007)
122.		Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	0,15 mg/100g	EVN-R-RD-1-TP-3459 (2019) (Ref. BS EN 14122:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
123.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC/FLD. <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC/FLD method</i>	Sữa bột/milk powder: 0,2 mg/100 g; Sữa chua/yogurt, sữa lỏng/liquid milk: 0,075 mg/100mL	EVN-R-RD-1-TP-5643 (2019) (Ref. EN 15652:2009)
124.		Xác định hàm lượng Taurine/Choline/Lcarnitine. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Taurin/Choline/Lcarnitine content. LC-MS/MS method.</i>	Sữa bột/milk powder: Taurine: 5,00 mg/100 g, Choline: 10,0 mg/100 g, Carnitine: 5,00 mg/100 g; Sữa lỏng/liquid milk, Sữa chua/ yogurt: 3 mg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-5634 (2019) (Ref. AOAC 997.05)
125.		Xác định hàm lượng Vitamin K. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Vitamin K content. HPLC-FLD method.</i>	Sữa bột/ milk powder: 3,0 µg/100 g; Sữa chua/ yogurt, sữa lỏng/ liquid milk: 0,3 µg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-5640 (2020) (Ref. TCVN 8974: 2011)
126.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method.</i>	0,050 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5644 (2019) (Ref. AOAC 2012.16)
127.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-UV method.</i>	0,3 mg/100g	AOAC 992.03
128.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of vitamin B2 content. HPLC-FLD method.</i>	0,15 mg/100 g	BS EN 14152:2014
129.		Xác định dư lượng thuốc thú y. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Veterinary residues. LC-MS/MS Method.</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	EVN-R-RD-1-TP-4847 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
130.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Glyphosate, Glufosinate. LC-MS/MS Method.</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5211 (2019)
131.		Xác định dư lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS ₂). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Dithiocarbamate group residue (total as CS₂). GC-MS Method</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5213 (2019) (Ref TCVN 8169-2:2009)
132.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp (LC-MS/MS & GC-MS/MS) <i>Determination Pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 11/ <i>Appendix 11</i>	EVN-R-RD-1-TP-4848 (2021) (LC-MS/MS) & EVN-R-RD-1-TP-11841 (2021) (GC-MS/MS) (Ref. EN 15662:2018)
133.		Xác định độ acid. <i>Determination of Acidity content</i>	0,65 mL NaOH 1N/100 g	AOAC 947.05
134.		Xác định hàm lượng nitơ protein <i>Determination of protein-nitrogen content.</i>	0,3 %	TCVN 8099-4:2018 (ISO 8968-4:2016)
135.		Xác định hàm lượng Protein <i>Determination of Protein content</i>	0,6%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
136.		Xác định hàm lượng Mg, Na, Ca, K. Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Mg, Na, Ca, K contents. F-AAS method.</i>	Mg: 5 mg/kg Ca, Na, K: 30 mg/kg	TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)
137.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,35 %	TCVN 7084:2010 ISO 23318:2022
138.		Xác định hàm lượng Iod. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of iodine content. ICP-MS method</i>	Sữa bột/milk powder: 0,24 mg/kg Sữa lỏng/ liquid milk: 0,15 mg/L	AOAC 2012.15
139.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content ICP-MS method.</i>	0,009 mg/L, (mg/kg)	AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp Elisa Kit. <i>Determination of Aflatoxin M1. Elisa Kit Method.</i>	Sữa tươi nguyên liệu, sữa tiệt trùng/ <i>Raw milk, UHT milk</i> : 5 ng/L; Sữa bột/ <i>Powdered milk</i> : 50 ng/kg; Phô mai, kem chua/ <i>Cheese, sour cream</i> : 37 ng/kg; Phô mai cứng/ <i>Firm cheese</i> : 120 ng/kg; Sữa chua, phô mai mozzarella/ <i>Yoghurt, mozzarella cheese</i> : 25 ng/kg	EVN-R-RD-1-TP16123 (2022) (Ref. I'screen AFLA M1 (Cat. nr. HU0040002))
141.		Xác định hàm lượng Trans-Galactooligosaccharid (tGOS). Phương pháp HPAEC-PAD <i>Determination of Trans-Galactooligosaccharid (tGOS). HPAEC-PAD Method</i>	0,4 g/100g, mL	AOAC 2001.02
142.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content. Gravimetry method</i>	0,67 %	AOAC 927.05
143.		Xác định hàm lượng Phospho. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Phosphorous content ICP-MS Method</i>	50 mg/kg	AOAC 2015.06
144.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content. Gravimetry method</i>	1,00 %	AOAC 930.30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
145.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng choline & carnitine tự do và tổng số. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of total and free choline & carnitine content. LC-MS/MS method</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 3 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,3 mg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-23989 (2023) (Ref. AOAC 2015.10; ISO 21468:2020)
146.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α -tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-FLD method</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,15 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,03 mg/100 mL	EVN-R-RD-1-TP-23974 (2023) (Ref. AOAC 992.03)
147.		Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,05 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,03 mg/100 mL	TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)
148.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content. HPLC-FLD method.</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	TCVN 8975:2018 (BS EN 14152:2014)
149.		Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,5 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,05 mg/100 mL	GB 5009.89-2016 (Ref. TCVN 9045:2012, BS EN 15652:2009)
150.		Xác định hàm lượng Vitamin B6. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Vitamin B6 content. HPLC-FLD method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,05 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,005 mg/100 mL	TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
151.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nitơ, protein Phương pháp Dumas <i>Determination of nitrogen, protein content. Dumas method</i>	Ni tơ: 0,40 % Protein: 2,50 %	TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
152.	Sữa bột <i>Dried milk</i>	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acidity. Titrimetric method</i>	0,018 %	GEA Niro Method No. A 19 a
153.	Sữa bột tăng cường vi chất, sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và dinh dưỡng dành cho người lớn <i>Fortified milk powders, infant formula and adult nutritional</i>	Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B7). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Biotin (Vitamin B7). LC-MS/MS Method</i>	Dạng lỏng/ <i>liquid</i> : 6,0 µg/L. Dạng khác/ <i>Others</i> : 30 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-19656 (2022) (Ref. AOAC 2016.11& ISO 23305:2020)
154.	Sữa bột và sản phẩm từ sữa <i>Milk powder and all other dried dairy products</i>	Xác định hạt cháy sém, độ cặn dơ. <i>Determination of scorched particles</i>		GEA Niro Method No. A 4 a (2006)
155.	Sữa bột và sữa lỏng <i>Milk powder and liquid milk</i>	Xác định hàm lượng kim loại Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of metals Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn content. ICP-MS method</i>	Sữa bột/ <i>milk powder</i> (µg/100 g): Cr: 10; Se: 3; Mo: 10; Mn: 50; Cu: 75; Fe: 75 Zn: 75 Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> (µg/100 mL) Cr: 3; Se: 2 Mo: 3; Mn: 9; Cu: 6; Fe: 45; Zn: 150	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2019) (Ref. AOAC 2015.01; AOAC 2011.19)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
156.	Sữa bột <i>Milk powder</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of Moisture content. Gravimetric method.</i>	0,06 g/100g	EVN-R-RD-2-TP-4830 (2019) (Ref. Fssai-Manual of Method of Analysis of Food)
157.		Xác định độ acid chuẩn độ <i>Determination of Acidity content.</i>	0,6 mL NaOH 0,1N/10 g chất khô không béo/ <i>not fat dry matter</i>)	TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010)
158.	Sữa công thức cho trẻ và sữa dinh dưỡng cho người lớn <i>Infant formula and adult nutritionals</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A (Vitamin A plamitate, Vitamin A acetate). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin A (Vitamin A plamitate, Vitamin A acetate) content. HPLC-UV method.</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : 50 µg/100g; Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : 5 µg/100 mL	TCVN 11668:2016 (ISO 20633:2015) AOAC 2012.09 AOAC 2012.10
159.		Xác định hàm lượng Vitamin D2 và Vitamin D3. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin D2 and Vitamin D3 content. LC-MS/MS method.</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : 0,15 µg/100g; Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : 0,05 µg/100mL	AOAC 2016.05 ISO 20636:2018
160.		Xác định hàm lượng Vitamin E (Vitamin E acetate, α-tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E (Vitamin E acetate, α-tocopherol) content. HPLC-FLD method</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : 0,1 mg/100g; Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : 0,01 mg/100mL	TCVN 11668:2016 (ISO 20633:2015) AOAC 2012.09 AOAC 2012.10
161.		Xác định hàm lượng Vitamin K1. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin K1 content. HPLC-FLD method</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : 3,0 µg/100g; Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : 0,3 µg/100mL	EVN-R-RD-1-TP-19651 (2022) (Ref. ISO 21446: 2019&AOAC 2015.09)
162.		Xác định hàm lượng Vitamin K2 (MK4, MK7). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin K2 (MK4, MK7) content. HPLC-FLD method</i>	Sữa bột/ <i>Milk powder</i> : 3,0 µg/100g Sữa lỏng/ <i>Liquid milk</i> : 0,3 µg/100mL	EVN-R-RD-1-TP-19651 (2022) (Ref. ISO 21446: 2019& AOAC 2015.09)
163.	Sữa đặc <i>Condensed milk</i>	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity content. Titration method</i>	0,6 mL NaOH 0,1N/100 g	TCVN 8080:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
164.	Sữa lên men <i>Fermented milks</i>	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acidity. Titrimetric method</i>	0,1 mmol NaOH/100g	TCVN 6509:2013
165.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng P tổng số. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of total phosphorous content. UV-VIS method</i>	0,06 %	TCVN 6271:2007 (ISO 9874:2006)
166.	Bánh, kẹo <i>Cookie, candy</i>	Xác định độ kiềm. Phương pháp chuẩn độ acid. <i>Determination of alkalinity. Titration method.</i>	0,1 mL H ₂ SO ₄ 1N/ 100g)	EVN-R-RD-2-TP-3620 (2020)
167.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng CO ₂ <i>Determination of CO₂ content</i>	0,3 g/L	TCVN 5563:2009
168.	Bơ <i>Butter</i>	Xác định hàm lượng ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,20 %	TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)
169.	Bơ, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết <i>Butter, edible oil emulsions and spreadable fats</i>	Xác định hàm lượng chất béo. <i>Determination of fat contents.</i>	3,0 %	TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)
170.	Bột canh gia vị và hạt nêm <i>Spicing salt powder and seasoning</i>	Xác định hàm lượng mononatri glutamate. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of monosodium glutamate. Titration method</i>	1,5 %	TCVN 12627:2019
171.	Bột canh iod <i>Iodated seasoning powder</i>	Xác định hàm lượng iod <i>Determination of iodate content</i>	10 mg/kg	TCVN 6487:1999
172.	Bột Gạo <i>Rice powder</i>	Xác định chất gây dị ứng gluten. Phương pháp Elisa. <i>Determination of gluten. Elisa method.</i>	5,0 mg/kg	AOAC 2012.01
173.	Bột mì <i>Flour</i>	Xác định gluten ướt, gluten khô <i>Determination of moist gluten and dry gluten.</i>	0,3 %	AACC Method 38-10.01
174.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	AOAC 943.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
175.	Bột nghệ <i>Turmeric powder</i>	Xác định hàm lượng Curcumin. <i>Phương pháp HPLC-UV</i> <i>Determination of Curcumin content. HPLC-UV method</i>	50 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-3581 (2019)
176.	Cà phê bột <i>Ground coffee</i>	Xác định độ mịn trên rây 0,25 mm và lọt rây 0,56 mm <i>Determination of fineness on 0,25 mm and pass 0,56 mm sieve</i>	-	TCVN 10821:2015
177.		Xác định độ ẩm. <i>Phương pháp khối lượng</i> <i>Determination of moisture content. Gravimetry method</i>	0,5 %	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
178.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước <i>Determination of Water-soluble matter content</i>	1,0 %	TCVN 5252:1990
179.	Cà phê hoà tan <i>Instant coffee</i>	Xác định độ ẩm. <i>Phương pháp Karl Fischer</i> <i>Determination of moisture content. Karl Fischer method</i>	0,03 %	TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)
180.		Xác định mật độ khối chảy tự do và mật độ khối nén chặt <i>Determination of free-flow bulk density and compacted bulk densities</i>	-	TCVN 7034:2002 (ISO 8460:1987)
181.	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	Xác định chất chiết tan trong nước. <i>Determination of water-soluble extract</i>	1,00%	TCVN 12999:2020
182.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A. <i>Phương pháp HPLC-FLD</i> <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	1 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-19659 (2022) (Ref. AOAC 2000.09 & AOAC 2004.10 & TCVN 8426:2010 & TCVN 9724:2013 (EN 14132:2009))
183.		Xác định hàm lượng đường glucose, fructose, xylose tự do và tổng số. <i>Phương pháp HPAEC-PAD</i> <i>Determination of free and total Glucose, fructose, xylose content. HPAEC-PAD method.</i>	0,1g/100g Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	AOAC 995.13 ISO 11292:2003
184.	Cacao và sản phẩm cacao <i>Cacao and cacao products</i>	Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,2 %	AOAC 963.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
185.	Chất béo sữa <i>Milk fat</i>	Xác định chỉ số Peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0,3 meq/kg	TCVN 9967:2013 (ISO 3976:2006)
186.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. <i>Determination of water extract content.</i>	0,50 %	TCVN 5610:2007 (ISO 9768:1994)
187.		Xác định hàm lượng Tanin. <i>Determination of Tanin content</i>	0,07 %	AOAC 955.35
188.	Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Xác định hàm lượng Cafein. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of caffeine content. HPLC-UV method</i>	100 mg/kg	ISO 20481:2008
189.	Chè, trà lỏng, trà sữa <i>Tea, liquid tea, milk tea</i>	Xác định hàm lượng Polyphenol. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Polyphenol content. UV-VIS method</i>	Chè, trà/ <i>Tea</i> : 2,0 g/100 g Trà lỏng, trà sữa/ <i>Liquid tea, milk tea</i> : 0,02 g/100 ml	TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005)
190.	Dầu mỡ béo động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tổng 3-MCPD, tổng 2-MCPD và tổng Glycidol (dạng tự do và các dạng liên kết este với axit béo). Phương pháp GC/MS <i>Determination of free 2-MCPD, 3-MCPD and fatty-acid-bound 2-MCPD, 3-MCPD and glycidol. GC/MS method</i>	0,1 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-21640 (2022) (Ref. ISO 18363-2:2018)
191.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	0,033 %	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
192.		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of saponification value</i>	6,0 mg KOH/g	TCVN 6126:2015 ISO 3657:2020
193.		Xác định chỉ số iod <i>Determination of iodine value</i>	3,0 g/100 g	TCVN 6122:2015 ISO 3961:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
194.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số axit, độ axit, axit béo tự do tính theo (acid oleic, Palmitic, lauric). <i>Determination of acid value, acidity, free fatty acid as (oleic acid, Palmitic acid, Lauric Acid)</i>	Chỉ số axit/acid value: 0,1 mg KOH/g axit béo tự do tính theo oleic, palmitic, lauric /free fatty acid as oleic acid, palmitic acid, lauric acid: 0,05 %	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020
195.		Xác định chỉ số peroxit. <i>Determination of peroxide value.</i>	0,3 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
196.		Xác định hàm lượng không xà phòng. <i>Determination of unsaponifiable matter content</i>	0,016 %	TCVN 10480:2014 (ISO 18609:2000)
197.		Xác định hàm lượng xà phòng. <i>Determination of soap content</i>	0,003 %	AOCS Cc 17-95 (2017)
198.		Xác định chỉ số Anisidine <i>Determination of anisidine value</i>	0,30	TCVN 9670:2017 (ISO 6885:2016)
199.		Xác định tạp chất không tan trong n-hexan. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of insoluble matter content in n-hexan. Gravimetry method</i>	0,03%	TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
200.	Dầu Oil	Xác định hàm lượng Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylated hydrotoluene (BHT), Tertbutylhydroquinone (TBHQ). Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylated hydrotoluene (BHT), Tert-butyl hydroquinone (TBHQ) content. GC/FID method</i>	25 mg/kg	TCVN 6350:1998
201.	Đồ hộp Canned foods	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường tổng số quy ra glucose, đường tổng số tính theo glucose, đường khử. <i>Determination of sugar, total sugar converted to glucose, total sugar calculated glucose, reducing sugar content.</i>	0,6 %	TCVN 4594:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
202.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng axit tổng số, hàm lượng axit bay hơi tính theo acid acetic, citric, lactic, malic, tatric. <i>Determination of total acid content, acidity as acetic acid, citric acid, lactic acid, malic acid, tatric acid.</i>	Độ acid/acid content: 0,6 mL NaOH 1N/100 g (Acid acetic, acid citric: 0,030% acid lactic: 0,045% acid tartric: 0,038% acid mallic: 0,035%)	TCVN 4589:1988
203.		Xác định hàm lượng Gluxit (carbohydrat) <i>Determination of Glucide (carbohydrate) content.</i>	0,6 %	TCVN 4594:1988
204.		Xác định hàm lượng chất khô hoà tan (độ Brix) <i>Determination of soluble dry matter (Brix)</i>	(0 ~ 100) Brix	TCVN 4414:1987
205.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định hàm lượng sulfite. Phương pháp so màu <i>Determination of sulfite content. Colorimetric method</i>	3 mg/kg	ICUMSA Method GS 2-33:2022 TCVN 6329:2008
206.	Đường trắng <i>White sugar</i>	Xác định hàm lượng saccharose, Độ Pol <i>Determination of sucrose, polarisation</i>		ICUMSA Method GS2-1(2022)
207.	Đường tinh luyện <i>Granulated sugar</i>	Xác định độ tro dẫn điện. <i>Determination Conductivity Ash.</i>	0,002 g/100g	ICUMSA Method GS2/3/9-17 (2011)
208.	Đường trắng <i>Sugar</i>	Xác định độ màu dung dịch đường. <i>Determination of Sugar Solution Colour.</i>	7,0 IU	ICUMSA Method GS 2/3-10 (2011)
209.		Xác định độ màu dung dịch đường tại pH 7.0. <i>Determination of Sugar Solution Colour at pH 7.0</i>	7,0 IU	TCVN 6333:2010 (ICUMSA Method GS 2/3-9:2005)
210.		Xác định chất không tan trong nước. Phương pháp lọc màng. <i>Determination of Insoluble Matter. Membrane Filtration.</i>	2 mg/kg	ICUMSA Method GS2/3/9-19 (2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
211.	Đường và sản phẩm đường <i>Sugar and sugar products</i>	Xác định độ tro dẫn điện. <i>Determination Conductivity Ash.</i>	0,0025 g/100g	TCVN 7966:2008
212.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định độ đục. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of turbidity. UV-VIS method</i>	6 IU	ICUMSA Method GS 2/3-18:2013
213.		Xác định hàm lượng hao hụt khi sấy (độ ẩm) Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on drying (moisture) Gravimetric method</i>	0,035 %	TCVN 6332:2010 (ICMSA method GS 2/1/3-15:2005) ICUMSA method GS 2/1/3-15:2007
214.	Gạo, starch <i>Rice, tinh bột</i>	Xác định hàm lượng Amylose và Amylopectin. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Amylose and Amylopectin. UV-VIS method</i>	-	EVN-R-RD-2-TP-13237 (2021) (Ref. K-AMYL 02/20)
215.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture.</i>	0,5 %	TCVN 7040:2002 ISO 939:2021
216.		Xác định hàm lượng dầu bay hơi, dầu bay hơi tính trên chất khô <i>Determination volatile oil content, volatile oil on dry matter</i>	0,5 % (v/w)	ASTA Method 5.2 (Revised March 2010)
217.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content. HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	BS EN 17424:2020
218.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method.</i>	1 µg/kg	BS EN 17250:2020
219.		Xác định dư lượng Ethylene Oxide và 2-chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene Oxide and 2-chloroethanol residues. GC-MS/MS method</i>	0,010 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-10395 (2022) (Ref. Journal of Food Composition and Analysis 19.1 (2006) 83-87)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
220.	Gia vị Spices	Xác định hàm lượng chất chiết trong cồn. Phương pháp khối lượng <i>Determination of alcohol-soluble extract content.</i> <i>Gravimetry method</i>	1,00%	ASTA method 9.0 (Revised January 1997)
221.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Acid Insoluble Ash content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,03 %	ASTA method 4.0 (Revised January 1997)
222.		Xác định hàm lượng Tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,35 %	ASTA method 3.0 (Revised January 1997)
223.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Dithiocarbamate. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dithiocarbamate residue</i> <i>GC-MS method</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (2023) (Ref. EURL SRM Dithiocarbamate)
224.		Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate, Aminomethylphosphonic acid AMPA. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Glyphosate, Glufosinate, Aminomethylphosphonic acid (AMPA) content</i> <i>LC-MS/MS method.</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-24517 (2023) (Ref. AppNote 9/2013, GERSTEL)
225.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Acid Insoluble Ash content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,05 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
226.		Xác định hàm lượng Tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,5 %	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
227.	Hạt cà phê xanh <i>Green coffee bean</i>	Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glyphosate content LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5089 (2019) (Ref. QuPPE-Method)
228.	Hạt có dầu <i>Oil seeds</i>	Xác định chỉ số acid, Acid béo tự do quy về acid oleic. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value, free fatty acid (FFA) as oleic acid. Titrimetry method</i>	0,03 mg KOH/g béo (<i>fat</i>), 0,015 g oleic acid/100 g fat	GB 5009.229-2016 Method I
229.		Xác định chỉ số peroxide. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value. Titrimetry method</i>	0,015 g /100 g béo/ <i>fat</i>	GB 5009.227-2016 Method I
230.		Xác định chỉ số acid, Acid béo tự do quy về acid oleic. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value, free fatty acid (FFA) as oleic acid. Titrimetry method</i>	0,03 mgKOH/g béo 0,015 g oleic acid/100 g fat	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
231.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp sấy. <i>Determination of moisture content and volatile matter. Drying method</i>	0,20 %	TCVN 8949:2012 ISO 665:2020
232.	Hoá chất Irbesartan <i>Irbesartan chemical</i>	Xác định hàm lượng tạp chất Nitrosamine (NDMA, NDEA). Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Nitrosamine (NDMA, NDEA) content. GC-MS/MS method</i>	25 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-19111 (2022) (Ref. US. Food and Drug Administration Nitrosamine Method)
233.		Xác định hàm lượng tạp chất azidomethyl-biphenyl-tetrazole (AZBT). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of azidomethyl-biphenyl-tetrazole (AZBT) content. LC-MS/MS method</i>	1,50 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-20400 (2022) (Ref. EDQM General method parameters AZBT LCMS)
234.	Kem <i>Ice cream</i>	Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of lead (Pb) content. ICP-MS method.</i>	0,02 mg/kg	AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
235.	Kẹo Candy	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content.</i>	0,20 %	TCVN 4069:2009
236.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content</i>	0,20 %	TCVN 4070:2009
237.		Xác định hàm lượng béo. <i>Determination of fat content.</i>	0,3 %	TCVN 4072:2009
238.	Mật ong Honey	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước. <i>Determination of water insoluble solid content.</i>	0,05 %	TCVN 5264:1990
239.		Xác định độ acid tự do. <i>Determination of free acidity.</i>	0,6 mL NaOH 1N/100 g	TCVN 12398:2018
240.	Muối Iod Iodated salt	Xác định hàm lượng Iod. <i>Determination of iodine content</i>	8,0 mg/kg	TCVN 6341:1998
241.	Muối Salt	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước. <i>Determination of matter insoluble in water content.</i>	0,015 %	TCVN 10240:2013 (ISO 2479:1972)
242.	Nghệ thô, bột nghệ Turmeric crude, turmeric powder	Xác định curcumin, curcumin tính trên chất khô. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of curcumin, curcumin on dry matter. UV-VIS method.</i>	0,3 %	ASTA Method 18.0 (Revised April 2019)
243.	Ngô Corn	Xác định hàm lượng Fumonisin. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Fumonisin content. HPLC-FLD method</i>	Fumonisin B1: 300 µg/kg, Fumonisin B2: 300 µg/kg	EN 14352:2004
244.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc Cereals and Cereal Products	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Deoxynivalenol content. HPLC-UV Method</i>	200 µg/kg	TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010)
245.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc Cereals and Cereal Products	Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	0,5 µg/kg	ISO 15141:2018
246.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,5 %	ISO 712:2009
247.	Ngũ cốc Cereals	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,2 %	TCVN 8124:2009 ISO 2171:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
248.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)
249.		Xác định hàm lượng đạm <i>Determination of protein content</i>	0,3 %	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)
250.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (khoáng) <i>Material of animal feed (premix)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E (α -tocopherol) Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-FLD method.</i>	25,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-23997 (2023) (Ref. AOAC 2001.13-2011; TCVN 9124:2011 (ISO 6867:2000))
251.		Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method.</i>	25,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-23998 (2023) (Ref. AOAC 2001.13-2011; TCVN 8674:2011 (ISO 14565:2000))
252.		Xác định hàm lượng Vitamin D. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin D content. HPLC-UV method.</i>	100 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-23999 (2023) (Ref. TCVN 8973:2011 (EN12821:2009); GB/T17818-2010)
253.	Nguyên liệu thịt <i>Meat raw material</i>	Định tính Ammoniac. <i>Qualitative for Amononia.</i>	LOD: 400 mg/kg	TCVN 3699:1990
254.	Nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Raw material for animal feed and aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B9 (Axít folic). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of Vitamin B9 (Folic acid) content. LC-MS/MS method.</i>	300 μ g/kg	EVN-R-RD-1-TP-23990 (2023) (Ref. AOAC 2013.13; European Pharmacopedia 10.0 - 07/2018:0067)
255.		Xác định hàm lượng Vitamin B7 (Biotin). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B7 (Biotin) content. LC-MS/MS method.</i>	300 μ g/kg	EVN-R-RD-1-TP-24777 (2023) (Ref. AOAC 2016.11, J. Chroma B, 831 (2006) 8-16)
256.		Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B12 content. LC-MS/MS method.</i>	300 μ g/kg	EVN-R-RD-1-TP-24775 (2023) (Ref. AOAC 2014.02, ISO 20634:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
257.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of crude fibre content.</i> <i>Gravimetry method</i>	1,0 %	TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
258.		Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of crude fibre content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,35 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)
259.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-20433 (2022) (Ref. AOAC 2005.08-2005& UNE EN ISO 16050:2011& UNE EN 14123:2008)
260.		Xác định dư lượng Bromide vô cơ. Phương pháp GC-ECD. <i>Determination of inorganic Bromide residue.</i> <i>GC-ECD method.</i>	3,0 mg/kg	TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)
261.	Nông sản <i>Agriculture products</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl Sulfide và Naphthalene. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl Sulfide and Naphthalene content.</i> <i>GC-MS</i>	0,010 mg/kg/ Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-18764 (2022) (Ref. EPA Method 8260B, 1996)
262.	Nước ép và sản phẩm nước ép <i>Fruit juices</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	IFU Analysis No.11 (2015)
263.		Xác định hàm lượng chất khô hoà tan (độ Brix) <i>Determination of soluble dry matter (Brix)</i>	(0 ~ 100)	IFU Analysis No.8 (2017)
264.		Xác định độ axit (độ acid tính theo acid citric, acid malic, acid tartaric) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity (acidity as citric acid, malic acid, tartaric acid)</i> <i>Titration method</i>	Acid citric: 0,064 % Acid Malic: 0,075 % Acid tartaric: 0,067 %	IFU Analysis No.3 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
265.	Nước giải khát trà xanh <i>Green tea beverage</i>	Xác định hàm lượng Epigallocatechingallate (EGCG). Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Epigallocatechingallate (EGCG) content.</i> <i>HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-4719 (2020) (Ref. TCVN 9745-2:2013)
266.	Nước giải khát <i>Beverages</i>	Xác định hàm lượng Carbohydrate (Inositol, Sorbitol, Sucralose). Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Carbohydrate (Inositol, Sorbitol, Sucralose) content.</i> <i>GC-FID method.</i>	Inositol, sorbitol: 0,005 g/100g Sucralose: 0,045 g/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5888 (2019)
267.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Piperonyl butoxide, Propargite, Diphenylamine, Carbaryl, Malathion). Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Pesticide residues content (Piperonyl butoxide, Propargite, Diphenylamine, Carbaryl)</i> <i>LC-MS/MS method.</i>	0,01 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-4843 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
268.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Disodium inosinate và Disodium guanylate. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Disodium inosinate and Disodium guanylate content.</i> <i>HPLC-UV Method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-5632 (2019)
269.		Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content.</i> <i>ICP-MS method</i>	As: 0,05 mg/L Cd: 0,05 mg/L Hg: 0,03 mg/L Pb: 0,1 mg/L	AOAC 2015.01
270.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Sb, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Fe, Sb, Sn, Zn content.</i> <i>ICP-MS method</i>	Cu: 1,0 mg/L Fe: 2,5 mg/L Sb: 0,06 mg/L Sn: 0,06 mg/L Zn: 2,5 mg/L	EVN-R-RD-2-TP-5254 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
271.	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản, gạo, trà, rong biển <i>Fish sauce, seafood and seafood products, rice, tea, sea weed</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of inorganic Arsenic content. ICP-MS method</i>	Nước mắm/fish sauce: 0,05 mg/L; gạo/rice: 0,05 mg/kg, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ seafood and seafood products: 0,05 mg/kg, trà/tea: 0,05 mg/kg; rong biển/seaweed: 0,05 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3601 (2019) (Ref. IMEP-41)
272.	Nước yến, Yến chưng, Nước giải khát <i>Swallow's nest water, Swallow's nest soup, Beverages</i>	Xác định hàm lượng protein. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein content. Kjeldahl method</i>	0,01 %	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)
273.	Phô Mai <i>Cheese</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,35 %	TCVN 8174:2009 (ISO 5534:2004)
274.	Phomat và sản phẩm phomat <i>Cheese and processed cheese products</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	1,5 %	TCVN 8181:2009 ISO 23319:2022
275.	Phụ gia thực phẩm (lỏng), Hương liệu <i>Food additive (liquid), Flavor</i>	Xác định tỷ trọng ở 20 °C, 25 °C, 40 °C <i>Determination of density at 20 °C, 25 °C, 40 °C</i>	-	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
276.		Xác định chỉ số khúc xạ ở 20 °C, 25 °C, 40 °C <i>Determination of refractive index at 20 °C, 25 °C, 40 °C</i>	-	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
277.	Phụ gia thực phẩm, Hương liệu <i>Food additive, Flavor</i>	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp Karl Fisher <i>Determination of moisture content. Karl Fisher method</i>	0,03%	EVN-R-RD-2-TP-5859 (2020) (Ref. AOAC 977.10)
278.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng nito, protein <i>Determination of nitrogen, protein content</i>	Nitơ: 0,05 % Protein: 0,3 %	EVN-R-RD-2-TP-26520 (2023) (Ref. TCVN 10034:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
279.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Tro sulfate. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfated Ash content.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,03 %	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
280.		Xác định hàm lượng As, Hg, Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content.</i> <i>ICP-MS Method</i>	As, Cd, Hg: 0,1 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-19422 (2022) (Ref. AOAC 2015.01)
281.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ . Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cl⁻ content.</i> <i>Titration method</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3501 (2023)
282.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ . Phương pháp độ đục <i>Determination of SO₄²⁻ content.</i> <i>Turbidity method</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-18925 (2023) (Ref. JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006); SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ . (E):2023)
283.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of insoluble matter content in water.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,03 %	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
284.		Xác định hàm lượng chất không tan trong acid. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of acid insoluble matter content.</i> <i>Gravimetry method</i>	0,03 %	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
285.		Xác định hàm lượng mất khi sấy, độ ẩm (hàm lượng nước) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of loss on drying, moisture content (water content).</i> <i>Gravimetry method</i>	0,2 %	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
286.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of loss on ignition content.</i> <i>Gravimetry method.</i>	0,2 %	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
287.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định pH. Phương pháp đo điện cực hydrogen <i>Determination of pH value.</i> <i>Hydrogen electrode method</i>	(2 ~ 12)	JECFA Monograph 1, Volume 4 (2006)
288.		Xác định dư lượng Ethylene Oxide và 2-chloroethanol. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide and 2-Chloroethanol residue.</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-10395 (2023) (Ref. Journal of Food Composition and Analysis 19.1 (2006) 83-87)
289.	Quế <i>Cassia</i>	Xác định hàm lượng dầu bay hơi, dầu bay hơi tính trên chất khô <i>Determination of volatile oil content, volatile oil on dry matter</i>	0,5 % (v/w)	ASTA Method 16.0 (Revised Oct 2013)
290.		Xác định hàm lượng Coumarine. Phương pháp HPLC-UV/VIS. <i>Determination of Coumarine content.</i> <i>HPLC-UV/VIS method.</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-13043 (2022)
291.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Methyl Bromide. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Methyl Bromide.</i> <i>GC-MS Method.</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5203 (2019)
292.		Xác định hàm lượng Hydrogen Phosphide. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Hydrogen Phosphide.</i> <i>GC-MS Method.</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5205 (2019)
293.	Rau, củ, quả <i>Fruit and vegetable</i>	Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Glyphosate, Glufosinate.</i> <i>LC-MS/MS Method.</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (2019)
294.		Xác định hàm lượng nhóm thuốc trừ sâu Dithiocarbamate. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dithiocarbamate.</i> <i>GC-MS Method</i>	0,01 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (2019) (Ref TCVN 8169-2:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
295.	Rau, quả và sản phẩm rau quả Fruits, Vegetable and derived products	Xác định hàm lượng Sulfur Dioxide, Na ₂ SO ₃ quy từ SO ₂ , Na ₂ S ₂ O ₅ quy từ SO ₂ , Na ₂ S ₂ O ₃ quy từ SO ₂ <i>Determination of total Sulfur dioxide content, Na₂SO₃ calculate from SO₂, Na₂S₂O₅ calculate from SO₂, Na₂S₂O₃ calculate from SO₂</i>	mg/kg (L) SO ₂ : 10 Na ₂ SO ₃ : 20 Na ₂ S ₂ O ₅ : 15 Na ₂ S ₂ O ₃ : 25	TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
296.		Xác định hàm lượng nitrat, NaNO ₃ , KNO ₃ quy từ nitrate. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrate content, NaNO₃, KNO₃ calculated from nitrate. UV-VIS method</i>	Nitrate: 9,0 mg/kg NaNO ₃ , KNO ₃ : 15 mg/kg	TCVN 7767:2007 (ISO 6635:1984)
297.	Rượu và thức uống có cồn Alcohols and alcoholic drinks	Xác định hàm lượng Ethyl acetate, Methanol, Isobutanol, Isoamyl alcohol và Furfural. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Ethyl acetate, Methanol, Isobutanol, Isoamyl alcohol and Furfural content. GC-FID method.</i>	mg/L Ethyl acetate: 5 Methanol: 50 Isobutanol: 5 Isoamyl alcohol: 5 Furfural: 5	AOAC 972.10
298.		Xác định hàm lượng Acetaldehyde. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Acetaldehyde content. GC-FID method</i>	2,0 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-3672 (2019)
299.		Xác định hàm lượng Ethanol. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Ethanol content. GC-FID method.</i>	50 mg/L	EVN-R-RD-1-TP-3671 (2019)
300.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền Instant noodles	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,50 %	TCVN 7879:2008 (Codex Stan 249:2006)
301.	Sản phẩm rau quả Fruit and vegetable products	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 7806:2007 (ISO 1842:1991)
302.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohyric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,03 %	TCVN 7765:2007 (ISO 763:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
303.	Syro, mứt, mật ong <i>Syrups, confectionery, honey</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô. <i>Determination of moisture, dry matter.</i>	0,20 %	AOAC 925.45
304.	Thịt, thủy sản, bún <i>Meat, seafood, noodle</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content. UV-VIS method</i>	5,0 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3589 (2019) (Ref. TCVN 8894:2012)
305.	Thức ăn chăn nuôi (cám gạo, cám mì, lúa mì) <i>Animal feed (rice bran, wheat bran, wheat brain)</i>	Xác định độ acid béo <i>Determination of fat acidity</i>	10 mg KOH/ 100g	TCVN 8800:2011 ISO 7305:2019
306.	Thức ăn chăn nuôi (Sản phẩm đậu tương) <i>Animal feed (Soybean products)</i>	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH. <i>Determination of Protein soluble in potassium hydroxide.</i>	1,0 %	TCVN 8799:2011
307.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Định lượng hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Ethoxyquin content. GC-MS method</i>	1 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5887 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
308.		Xác định hàm lượng lysin, methionin và threonine. Phương pháp HPLC – FLD <i>Determination of lysin, methionin and threonin content. HPLC –FLD method</i>	Mỗi chất/ each parameter: 200 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-11842 (2020) (Ref. TCVN 12430:2018 ISO 17180:2013)
309.		Xác định hàm lượng nito, Protein thô. <i>Determination of nitrogen, Crude protein content</i>	Nito: 0,15 % Protein: 0,9 %	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
310.		Xác định hàm lượng Ẩm. <i>Determination of Moisture content</i>	0,20 %	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
311.		Xác định hàm lượng Tro tổng. <i>Determination of Ash content</i>	0,20 %	TCVN 4327:2007 ISO 5984:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
312.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng chất béo. <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
313.		Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fibre content</i>	1,0 %	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
314.		Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fibre content</i>	0,2 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6451:1981)
315.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan. <i>Determination of water-soluble chlorides content.</i>	0,06 %	TCVN 4806-1:2018
316.		Xác định hàm lượng Photpho. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus content. UV-VIS method</i>	0,06 %	TCVN 1525:2001
317.		Xác định hàm lượng As, Hg, Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Cd, Pb content. ICP-MS method</i>	As: 0,1 mg/kg; Cd: 0,05 mg/kg; Pb: 0,18 mg/kg; Hg: 0,03 mg/kg	AOAC 2015.01
318.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06 %	TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002
319.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of sodium chloride (NaCl) content</i>	0,15 %	EVN-R-RD-2-TP-3529 (2019)
320.		Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa <i>Determination of soluble nitrogen content</i>	3,0 %	TCVN 9129:2011 ISO 6655:1997
321.		Xác định hàm lượng Nito ammoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	13,0 mg/100 g	TCVN 10494:2014
322.		Xác định chỉ số Peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0,60 meq/kg béo/fat 0,04 meq/kg mẫu /sample	EVN-R-RD-2-TP-12621 (2021) (Ref. TCVN 6121:2018; ISO 3960:2017)
323.		Xác định Đường tổng số <i>Determination of Total Sugar content</i>	0,60 %	EVN-R-RD-2-TP-12738 (2021) (Ref. TCVN 4594:1988)
324.		Xác định hàm lượng nito bazo bay hơi (TVBN) <i>Determination of volatile basic nitrogen content</i>	6,0 mg/100g	TCVN 10326:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
325.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy acid (ADF) và xác định Lignin xử lý bằng chất tẩy acid (ADL) <i>Determination of acid detergent fibre (ADF) and acid detergent lignin (ADL) contents</i>	ADF: 1,0%; ADL: 1,5%	TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008)
326.		Xác định kim loại Ca, Mg, Na, K. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg, Na, K. F-AAS method</i>	Na, K, Ca: 100 mg/kg Mg: 10 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-12622 (Ref. TCVN 9588:2013, ISO 27085:2009, AOAC 2015.06)
327.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~12)	EVN-R-RD-2-TP-12734 (Ref. TCVN 4835:2002, ISO 2917:1999)
328.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và Amylaza (anDF) <i>Determination of Amylase-Treated Neutral Detergent Fibre Content (aNDF)</i>	1,0 %	TCVN 9590:2013 (ISO 16472:2006)
329.		Xác định hàm lượng Gossypol tự do và tổng số. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of free and total gossypol content. UV-VIS method.</i>	Gossypol tự do/ <i>free gossypol:</i> 20 mg/kg Gossypol tổng số/ <i>Total gossypol:</i> 50 mg/kg	TCVN 9125:2011
330.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B, G. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B, G content. HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (2021) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)
331.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (2021) (Ref. AOAC International 84.6 (2001): 1818-1827)
332.		Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method</i>	30 µg/100g	EVN-R-RD-1-TP-5637 (2021) (Ref. AOAC 992.06)
333.		Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-3459 (2021) (Ref. BS EN 14122:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
334.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of vitamin B2 content. HPLC-FLD method</i>	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5642 (2021) (Ref. BS EN 14152:2014)
335.		Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC/FLD. <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC/FLD method</i>	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5643 (2021) (Ref. EN 15652:2009)
336.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/100 g	EVN-R-RD-1-TP-5644 (2021) (Ref. AOAC 2012.16)
337.		Xác định tổng hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of total Vitamin B6 content (Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine). HPLC-FLD method</i>	Pyridoxamine: 0,1 mg/100 g; Pyridoxal: 0,1 mg/100 g; Pyridoxine: 0,1 mg/100 g; VitaminB6/pyridoxine: 0,1 mg/100 g;	EVN-R-RD-1-TP-5645 (2021) (Ref. EN 14663:2005)
338.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α -tocopherol). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-UV method</i>	0,1 mg/100g	EVN-R-RD-1-TP-5638 (2021) (Ref. AOAC 992.03)
339.		Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, P, Sn, Zn, Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, P, Sn, Zn, Se. ICP-MS method</i>	mg/kg: As: 0,10; Cd: 0,030; Co: 0,5; Cr: 0,5; Cu: 1,5; Fe: 1,5; Hg: 0,01; Mn: 0,5; Mo: 0,30; Ni: 0,5; Pb: 0,10; P: 10; Sn: 0,30; Zn: 1,5; Se: 0,10; Sb: 0,10	EVN-R-RD-2-TP-12623 (2023) (Ref TCVN 9588:2013, ISO 27085:2009, AOAC 2015.06)
340.		Xác định hàm lượng acid béo Phương pháp GC-FID <i>Determination of fatty acid profiles GC-FID Method.</i>	Phụ lục 12/ <i>Appendix 12</i>	TCVN 8677-1:2011 (ISO/TS 17764-1:2002) TCVN 8677-2:2013 (ISO/TS 17764-2:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
341.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Taurine. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Taurine content. HPLC-FLD method.</i>	100 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-13027 (2022) (Ref. AOAC 999.12)
342.		Xác định hàm lượng Vitamine K3-tan trong nước (Menadione sodium bisulfite). Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Vitamine K3-water soluble content (Menadione sodium bisulfite). GC-FID method.</i>	50 mg/kg	AOAC 974.30
343.		Xác định hàm lượng béo không thủy phân, béo thô. <i>Determination of non-hydrolysis fat, raw fat content</i>	0,3 %	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
344.		Xác định hàm lượng myo-inositol (free). Phương pháp GC-FID <i>Determination of myo-Inositol (free). GC-FID method</i>	5 mg/100g	EVN-R-RD-1-TP-19889 (2022) (Ref. GB 5413.25-2010)
345.		Xác định hàm lượng Zearalenone. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content. HPLC-FLD method</i>	10 µg/kg	BS EN 15792:2009
346.		Xác định hàm lượng nito, protein. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen, protein content. Kjeldahl method</i>	Nito: 0,08 % Protein: 0,50 %	TCVN 4328-2:2011 (ISO 5983-2:2009)
347.		Xác định độ ẩm (hàm lượng nước) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content (water content) Gravimetry method</i>	0,50 %	AOAC 930.15
348.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content. Gravimetry method</i>	0,50 %	AOAC 942.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
349.	Thức ăn chăn nuôi, premix <i>Animal feed, premix</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	30 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-24776 (2023) (Ref. J. High Resol. Chromatogr, vol 20, April 1997, pp 245 - 248)
350.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thú cưng <i>Animal feed, Pet food</i>	Xác định hàm lượng Ameline, Amelide, Melamine và axit Cyanuric. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Ameline, Amelide, Melamine và Cyanuric acid. GC-MS method</i>	2,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-20131 (2022) (Ref. FDA - LIB 4423)
351.	Thức ăn thú cưng <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng Taurine. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Taurine content. HPLC-FLD method.</i>	100 mg/kg	AOAC 999.12
352.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số, béo không thủy phân, béo thô <i>Determination of total fat, non-hydrolysis fat content, crude fat</i>	0,35 %	TCVN 6555:2017
353.		Xác định hàm lượng nitơ, protein. Phương pháp Dumas <i>Determination of nitrogen, protein content. Dumas method</i>	Nito: 0,40 % Protein: 2,50 %	AOAC 990.03 TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
354.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định chỉ số axit (độ acid), acid béo tự do (FFA) tính theo acid oleic, Palmitic, lauric. <i>Determination of acid value, free fatty acid (FFA) as oleic acid, Palmitic acid, Lauric Acid)</i>	Chỉ số axit trên chất béo/ <i>acid value per fat</i> 0,3 mg KOH/g Chỉ số axit theo axit oleic/ <i>Acidity as oleic acid:</i> 0,15 g/100 g Chỉ số axit theo axit palmitic/ <i>Acidity as Palmitic acid:</i> 0,14 g/100g Chỉ số axit theo axit lauric/ <i>Acidity as Lauric acid:</i> 0,10 g/100 g Chỉ số axit trên mẫu/ <i>Acid value per sample:</i> 0,06 mg KOH/g Chỉ số axit theo axit oleic/ <i>Acidity as oleic acid:</i> 0,03 g oleic acid/ 100 g Chỉ số axit theo axit palmitic/ <i>Acidity as Palmitic acid:</i> 0,028 g Palmitic acid/100 g mẫu/ <i>sample;</i> Chỉ số axit theo lauric/ <i>Acidity as Lauric acid:</i> 0,028 g Lauric acid/100 g mẫu/ <i>sample</i>	EVN-R-RD-2-TP-5863 (2024) (Ref. TCVN 6127:2010, ISO 660:2020)
355.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp (LC-MS/MS & GC-MS/MS) <i>Determination Pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 22/ <i>Appendix 22</i>	EVN-R-RD-1-TP-30666 (2024) (Ref. EN 15662:2018) EVN-R-RD-1-TP-30667 (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
356.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, khoáng <i>Animal feed, aquaculture feed, material of animal feed, premix</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Vitamin D content. LC-MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed, aquaculture feed, material of animal feed: 5,0 µg/100 g</i> Khoáng/ <i>premix: 300 µg/100 g</i>	EVN-R-RD-1-TP-23992 (2023) (Ref. GB/T17818-2010; TCVN 11671:2016)
357.	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn <i>Infant formula and adult nutrition</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/100 g (mg/100 mL)	TCVN 11669:2016 (ISO 20639:2015) AOAC 2012.16
358.	Thức ăn thú cưng <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu tan trong nước. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of water-soluble synthetic colors content. HPLC-UV method</i>	Phụ lục 13/ <i>Appendix 13</i>	EVN-R-RD-1-TP-20138 (2022) (Ref. J.Foodchem.2021. 130947)
359.		Xác định hàm lượng chất kháng virus (Amantadine, Rimantadine, Memantine). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antiviral (Amantadine, Rimantadine, Memantine) content. LC-MS/MS method</i>	2,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-20404 (2022) (Ref.J. Chromatogr. B (2017), Vol 1044–1045, pp 142-148)
360.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn thú cưng <i>Animal feed, aquaculture feed, Pet food</i>	Xác định hàm lượng Amino axit Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Amino acid content. HPLC-UV method</i>	Phụ lục 08/ <i>Appendix 08</i>	TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
361.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn thú cưng <i>Animal feed, aquaculture feed, pet food</i>	Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Tryptophan content. HPLC-UV method</i>	0,02 g/100 g (g/100 mL)	EVN-R-RD-2-TP-21294 (2023) (Ref. ISO 13904:2016)
362.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp HPLC-UV <i>Determine of Vitamin C content. HPLC-UV method</i>	10,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-23993 (2023) (Ref. AOAC 2012.21)
363.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B, Aflatoxin G. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Aflatoxin B, G content. HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-26409 (2023) (Ref. TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006))
364.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg	TCVN 12599:2018 (BS EN 16007:2011)
365.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Deoxynivalenol. HPLC-UV method</i>	200 µg/kg	TCVN 12431:2018 (BS EN 15791:2009)
366.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (2023) (Ref. TCVN 12599:2018 (BS EN 16007:2011))
367.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Deoxynivalenol. HPLC-UV method</i>	200 µg/kg	EVN-R-RD-1-TP -26008 (2023) (Ref. TCVN 12431:2018 (BS EN 15791:2009))
368.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn thú cưng <i>Animal feed, aquaculture feed, pet food</i>	Xác định hàm lượng Amino axit. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Amino acid content. HPLC-UV method</i>	Phụ lục 08/ <i>Appendix 08</i>	AOAC 994.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
369.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and Fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng, protein tổng <i>Determination of total Nitrogen content, protein content</i>	Nước mắm/ fish sauce: 0,45 g/L; Các sản phẩm khác/other products: Protein: 0,3 % Nito: 0,05 %	TCVN 3705:1990
370.		Xác định hàm lượng axit. <i>Determination of acid content.</i>	0,9 g acid acetic/L	TCVN 3702:2009
371.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac <i>Determination of Amoniac Nitrogen content.</i>	Nước mắm/ fish sauce: 0,45 g/L; Các sản phẩm khác/ other products: 12 mg/100 g	TCVN 3706:1990
372.		Xác định hàm lượng Nitơ Amin ammoniac <i>Determination of Amin-amoniac Nitrogen content.</i>	Nước mắm/ fish sauce: 2,1 g/L; Các sản phẩm khác/ other products: 1,35 g/kg	TCVN 3707:1990
373.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of acid amin nitrogen content.</i>	0,6 g/kg	TCVN 3708:1990
374.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	Nước mắm/fish sauce: 3 g/L Các sản phẩm khác/other products: 0,15 %	TCVN 3701:2009
375.		Xác định hàm lượng nước (độ ẩm) <i>Determination of moisture content</i>	0,20 %	TCVN 3700:1990
376.		Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	0,20 %	TCVN 5105:2009
377.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 3703:2009
378.		Định tính hydro sulfua H ₂ S <i>Qualitative of hydrogen sulfide H₂S</i>	LOD: 2,0 mg/kg	TCVN 3699:1990
379.		Xác định hàm lượng Methyl thủy ngân. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Methyl mercury content. ICPMS Method</i>	0,015 mg/kg	EVN-R-RD-2-TP-3665 (2019) (Ref. IMEP-115 & AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
380.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of Acid amin Nitrogen content.</i>	0,6 g/L	TCVN 5107:2018
381.	Thủy sản <i>Sea food</i>	Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi <i>Determination of volatile basic nitrogen content</i>	6,0 mg/100g	TCVN 9215:2012
382.		Xác định hàm lượng carbonate và bicarbonate quy về sodium carbonate. Phương pháp Headspace-GC-MS. <i>Determination of carbonate and bicarbonate content expressed as sodium carbonate. Headspace-GC-MS method.</i>	150 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-16197 (2022)
383.		Xác định hàm lượng Piperin, piperin tính trên chất khô Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of piperine content, piperin on dry matter. UV-VIS method.</i>	(0,30 ~ 10,0) %	TCVN 9683:2013 (ISO 5564:1982)
384.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định hàm lượng Piperin, piperin tính trên chất khô Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of piperine content, piperin on dry matter. UV-VIS method.</i>	1,0 %	ASTA Method 12.1 (Revised April 2018)
385.		Xác định hàm lượng chất chiết ete không bay hơi, chất chiết ete không bay hơi tính trên chất khô Phương pháp khối lượng. <i>Determination of non-volatile ether extract content, non-volatile ether extract content on dry matter. Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 5486:2002 (ISO 1108:1992)
386.	Tiêu, rau, củ, quả, gạo <i>Pepper, fruits, vegetables, rice</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GCMS/MS. <i>Determination of pesticide residues. LC-MS/MS and GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14/ <i>Appendix 14</i>	EN 15662:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
387.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starch and starch products</i>	Xác định hàm lượng đạm. <i>Determination of protein content</i>	0,3 %	TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
388.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,20 %	TCVN 9934:2013 ISO 1666:1996
389.	Trái cây sấy <i>Dried fruit</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô <i>Determination of moisture, dry matter content</i>	0,20 %	AOAC 934.06
390.	Yến và sản phẩm từ yến, Sữa và sản phẩm sữa <i>Birdnest and birdnest products, milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Axit sialic Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Sialic acid content. LC-MS/MS method.</i>	60 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-23918 (2023) (Ref. Biomed. Chromatogr. 2010; 24: 1208-1212)
391.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng As, Hg, Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of heavy metals As, Cd, Hg, Pb content. ICP-MS Method</i>	As, Cd, Pb, Hg: 0,2 mg/Kg	EVN-R-RD-2-TP-10186 (2022) (Ref. ACM THA 05 & AOAC 2015.01)
392.	Bao bì giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm. <i>Paper-carton materials contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, Cr thôi nhiễm. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, Hg, Cr migration. ICP-MS method</i>	Pb, Cd, Hg, Cr: 0,01 mg/kg	TCVN10088:2013 (EN 647:1994) TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005) TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005) BS EN 12498:2018
393.	Bao bì giấy, Bao bì nhựa <i>Paper and plastic packaging</i>	Xác định hàm lượng dầu khoáng hydrocarbon thơm (MOAH) và dầu khoáng hydrocarbon bão hoà (MOSH) Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Mineral oil aromatic hydrocarbon (MOAH) and Mineral oil saturated hydrocarbon (MOSH) content. GC-FID method.</i>	1,0 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-25690 (2023) (Ref. BS EN 16995:2017, EUR 31478 EN DOI:10.3390/foods 10092026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
394.	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm trong acid acetic 3 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C, 60°C trong thời gian 10 ngày. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of heavy metals migration content in acetic acid 3 % at temperature 20°C, 40°C, 60°C in 10 days.</i> <i>ICP-MS method</i>	(Ni, Co, Sb, Cr, Mn): 0,002 mg/kg; (La, Eu, Gd, Tb): 0,001 mg/kg; (As, Cd, Pb): 0,0005 mg/kg; Li: 0,005 mg/kg; (Ba, Cu, Al, Zn, Fe): 0,02 mg/kg; Hg: 0,0001 mg/kg; (Mg, Ca, K, Na): 0,1 mg/kg	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) EU 2020/1245 (Điều kiện chiết mẫu/ <i>Condition to extract sample</i>) BS EN 13130-1:2004 (Chuẩn bị dung dịch chiết/ <i>prepare extract solution</i>) EVN-R-RD-2-TP-21292 (2023) (phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
395.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 10 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C trong thời gian 10 ngày. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of overall migration content ethanol 10 % at temperature 20°C, 40°C in 10 days.</i> <i>Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
396.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 20 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C trong thời gian 10 ngày. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of overall migration content ethanol 20 % at temperature 20°C, 40°C in 10 days.</i> <i>Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
397.	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 50 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C trong thời gian 10 ngày Phương pháp trọng lượng <i>Determination of overall migration content ethanol 50 % at temperature 20°C, 40°C in 10 days.</i> <i>Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
398.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 95 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C trong thời gian 10 ngày. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of overall migration content ethanol 95 % at temperature 20°C, 40°C in 10 days.</i> <i>Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
399.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong iso octan ở nhiệt độ 20°C trong thời gian 1 hoặc 2 ngày. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of overall migration content in iso octan at temperature 20°C in 1 or 2 days.</i> <i>Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
400.	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm trong acid acetic 3 % ở nhiệt độ 20°C, 40°C trong thời gian 10 ngày. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of overall migration content in acetic acid 3 % at temperature 20°C, 40°C in 10 days. Gravimetry method</i>	30 mg/kg 3 mg/dm ²	EU 10/2011 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>) BS EN 1186-1:2002 (Lựa chọn điều kiện chiết mẫu/ <i>Select condition to extract sample</i>); BS EN 1186-3:2022 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
401.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polycarbonat (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polycarbonat (PC) implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định Bisphenol A (bao gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong nhựa. Phương pháp HPLC UV-VIS <i>Determination of Bisphenol A (include phenol, p-tertbutyl phenol) content in polycarbonat (PC). HPLC UV-VIS method.</i>	500 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
402.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polycarbonat (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polycarbonat (PC) implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định Diphenyl carbonate trong nhựa. Phương pháp HPLC UV-VIS <i>Determination of Diphenyl carbonate content in polycarbonat (PC). HPLC UV-VIS method.</i>	15 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
403.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polycarbonat (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polycarbonat (PC) implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (bao gồm phenol, p-tertbutyl phenol) thôi nhiễm trong heptan, ethanol, nước, acid acetic Phương pháp HPLC UV-VIS <i>Determination of specific migration Bisphenol A (include phenol, p-tertbutyl phenol) in heptane, ethanol, water, acetic acid. HPLC UV-VIS method</i>	0.04 mg/L dịch chiết/ <i>extracted solution</i>	QCVN 12-1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
404.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polylactic Acid (PLA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polylactic Acid (PLA) implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm acid lactic tổng số trong nước Phương pháp HPLC-UV/VIS <i>Determination of release Total lactic acid in water. HPLC UV-VIS method</i>	15 µg/mL dịch chiết /extracted solution	QCVN 12-1:2011/BYT
405.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polyvinyl clorid (PVC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. <i>Polyvinyl clorid (PVC) implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Tricresyl phosphate trong nhựa Polyvinyl clorid (PVC). Phương pháp HPLC UV-VIS <i>Determination of Tricresyl phosphate content in Polyvinyl clorid (PVC). HPLC UV-VIS method.</i>	0,5 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
406.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm PAAs trong acid acetic 3% Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of specific migration primary aromatic amines in acetic acid 3% LC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 15/ Appendix 15	EUR 24815 EN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
407.	Bao bì, vật liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polystyrene, Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định dư lượng các dung môi hữu cơ (Ethylbenzene, Isopropyl benzene, n-propyl benzene, Styrene, Toluene). Phương pháp GC-FID <i>Determination of Solvents residues. GC-FID Method</i>	500 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	QCVN 12-1:2011/BYT
408.	Bao bì, vật liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and packaging materials in direct contact with foods</i>	Xác định dư lượng các dung môi hữu cơ. Phương pháp GC-MS kết hợp với Purge & Trap <i>Determination of Solvents residues. GC-MS-Purge & Trap Method</i>	Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	EVN-R-RD-1-TP-20154 (2022) (Ref. ASTM F1884 (2018))
409.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng gốm, gốm thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ceramic, glass – ceramic and glass implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution). ICP-MS Method</i>	Lòng sâu/ <i>hollow ware</i> : Pb: 0,005 mg/L, Cd: 0,0025 mg/l; Lòng nông phẳng/flat ware: Pb: 0,0005 mg/dm ² , Cd: 0,00025 mg/dm ²	QCVN 12-4:2015/BYT TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1:2019 AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
410.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)</i>	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
411.		Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. <i>Determination of migrated formaldehyde content leaching in water</i>	0,3 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
412.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)</i>	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
413.		Xác định hàm lượng Pb, As, Cd thôi nhiễm (chiết trong nước, acid citric 0,5 %). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated lead, arsenic, cadmium content (leaching solution: water, citric acid 0,5 % solution). ICP-MS Method</i>	As: 0,0025 mg/L Pb: 0,005 mg/L Cd: 0,0025 mg/L	QCVN 12-3:2011/BYT AOAC 2015.01
414.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin thôi nhiễm trong pentan. Phương pháp GC-ECD. <i>Determination of release Epichlorohydrin content in pentane. GC-ECD method.</i>	0.5 µg/mL/dịch chiết / <i>extracted solution</i>	EVN-R-RD-1-TP-27178 (2023) (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
415.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng Nylon PA tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Nylon PA implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm (dung dịch ngâm thôi nhiễm ethanol 20 %). Phương pháp GC-FID. <i>Determination of release Caprolactam content (leaching solution: ethanol 20 %). GC-FID method.</i>	10 µg/mL/dịch chiết / <i>extracted solution</i>	QCVN 12-1:2011/BYT
416.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng Polymethyl Metacrylate tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Polymethyl Metacrylate implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Methyl Metacrylate thôi nhiễm (dung dịch thôi nhiễm ethanol 20 %). Phương pháp GC-FID. <i>Determination of release methylmethacrylate content (leaching solution: ethanol 20 %). GC-FID method.</i>	10 µg/mL dịch chiết / <i>extracted solution</i>	QCVN 12-1:2011/BYT
417.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Glass implements, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution). ICP-MS Method.</i>	Pb: 0,005 mg/L Cd: 0,0025 mg/L	QCVN 12-4:2015/BYT TCVN 7147-1:2002 ISO 7068-1:2000 AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
418.	Bao bì, vật liệu vật dụng tráng men thủy tinh, men sứ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass and porcelain enamels implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%). <i>Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution). ICP-MS Method</i>	Lòng sâu/hollow ware: Pb: 0,005 mg/L, Cd: 0,0025 mg/L; Lòng nông phẳng/flat ware: Pb: 0,0005 mg/dm ² , Cd: 0,00025 mg/dm ²	QCVN 12-4:2015/BYT TCVN 7542-1:2005 ISO 4531:2018 AOAC 2015.01
419.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution).</i>	15 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
420.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Pb thôi nhiễm chiết trong acid acetic 4% <i>Determination of migrated heavy metal as Pb leaching in acid acetic 4 % solution</i>	0,4 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
421.		Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. <i>Determination of migrated formaldehyde content leaching in water.</i>	0,3 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
422.		Xác định hàm lượng Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb, Cd content. ICP-MS Method.</i>	Pb: 0,25 mg/kg Cd: 0,12 mg/kg	QCVN 12-2:2011/BYT AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
423.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm (chiết trong nước ở 60°C trong 30 phút). <i>Determination of phenol leaching (Extracted in water at 60°C for 30 minutes)</i>	LOD: 5 mg/L	QCVN 12-3:2011/BYT
424.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan, nước, ethanol 20 %, acid acetic 4%). <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan, water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution)</i>	15 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
425.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Pb thôi nhiễm chiết trong acid acetic 4%. <i>Determination of migrated heavy metal as Pb leaching in acid acetic 4 % solution.</i>	0,4 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
426.		Xác định lượng KMnO ₄ sử dụng thôi nhiễm chiết trong nước. <i>Determination of migrated KMnO₄ consumption leaching in water</i>	3,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
427.		Xác định hàm lượng formaldehyt thôi nhiễm chiết trong nước. <i>Determination of migrated formaldehyde content leaching in water</i>	0,3 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
428.		Xác định hàm lượng Pb, Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb, Cd content. ICP-MS Method.</i>	Pb: 0,25 mg/kg Cd: 0,12 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
429.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm (Chiết trong nước ở 60°C trong 30 phút). <i>Determination of phenol leaching (Extracted in water at 60°C for 30 minutes)</i>	5 mg/L	QCVN 12-1:2011/BYT
430.	Mẫu bề mặt tiếp xúc và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm <i>Surface and environmental samples in processing area and food production</i>	Định lượng chất gây dị ứng Gluten. Phương pháp ELISA <i>Determination of Gluten Allergen. Elisa method</i>	0,156 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-3666 (2024) (Ref. INGEZIM GLUTEN 30.GLU.K2)
431.		Định lượng chất gây dị ứng protein sữa. Phương pháp ELISA <i>Determination of Milk protein Allergen. ELISA method</i>	0,25 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-4837 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST Milk Art. No. R4652)
432.		Định lượng chất gây dị ứng Crustaceans (Tropomyosin). Phương pháp ELISA <i>Determination of Crustaceans Allergen. Elisa method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 0,02 mg/kg; Khác/ <i>other</i> : 0,002 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-24955 (2024) (Ref. SENSISpec ELISA Crustaceans No.HU0030006)
433.		Định lượng chất gây dị ứng Điều. Phương pháp ELISA <i>Determination of Cashew Allergen. ELISA method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 2,5 mg/kg; Khác/ <i>other</i> : 0,25 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-24956 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST Cashew Art No. R6872)
434.	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm <i>Food, surface and environmental samples in processing area and food production</i>	Định lượng chất gây dị ứng hạnh nhân. Phương pháp ELISA <i>Determination of Almond Allergen. ELISA method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 2,5 mg/kg; Khác/ <i>other</i> : 0,25 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-24957 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST Mandel/Almond Art No. R6901)
435.		Định lượng chất gây dị ứng Cá (Parvalbumin). Phương pháp ELISA. <i>Determination of Fish Allergen (Parvalbumin). ELISA method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 4,0 mg/kg Khác/ <i>other</i> : 0,4 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-21300 (2024) (Ref. SENSISpec ELISA Fish (Parvalbumin) No.HU0030008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
436.	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm <i>Food, surface and environmental samples in processing area and food production</i>	Định lượng chất gây dị ứng Molluscs (Tropomyosin). Phương pháp ELISA. <i>Determination of Molluscs Allergen (Tropomyosin). ELISA method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 0,01 mg/kg Khác/ <i>other</i> : 0,001 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-24954 (2024) (Ref. SENSISpec ELISA Molluscs (Tropomyosin) No.HU0030015)
437.		Định lượng chất gây dị ứng trứng. Phương pháp ELISA <i>Determination of Egg Allergen. ELISA method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 0,5 mg/kg; Khác/ <i>other</i> : 0,05 µg/swab	EVN-R-RD-2-TP-12081 (2024) (Ref. RIDASCREEN® FAST Egg Protein Art. No. R6402)
438.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Phân loại cấp độ sạch không khí. Phương pháp xác định nồng độ hạt. <i>Classification of air cleanliness. The method of determining the concentration of particles</i>	Kích thước hạt/ particle concentration: 0,3 µm ~ 5 µm	ISO 14644-1:2015
439.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Ag, As, Be, Cr, Cu, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Metals Ag, As, Be, Cr, Cu, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn content. ICP-MS method</i>	mg/L: Ag: 0,002 As: 0,003 Be: 0,002 Cr: 0,003 Cu: 0,010 Pb: 0,003 Hg: 0,0003 Ni: 0,003 Sb: 0,001 Se: 0,001 Tl: 0,001 Zn: 0,04 Fe: 0,06 Cd: 0,0003	US EPA Method 200.8 (1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
440.	Nước dưới đất, nước mặt <i>Ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Se. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Se. ICP-MS method</i>	mg/L: Cr: 0,003 Mn: 0,04 Fe: 0,06 Ni: 0,002 Cu: 0,01 Zn: 0,04 As: 0,003 Se: 0,001 Cd: 0,0003 Hg: 0,0002 Pb: 0,003 Sb: 0,0005	Xử lý mẫu/ <i>extraction sample</i> SMEWW 3030E:2023 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method</i> SMEWW 3125B:2023
441.		Xác định hàm lượng N-NO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , N-NO ₂ ⁻ , F ⁻ , SO ₄ ²⁻ Phương pháp IC <i>Determination of N-NO₃⁻, Cl⁻, N-NO₂⁻, F⁻, SO₄²⁻. IC method</i>	mg/L N-NO ₃ ⁻ : 0,12 Cl ⁻ : 2,0 N-NO ₂ ⁻ : 0,015 F ⁻ : 0,1 SO ₄ ²⁻ : 2,0	US EPA Method 300.0 (1993)
442.	Nước mặt, nước dưới đất, nước uống đóng chai, nước sạch <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, Domestic water</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN 01). Phương pháp (LC-MS/MS & GC-MS/MS) <i>Determination of residue of pesticides (QCVN01). LC-MS/MS & GC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 17 / <i>Appendix 17</i>	EVN-R-RD-1-TP-16077 (2022), EVN-R-RD-1-TP-16256 (2022), EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022), EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022) (Ref. AOAC 990.06, US EPA method 524.2 (1995), US EPA method 525.2 (1995), US EPA method 515.4 (1995))
443.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni, N-NH ₄ ⁺ Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of ammonia, N-NH₄⁺ content. UV-VIS method</i>	0,06 mg/L	US EPA Method 350.2 (1993)
444.		Xác định độ cứng. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness. EDTA titrimetric method</i>	9 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023
445.		Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,6 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
446.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan ở 180°C <i>Determination of Total Dissolved Solid content at 180°C</i>	12 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
447.		Xác định độ axit. <i>Determination of acidity</i>	9 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310 B:2023
448.		Xác định độ kiềm tổng, độ kiềm M, độ kiềm P <i>Determination of alkalinity total, M-alkalinity, P-Alkalinity</i>	9 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320 B:2023
449.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS). <i>Determination Total Solid content</i>	12 mg/L	SMEWW 2540 B:2023
450.		Xác định hàm lượng H ₂ S, S ²⁻ , Sunfua. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of H₂S, S²⁻, Sulfide content. UV-VIS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ I:2023 US EPA Method 376.2 (1978)
451.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ . Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr⁶⁺ content. UV-VIS method.</i>	0,04 mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023
452.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca). Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium (Ca) content. EDTA titrimetric method.</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023
453.		Xác định hàm lượng Magie (Mg). Phương pháp tính toán. <i>Determination of Magnesium (Mg) content. Calculation method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023
454.		Xác định độ đục. Phương pháp Nephelometric <i>Determination of turbidity. Nephelometric method</i>	0,2 NTU	SMEWW 2130B:2023
455.		Xác định hàm lượng Si hoạt động. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of activity Si content. UV-VIS method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500 (Si)-C:2023
456.		Xác định độ dẫn. <i>Determination of conductivity</i>	—	SMEWW 2510B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
457.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs: Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile) Phương pháp GC-MS. <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs: Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile) GC-MS method.</i>	0,5 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EVN-R-RD-1-TP-13112 (2023) (Ref. US EPA Method 8260C (2006); GB/T 5750.8-2023)
458.		Xác định hàm lượng: Li, Be, Si, P, Sc, V, Sr, Y, In, Te, La, Eu, Gd, Tb, Ho, Yb, Tl, Bi. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Li, Be, Si, P, Sc, V, Sr, Y, In, Te, La, Eu, Gd, Tb, Ho, Yb, Tl, Bi content. ICP-MS method</i>	Li: 0,005 mg/L; Be: 0,001 mg/L; (Si, P): 0,2 mg/L; (Sc, V, Sr, Y, In, Te, La, Eu, Gd, Tb, Ho, Yb, Tl, Bi): 0,001 mg/L;	EVN-R-RD-2-TP-23152 (2024) (Ref. SMEWW 3030E: 2023 & SMEWW 3125B:2023)
459.	Nước sạch, nước khoáng, nước đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Haloacetic acid (Bromochloroacetic acid (BCAA), Bromodichloroacetic acid (BDCAA), Chlorodibromoacetic acid (CDBAA), Dibromoacetic acid (DBAA), Dichloroacetic acid (DCAA), Monobromoacetic acid (MBAA), Monochloroacetic acid (MCAA), Tribromoacetic acid (TBAA), Trichloroacetic acid (TCAA)). Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Haloacetic acid content. GC-ECD method</i>	10 µ/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 552.3 (2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
460.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng các Anion (Fluoride; Bromate; Chloride; Nitrite; N-NO ₂ ⁻ ; Chlorate; Chlorite; Nitrate; N-NO ₃ ⁻ ; Phosphate; Sunlfate). Phương pháp IC <i>Determination of anions content. IC method</i>	mg/L Fluoride: 0,1 Bromate: 0,01 Chloride: 2,0 Nitrite: 0,05 Chlorate: 0,2 Chlorite: 0,1 Nitrate: 0,5 Phosphate: 0,5 Sunlfate: 2,0 N-NO ₂ ⁻ : 0,015 N-NO ₃ ⁻ : 0,11	US EPA Method 300.1 (1999)
461.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
462.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Cyanide content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)
463.	Nước sạch, nước đá, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ice water, bottled drinking water</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of color. UV-VIS method</i>	13,3 (Pt - Co)	SMEWW 2120C:2023
464.		Xác định hàm lượng Cl ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cl₂ content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 4500-Cl B:2023
465.	Nước uống đóng chai, nước dưới đất nước sạch <i>Bottled drinking water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng VOCs Phương pháp Purge&Trap-GC-MS <i>Determination of VOCs content</i> <i>Purge&Trap-GC-MS method</i>	Phụ lục 18/ <i>Appendix 18</i>	US EPA Method 524.2 (1992)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
466.	Nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước sạch, nước khoáng, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>bottled drinking water, domestic water, clean water, mineral water, ground water, surface water wastewater</i>	Xác định hàm lượng kim loại Al, As, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn, Hg. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals Al, As, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn, Hg content.</i> <i>ICP-MS method</i>	mg/L Al: 0,07 As: 0,003 B: 0,006 Ba, Cu: 0,01 Ca: 0,6 Cd: 0,0003 Co, Mo, Sb, Se, Sn: 0,001 Cr, Ni, Pb: 0,003 Fe: 0,06 K: 0,2 Mg: 0,15 Mn, Zn: 0,04 Hg: 0,0003 Na: 0,9	SMEWW 3030E:2023 xử lý mẫu/ <i>extraction sample</i> SMEWW 3125B:2023 phương pháp phân tích/ <i>analysis method</i>
467.	Đất <i>Soils</i>	Xác định hàm lượng Ag, As, Be, Cr, Cu, Fe, Zn, Cd, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Metals Ag, As, Be, Cr, Cu, Fe, Zn, Pb, Hg, Ni, Sb, Se, Tl, Zn content.</i> <i>ICP-MS method</i>	Ag: 0,20 mg/kg As: 0,30 mg/kg Be: 0,20 mg/kg Cd: 0,10 mg/kg Cr: 0,30 mg/kg Cu: 1,5 mg/kg Fe: 6,0 mg/kg Hg: 0,10 mg/kg Ni: 0,30 mg/kg Pb: 0,30 mg/kg Sb: 0,10 mg/kg Se: 0,10 mg/kg Tl: 0,10 mg/kg Zn: 4,0 mg/kg	US EPA Method 200.8 (1994)
468.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Amino axit Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Amino acid.</i> <i>HPLC-UV method</i>	Phụ lục 08/ <i>Appendix 08</i>	TCVN 12621:2019

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- EN: *European Standard*
- EU: *Commission Regulation*
- BS EN: *British European standards*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*
- GB: *Chinese national standards*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association*
- JECFA: *Evaluations of the Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives*
- EVN-R-RD: *phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory's developed method.*
- Ref: *phương pháp tham khảo/ Reference method*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins Sac Ky Hai dang Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 01/Appendix 01: Danh mục PAH/ List of PAHs			
TT No.	Chất phân tích/Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg (L)
			Thực phẩm/Food
1.	5-Methylchrysene	3697-24-3	0,5
2.	Benz(a)anthracene	56-55-3	0,5
3.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	0,5
4.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	0,5
5.	Benzo(c)fluorene	205-12-9	0,5
6.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2	0,5
7.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	0,5
8.	Chrysene	218-01-9	0,5
9.	Cyclopenta(c,d)pyrene	27208-37-3	0,5
10.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3	0,5
11.	Dibenzo(a,e)pyrene	192-65-4	0,5
12.	Dibenzo(a,h)pyrene	189-64-0	0,5
13.	Dibenzo(a,i)pyrene	189-55-9	0,5
14.	Dibenzo(a,l)pyrene	191-30-0	0,5
15.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5	0,5

Phụ lục 02/Appendix 02: Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu phân cực (LC-MS/MS)/ List of highly polar Pesticides residues (LC-MS/MS)			
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	CAS. No	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/Food
1.	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid	93-76-5	0,01
2.	2,4-D	94-75-7	0,005
3.	4-Chlorophenoxyacetic acid	122-88-3	0,01
4.	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0,01
5.	Chlorate	775-09-9	0,01
6.	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0,01
7.	Chlormequat	7003-89-6	0,01
8.	Cyromazine	66215-27-8	0,01
9.	Dicamba	1918-00-9	0,01
10.	Ethephone	16672-87-0	0,01
11.	Fluazifop	69335-91-7	0,01
12.	Fosetyl Alumium	39148-24-8	0,01
13.	Gluphosinate-N-acetyl	73634-73-8	0,005
14.	MCPA	94-74-6	0,01
15.	Mercoprop (MCP)	93-65-2	0,01
16.	Mepiquat	15302-91-7	0,01
17.	MPP	39161-84-7	0,01
18.	Nicotine	54-11-5	0,01
19.	Perchlorate	14797-73-0	0,01
20.	Phosphonic acid	13598-36-2	0,01
21.	Propamocarb	24579-73-5	0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 03/Appendix 03: Danh mục dư lượng thuốc thú y (LC-MS/MS)/ List of veterinary drugs residues (LC-MS/MS)			
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg (L)
			Thực phẩm/Food
1	2-Aminoflubendazole	82050-13-3	2,5
2	5-Hydroxymebendazole	60254-95-7	2,5
3	5-Hydroxythiabendazole	948-71-0	2,5
4	Abamectin-B1b	65195-56-4	10
5	Albendazole	54965-21-8	1,0
6	Albendazole sulfone	75184-71-3	2,5
7	Albendazole-2-aminosulfone	80983-34-2	1,0
8	Albendazole-sulfoxide	54029-12-8	2,5
9	Alpha-Zearalanol	26538-44-3	0,5
10	Ampicilin	69-53-4	2,5
11	Azaperone	1649-18-9	1,25
12	Benzalkonium chloride (C8)	63449-41-2	0,25
13	Benzalkonium chloride (C10)	63449-41-2	0,25
14	Benzalkonium chloride (C12)	63449-41-2	0,25
15	Benzalkonium chloride (C14)	63449-41-2	0,25
16	Benzalkonium chloride (C16)	63449-41-2	0,25
17	Benzalkonium chloride (C18)	63449-41-2	0,25
18	Basic Green 1	633-03-4	1,0
19	Basic Violet 3	548-62-9	0,25
20	Cambendazole	26097-80-3	2,5
21	Catazolo	57775-29-8	0,5
22	Ceftiofur	80370-57-6	50
23	Chlorpromazine	50-53-3	1,0
24	Chlortetracycline	57-62-5	50,0
25	Cinoxacin	28657-80-9	2,5
26	Ciprofloxacin	85721-33-1	2,5
27	Clindamycin	18323-44-9	1,0
28	Closantel	57808-65-8	10
29	Danofloxacin	112398-08-0	10
30	Didecyldimethylammonium chloride (DDAC)	7173-51-5	0,25
31	Dexamethasone	50-02-2	0,1
32	Diaveridine	5355-16-8	0,25
33	Diclazuril	101831-37-2	25
34	Dicyclanil	112636-83-6	50
35	Difloxacin	98106-17-3	5,0
36	Doramectin	117704-25-3	2,5
37	Doxycycline	564-25-0	50
38	Emamectin benzoate	155569-91-8	2,5
39	Enrofloxacin	93106-60-6	5,0
40	Eprinomectin	123997-26-2	10
41	Erythromycin	114-07-8	5,0
42	Ethoxyquine	91-53-2	2,5
43	Febantel	58306-30-2	1,0
44	Fenbendazole	43210-67-9	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 03/Appendix 03: Danh mục dư lượng thuốc thú y (LC-MS/MS)/ List of veterinary drugs residues (LC-MS/MS)			
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg (L)
			Thực phẩm/Food
45	Florfenicol	73231-34-2	50
46	Fluazuron	86811-58-7	20
47	Flubendazole	31430-15-6	1,0
48	Flumequine	42835-25-6	1,0
49	Gatifloxacin	112811-59-3	5,0
50	Imidocarb	27885-92-3	25
51	Ivermectin	70288-86-7	5,0
52	Josamycin	16846-24-5	5,0
53	Leucocrystal Violet	603-48-5	0,25
54	Leucomalachite green	129-73-7	0,25
55	Levamisole	14769-73-4	5,0
56	Levofloxacin	100986-85-4	2,5
57	Lincomycin	154-21-2	5,0
58	Lomefloxacin	98079-51-7	25
59	Lufenuron	103055-07-8	250
60	Mebendazol-amine	52329-60-9	2,5
61	Melengestrol acetate	2919-66-6	0,5
62	Moxidectin	113507-06-5	10
63	Moxifloxacin	151096-09-2	10
64	Nadifloxacin	124858-35-1	5,0
65	Nalidixic acid	389-08-2	2,5
66	Narasin	55134-13-9	5,0
67	Nicarbazin	330-95-0	10
68	Norfloxacin	70458-96-7	10
69	Ofloxacin	70458-96-7	2,5
70	Ormetoprim	6981-18-6	2,5
71	Oxfendazole	53716-50-0	5,0
72	Oxfendazole sulfone	54029-20-8	5,0
73	Oxibendazole	20559-55-1	0,5
74	Oxolinic acid	14698-29-4	2,5
75	Oxytetracycline	79-57-2	50
76	Penicilin	61-33-6	2,5
77	Pirlimycin	79548-73-5	50
78	Progesterone	57-83-0	5,0
79	Ractopamine	97825-25-7	2,5
80	Roxithromycin	7681-76-7	5,0
81	Salinomycin	53003-10-4	25
82	Sarafloxacin	98105-99-8	5,0
83	Sparfloxacin	110871-86-8	5,0
84	Spiramycin	8025-81-8	20
85	Sulfabenzamide	127-71-9	2,5
86	Sulfacetamide	144-80-9	50
87	Sulfachloropyridazine	80-32-0	10
88	Sulfadiazine	80-32-0	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 03/Appendix 03: Danh mục dư lượng thuốc thú y (LC-MS/MS)/ List of veterinary drugs residues (LC-MS/MS)			
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg (L)
			Thực phẩm/Food
89	Sulfadimethoxine	122-11-2	10,0
90	Sulfadoxine	2447-57-6	10,0
91	Sulfaguanidine monohydrate	6190-55-2	50,0
92	Sulfamerazine	127-79-7	10,0
93	Sulfameter	651-06-9	10,0
94	Sulfamethazine	57-68-1	2,0
95	Sulfamethizol	144-82-1	25
96	Sulfamethoxazole	723-46-6	10
97	Sulfamethoxypyridazine	80-35-3	10
98	Sulfamonomethoxine	1220-83-3	10
99	Sulfaphenazole	526-08-9	5,0
100	Sulfapyridine	144-83-2	10
101	Sulfaquinoxaline	59-40-5	5,0
102	Sulfathiazole	72-14-0	25
103	Sulfatroxazole	23256-23-7	10
104	Sulfisomidine	515-64-0	10
105	Testosterone	58-22-0	5,0
106	Tetracycline	60-54-8	50
107	Thiabendazole	148-79-8	5,0
108	Thiamphenicol	15318-45-3	25
109	Tiamulin	55297-95-5	1,0
110	Tilmicosin	108050-54-0	25,0
111	Tinidazole	19387-91-8	50,0
112	Triclabendazol	68786-66-3	5,0
113	Trimethoprim	738-70-5	2,5
114	Tylosin	1401-69-0	15,0
115	Enoxacin	74011-58-8	5,0
116	Marbofloxacin	115550-35-1	25
117	Sulfaclozine (Sulfachlorpyrazine)	102-65-8	10
118	Sulfisoxazole	127-69-5	10
119	Sulfanilamide	63-74-1	10
120	Clenbuterol	21898-19-1	0,025
121	Trenbolone Acetate	10161-34-9	0,5

Phụ lục 04/ Appendix 04: Các acid béo trong thực phẩm (GC-FID)/ Fatty acid in food (GC-FID)		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thực phẩm/Food
I	Các chất cụ thể/Analytical name	
1	C 4:0 (butanoic acid)	0,015
2	C 6:0 (caproic acid)	0,015
3	C 8:0 (octanoic acid)	0,015
4	C 10:0 (capric acid)	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 04/ Appendix 04: Các acid béo trong thực phẩm (GC-FID)/ Fatty acid in food (GC-FID)		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thực phẩm/Food
5	C 11:0 (undecanoic acid)	0,015
6	C 12:0 (lauric acid)	0,015
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	0,015
8	C 14:0 (myristic acid)	0,015
9	C 14:1 (myristoleic acid)	0,015
10	C 15:0 (pentadecanoic acid)	0,015
11	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	0,015
12	C 16:0 (palmitic acid)	0,015
13	C 16:1 (palmitoleic acid)	0,015
14	C 17:0 (margaric acid)	0,015
15	C 17:1 (n-7c)	0,015
16	C 18:0 (stearic acid)	0,015
17	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,015
18	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,015
19	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,015
20	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,015
21	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,015
22	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,015
23	C 20:0 (arachidic acid)	0,015
24	C 20:1 (Eicosenoic acid)	0,015
25	C 21:0 (heneicosanoic acid)	0,015
26	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,015
27	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,015
28	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,001
29	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,015
30	C 22:0 (behenic acid)	0,015
31	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,015
32	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,001
33	C 23:0 (tricosanoic acid)	0,015
34	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,015
35	C 24:0 (lignoceric acid)	0,015
36	C 24:1 (nervonic acid)	0,015
37	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosaheptaenoic acid) DHA	0,001
II	Béo bão hòa / Saturated fat	
1	C 4:0 (butanoic acid)	0,015
2	C 6:0 (caproic acid)	0,015
3	C 8:0 (octanoic acid)	0,015
4	C 10:0 (capric acid)	0,015
5	C 11:0 (undecanoic acid)	0,015
6	C 12:0 (lauric acid)	0,015
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	0,015
8	C 14:0 (myristic acid)	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 04/ Appendix 04: Các acid béo trong thực phẩm (GC-FID)/ Fatty acid in food (GC-FID)		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thực phẩm/Food
9	C 15:0 (pentadecanoic acid)	0,015
10	C 16:0 (palmitic acid)	0,015
11	C 17:0 (margaric acid)	0,015
12	C 18:0 (stearic acid)	0,015
13	C 20:0 (arachidic acid)	0,015
14	C 21:0 (heneicosanoic acid)	0,015
15	C 22:0 (behenic acid)	0,015
16	C 23:0 (tricosanoic acid)	0,015
17	C 24:0 (lignoceric acid)	0,015
III	Béo không bão hòa/Unsaturated fat	
1	C 14:1 (myristoleic acid)	0,0010
2	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	0,0010
3	C 16:1 (palmitoleic acid)	0,0010
4	C 17:1 (n-7c)	0,0010
5	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,0010
6	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,0010
7	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
8	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,0010
9	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,0010
10	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,0010
11	C 20:1 (Eicosenoic acid)	0,0010
12	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,0010
13	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,0010
14	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,0010
15	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,0010
16	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,0010
17	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,0010
18	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,0010
19	C 24:1 (nervonic acid)	0,0010
20	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	0,0010
IV	Omega-3	
1	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,0010
2	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,0010
3	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,0010
4	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	0,0010
V	Omega-6	
1	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
2	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,0010
3	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,0010
4	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,0010
5	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,0010
6	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,0010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 04/ Appendix 04: Các acid béo trong thực phẩm (GC-FID)/ Fatty acid in food (GC-FID)		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thực phẩm/Food
7	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,0010
VI	Omega-9	
1	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,015
2	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,015
3	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,015
4	C 24:1 (nervonic acid)	0,015
VII	Transfat	
1	C 18:1 (elaidic acid)	0,015
2	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,015
VIII	Medium Chain Triglycerides	
1	C 6:0 (caproic acid)	0,015
2	C 8:0 (octanoic acid)	0,015
3	C 10:0 (capric acid)	0,015
4	C 12:0 (lauric acid)	0,015

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/Food
1	(E)-Metominostrobin	LC-MS/MS	0,01
2	(E)-Pycarbutrazox	LC-MS/MS	0,01
3	(Z)-Pyribencarb	LC-MS/MS	0,01
4	2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine	LC-MS/MS	0,01
5	3-Indole acetic acid	LC-MS/MS	0,01
6	Acrinathrin	LC-MS/MS	0,01
7	Aldicarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
8	Amicarbazone	LC-MS/MS	0,01
9	Amisulbrom	LC-MS/MS	0,01
10	Arylex	LC-MS/MS	0,01
11	Aspon	LC-MS/MS	0,01
12	Azimsulfuron	LC-MS/MS	0,01
13	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	0,01
14	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	0,01
15	Bromadiolone	LC-MS/MS	0,01
16	Cadusaphos	LC-MS/MS	0,01
17	Carbofuran-3-keto	LC-MS/MS	0,01
18	Carpropamid	LC-MS/MS	0,01
19	Chlorpyrifos (-ethyl)	LC-MS/MS	0,01
20	Crotoxyphos (Ciodrin)	LC-MS/MS	0,01
21	Crufomate	LC-MS/MS	0,01
22	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	0,01
23	Deltamethrin	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
24	Diclosulam	LC-MS/MS	0,01
25	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0,01
26	DINOSEB	LC-MS/MS	0,01
27	E-Pyriminobac-methyl	LC-MS/MS	0,01
28	Esprocarb	LC-MS/MS	0,01
29	Ethaboxam	LC-MS/MS	0,01
30	Fenitrothion	LC-MS/MS	0,01
31	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	0,01
32	Fentrazamide	LC-MS/MS	0,01
33	Ferimzone	LC-MS/MS	0,01
34	Florasulam	LC-MS/MS	0,01
35	Flucycloxuron	LC-MS/MS	0,01
36	Flumethrin	LC-MS/MS	0,01
37	Flumetsulam	LC-MS/MS	0,01
38	Flupoxam	LC-MS/MS	0,01
39	Flupyrsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
40	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
41	Inabenfide	LC-MS/MS	0,01
42	Indaziflam	LC-MS/MS	0,01
43	Methidathion	LC-MS/MS	0,01
44	Naphthalene Acetamide	LC-MS/MS	0,01
45	Orysastrobin	LC-MS/MS	0,01
46	Pentoxazone	LC-MS/MS	0,01
47	Permethrin	LC-MS/MS	0,01
48	Picarbutrazox	LC-MS/MS	0,01
49	Prometon	LC-MS/MS	0,01
50	Propiconazole	LC-MS/MS	0,01
51	Pyflubumide-des(2-methyl-1oxopropyl)	LC-MS/MS	0,01
52	Pyrethrin II	LC-MS/MS	0,01
53	Pyridate	LC-MS/MS	0,01
54	Pyrifthalid	LC-MS/MS	0,01
55	Sulfentrazone	LC-MS/MS	0,01
56	Tebufloquin	LC-MS/MS	0,01
57	Tebufloquin Metabolite M1	LC-MS/MS	0,01
58	Tebuthiuron	LC-MS/MS	0,01
59	Terbutryn	LC-MS/MS	0,01
60	Thenylchlor	LC-MS/MS	0,01
61	Thidiazuron	LC-MS/MS	0,01
62	Triadimefon	LC-MS/MS	0,01
63	Triazamate	LC-MS/MS	0,01
64	triazoxide	LC-MS/MS	0,01
65	Uniconazole	LC-MS/MS	0,01
66	XMC	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
67	1,2-Dibromo-3-Chloropropane	GC-MS/MS	0,01
68	1,4-Dimethylnaphthalene	GC-MS/MS	0,01
69	2,3,5-Trimethacarb	GC-MS/MS	0,01
70	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0,01
71	2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate	GC-MS/MS	0,01
72	2,4-Dichlorophenol	GC-MS/MS	0,01
73	2,6-Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	0,01
74	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	0,01
75	Acetochlor	GC-MS/MS	0,01
76	Alachlor	GC-MS/MS	0,01
77	Aldrin	GC-MS/MS	0,01
78	Ametryn	GC-MS/MS	0,01
79	Boscalid	GC-MS/MS	0,01
80	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0,01
81	Butafenacil	GC-MS/MS	0,01
82	Butylate	GC-MS/MS	0,01
83	Carbophenothion	GC-MS/MS	0,01
84	Carbophenothion-methyl	GC-MS/MS	0,01
85	Chlordimeform	GC-MS/MS	0,01
86	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	0,01
87	Chloroneb	GC-MS/MS	0,01
88	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0,01
89	Chlorpromazine	GC-MS/MS	0,01
90	Chlorthiamid	GC-MS/MS	0,01
91	Cyanazine	GC-MS/MS	0,01
92	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	0,01
93	Dichlobenil	GC-MS/MS	0,01
94	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	0,01
95	Diphenylamine	GC-MS/MS	0,01
96	EPTC	GC-MS/MS	0,01
97	Ethofumesate	GC-MS/MS	0,01
98	Etofenprox	GC-MS/MS	0,01
99	Etoxazole	GC-MS/MS	0,01
100	Etridiazole	GC-MS/MS	0,01
101	Etrimfos	GC-MS/MS	0,01
102	Fenamiphos	GC-MS/MS	0,01
103	Fenarimol	GC-MS/MS	0,01
104	Fenazaquin	GC-MS/MS	0,01
105	Fenclorim	GC-MS/MS	0,01
106	Fenthion	GC-MS/MS	0,01
107	Fenvalerate	GC-MS/MS	0,01
108	Fipronil	GC-MS/MS	0,01
109	Fipronil desulfinyl	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
110	Fipronil sulfone	GC-MS/MS	0,01
111	Flamprop-isopropyl	GC-MS/MS	0,01
112	Fluensulfone	GC-MS/MS	0,01
113	Flurprimidol	GC-MS/MS	0,01
114	Flusilazole	GC-MS/MS	0,01
115	Fthalide	GC-MS/MS	0,01
116	Heptachlor epoxide, trans-	GC-MS/MS	0,01
117	Heptenophos	GC-MS/MS	0,01
118	Hexaconazole	GC-MS/MS	0,01
119	Kinoprene	GC-MS/MS	0,01
120	Metalaxyl	GC-MS/MS	0,01
121	Metconazole	GC-MS/MS	0,01
122	MGK 264	GC-MS/MS	0,01
123	Nereistoxin	GC-MS/MS	0,01
124	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	0,01
125	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	0,01
126	Noruron	GC-MS/MS	0,01
127	Paclobutrazol	GC-MS/MS	0,01
128	Pebulate	GC-MS/MS	0,01
129	Pendimethalin	GC-MS/MS	0,01
130	Pentachloranisole	GC-MS/MS	0,01
131	Pentachlorobenzonitrile	GC-MS/MS	0,01
132	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	0,01
133	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	0,01
134	Plifenate	GC-MS/MS	0,01
135	Profenofos	GC-MS/MS	0,01
136	Propanil	GC-MS/MS	0,01
137	Propiconazole	GC-MS/MS	0,01
138	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	0,01
139	Pyridaphenthion	GC-MS/MS	0,01
140	Pyrifenox-1	GC-MS/MS	0,01
141	Pyrifenox-2	GC-MS/MS	0,01
142	Pyriproxyfen	GC-MS/MS	0,01
143	Quinalphos	GC-MS/MS	0,01
144	S-Hydroprene	GC-MS/MS	0,01
145	Silafluofen	GC-MS/MS	0,01
146	Simazine	GC-MS/MS	0,01
147	Spirodiclofen	GC-MS/MS	0,01
148	Tebuconazole	GC-MS/MS	0,01
149	Tetrahydrophthalimide (THPI)	GC-MS/MS	0,01
150	Thiocyclam	GC-MS/MS	0,01
151	2,4-Dimethylaniline	LC-MS/MS	0,01
152	2,6-Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
153	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0,01
154	4-(3-indolyl)-butyric acid	LC-MS/MS	0,01
155	6-Benzyladenine	LC-MS/MS	0,01
156	6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-Ol	LC-MS/MS	0,01
157	8-Hydroxyquinoline	LC-MS/MS	0,01
158	Acephate	LC-MS/MS	0,01
159	Acetamiprid	LC-MS/MS	0,01
160	Acibenzolar-s-methyl	LC-MS/MS	0,01
161	Afidopyropen	LC-MS/MS	0,01
162	Alanycarb	LC-MS/MS	0,01
163	Albendazole	LC-MS/MS	0,01
164	Aldicarb	LC-MS/MS	0,01
165	Aldicarb-sulfone	LC-MS/MS	0,01
166	Allethrin	LC-MS/MS	0,01
167	Ametoctradin	LC-MS/MS	0,01
168	Ametryn	LC-MS/MS	0,01
169	Amidosulfuron	LC-MS/MS	0,01
170	Aminocarb	LC-MS/MS	0,01
171	Amitraz	LC-MS/MS	0,01
172	Amitraz (as 2,4-Dimethylaniline)	LC-MS/MS	0,01
173	Anilofos	LC-MS/MS	0,01
174	Atrazin, desethyl-	LC-MS/MS	0,01
175	Atrazin, desisopropyl-	LC-MS/MS	0,01
176	Atrazine	LC-MS/MS	0,01
177	Avermectin B1a	LC-MS/MS	0,01
178	Azadirachtin	LC-MS/MS	0,01
179	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
180	Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân)	LC-MS/MS	0,01
181	Bendiocarb	LC-MS/MS	0,01
182	Benfuracarb	LC-MS/MS	0,01
183	Benodanil	LC-MS/MS	0,01
184	Benoxacor	LC-MS/MS	0,01
185	Bensulfuron methyl	LC-MS/MS	0,01
186	Bensulide	LC-MS/MS	0,01
187	Bentazone	LC-MS/MS	0,01
188	Benthiavalicarb	LC-MS/MS	0,01
189	Benthiavalicarb, isopropyl-	LC-MS/MS	0,01
190	Benzobicyclon	LC-MS/MS	0,01
191	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	0,01
192	Benzoximate	LC-MS/MS	0,01
193	Bifenazate	LC-MS/MS	0,01
194	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	0,01
195	Bismerthiazol	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
196	Bispyribac	LC-MS/MS	0,01
197	Bitertanol	LC-MS/MS	0,01
198	Boscalid	LC-MS/MS	0,01
199	Bromacil	LC-MS/MS	0,01
200	Bromuconazole	LC-MS/MS	0,01
201	Bupirimate	LC-MS/MS	0,01
202	Buprofezin	LC-MS/MS	0,01
203	Butocarboxim sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
204	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0,01
205	Buturon	LC-MS/MS	0,01
206	Carbaryl	LC-MS/MS	0,01
207	Carbendazim/Benomyl (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
208	Carbetamide	LC-MS/MS	0,01
209	Carbofuran	LC-MS/MS	0,01
210	Carbosulfan	LC-MS/MS	0,01
211	Carboxin	LC-MS/MS	0,01
212	Carfentrazone-ethyl	LC-MS/MS	0,01
213	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0,01
214	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0,01
215	Chloridazone	LC-MS/MS	0,01
216	Chlorimuron-Ethyl	LC-MS/MS	0,01
217	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0,01
218	Chloroxuron	LC-MS/MS	0,01
219	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	0,01
220	Chlorthiophos	LC-MS/MS	0,01
221	Chromafenozide	LC-MS/MS	0,01
222	Cinidon-ethyl	LC-MS/MS	0,01
223	Clethodim	LC-MS/MS	0,01
224	Clodinafop	LC-MS/MS	0,01
225	Clofentezine	LC-MS/MS	0,01
226	Clomazone	LC-MS/MS	0,01
227	Cloransulam-methyl	LC-MS/MS	0,01
228	Clothianidin	LC-MS/MS	0,01
229	Codinafop acid	LC-MS/MS	0,01
230	Coumaphos	LC-MS/MS	0,01
231	Crimidine	LC-MS/MS	0,01
232	Cyanofenphos	LC-MS/MS	0,01
233	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0,01
234	Cyazofamid	LC-MS/MS	0,01
235	Cycloate	LC-MS/MS	0,01
236	Cycloxydim	LC-MS/MS	0,01
237	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	0,01
238	Cyflumetofen	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
239	Cymoxanil	LC-MS/MS	0,01
240	Cyproconazole	LC-MS/MS	0,01
241	Cyprodinil	LC-MS/MS	0,01
242	Cyprosulfamide	LC-MS/MS	0,01
243	Cyromazine	LC-MS/MS	0,01
244	Dazomet	LC-MS/MS	0,01
245	Demeton-S	LC-MS/MS	0,01
246	Demeton-S-methyl	LC-MS/MS	0,01
247	Demeton-S-methyl-sulfone	LC-MS/MS	0,01
248	Desmedipham	LC-MS/MS	0,01
249	Desmethyl-formamido-pirimicarb (R034	LC-MS/MS	0,01
250	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0,01
251	Diallate	LC-MS/MS	0,01
252	Diazinon	LC-MS/MS	0,01
253	Dichlobutrazol	LC-MS/MS	0,01
254	Dichlormid	LC-MS/MS	0,01
255	Dichlorprop	LC-MS/MS	0,01
256	Dichlorvos	LC-MS/MS	0,01
257	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0,01
258	Dicrotophos	LC-MS/MS	0,01
259	Diethofencarb	LC-MS/MS	0,01
260	Diethyltoluamide	LC-MS/MS	0,01
261	Difenacoum	LC-MS/MS	0,01
262	Difenoconazole	LC-MS/MS	0,01
263	Difenzoquat methylsulfate	LC-MS/MS	0,01
264	Diiflubenzuron	LC-MS/MS	0,01
265	Diiflufenican	LC-MS/MS	0,01
266	Dimefox	LC-MS/MS	0,01
267	Dimefuron	LC-MS/MS	0,01
268	Dimepiperate	LC-MS/MS	0,01
269	Dimethachlor	LC-MS/MS	0,01
270	Dimethenamide	LC-MS/MS	0,01
271	Dimethoate	LC-MS/MS	0,01
272	Dimethomorph	LC-MS/MS	0,01
273	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC-MS/MS	0,01
274	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	0,01
275	Dimetilan	LC-MS/MS	0,01
276	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
277	Diniconazole	LC-MS/MS	0,01
278	Dinitramine	LC-MS/MS	0,01
279	Dinocap	LC-MS/MS	0,01
280	Dinotefuran	LC-MS/MS	0,01
281	Dioxacarb	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
282	Diphenamid	LC-MS/MS	0,01
283	Disulfoton	LC-MS/MS	0,01
284	Disulfoton-sulfone	LC-MS/MS	0,01
285	Disulfoton-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
286	Ditalimfos	LC-MS/MS	0,01
287	Diuron	LC-MS/MS	0,01
288	Dodemorf	LC-MS/MS	0,01
289	Dodine	LC-MS/MS	0,01
290	Doramectin	LC-MS/MS	0,01
291	Emamectin, benzoate-	LC-MS/MS	0,01
292	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0,01
293	Etaconazole	LC-MS/MS	0,01
294	Ethametsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
295	Ethidimuron	LC-MS/MS	0,01
296	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0,01
297	Ethiofencarb (sum)	LC-MS/MS	0,01
298	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	0,01
299	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
300	Ethion	LC-MS/MS	0,01
301	Ethiprole	LC-MS/MS	0,01
302	Ethirimol	LC-MS/MS	0,01
303	Ethofumesate	LC-MS/MS	0,01
304	Ethoprophos	LC-MS/MS	0,01
305	Ethoxyquin	LC-MS/MS	0,01
306	Ethychlozate	LC-MS/MS	0,01
307	Etobenzanid	LC-MS/MS	0,01
308	Etofenprox	LC-MS/MS	0,01
309	Etoxazole	LC-MS/MS	0,01
310	Etrimfos	LC-MS/MS	0,01
311	Fenamidone	LC-MS/MS	0,01
312	Fenamiphos	LC-MS/MS	0,01
313	Fenamiphos (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
314	Fenamiphos-sulfone	LC-MS/MS	0,01
315	Fenamiphos-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
316	Fenarimol	LC-MS/MS	0,01
317	Fenazaquin	LC-MS/MS	0,01
318	Fenazox	LC-MS/MS	0,01
319	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,01
320	Fenhexamid	LC-MS/MS	0,01
321	Fenobucarb	LC-MS/MS	0,01
322	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	0,01
323	Fenoxaprop-p-ethyl	LC-MS/MS	0,01
324	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
325	Fenpropidin	LC-MS/MS	0,01
326	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0,01
327	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0,01
328	Fensulfothion	LC-MS/MS	0,01
329	Fensulfothion-sulfone	LC-MS/MS	0,01
330	Fenthion	LC-MS/MS	0,01
331	Fenthion (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
332	Fenthion-sulfone	LC-MS/MS	0,01
333	Fenthion-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
334	Fipronil	LC-MS/MS	0,005
335	Fipronil, desulfinyl-	LC-MS/MS	0,005
336	Fipronil-sulfone	LC-MS/MS	0,005
337	Flazasulfuron	LC-MS/MS	0,01
338	Flonicamid	LC-MS/MS	0,01
339	Fluacrypyrim	LC-MS/MS	0,01
340	Fluazifop	LC-MS/MS	0,01
341	Fluazifop (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
342	Fluazifop-butyl	LC-MS/MS	0,01
343	Fluazinam	LC-MS/MS	0,01
344	Fluazuron	LC-MS/MS	0,01
345	Flubendazole	LC-MS/MS	0,01
346	Flubendiamide	LC-MS/MS	0,01
347	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	0,01
348	Fludioxonil	LC-MS/MS	0,01
349	Flufenacet	LC-MS/MS	0,01
350	Flufenacet-Metabolites	LC-MS/MS	0,01
351	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0,01
352	Flumiclorac-pentyl	LC-MS/MS	0,01
353	Fluometuron	LC-MS/MS	0,01
354	Fluopicolide	LC-MS/MS	0,01
355	Fluopyram	LC-MS/MS	0,01
356	Fluoroglycofen-ethyl	LC-MS/MS	0,01
357	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0,01
358	Flupyradifurone	LC-MS/MS	0,01
359	Fluridone	LC-MS/MS	0,01
360	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0,01
361	Flurtamone	LC-MS/MS	0,01
362	Flusilazole	LC-MS/MS	0,01
363	Flusulfamide	LC-MS/MS	0,01
364	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	0,01
365	Flutianil	LC-MS/MS	0,01
366	Flutolanil	LC-MS/MS	0,01
367	Flutriafol	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
368	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	0,01
369	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0,01
370	Fosthiazate	LC-MS/MS	0,01
371	Fuberidazole	LC-MS/MS	0,01
372	Furalaxyl	LC-MS/MS	0,01
373	Furathiocarb	LC-MS/MS	0,01
374	Haloxyfop	LC-MS/MS	0,01
375	Heptenophos	LC-MS/MS	0,01
376	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,01
377	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0,01
378	Hexazinone	LC-MS/MS	0,01
379	Hexythiazox	LC-MS/MS	0,01
380	Imazalil	LC-MS/MS	0,01
381	Imazamethabenz-methyl	LC-MS/MS	0,01
382	Imazapic	LC-MS/MS	0,01
383	Imazaquin	LC-MS/MS	0,01
384	Imazethapyr	LC-MS/MS	0,01
385	Imibenconazole	LC-MS/MS	0,01
386	Imidacloprid	LC-MS/MS	0,01
387	Indoxacarb	LC-MS/MS	0,01
388	Ioxynil	LC-MS/MS	0,01
389	Ioxynil-octanoate	LC-MS/MS	0,01
390	Ipconazole	LC-MS/MS	0,01
391	Iprobenfos	LC-MS/MS	0,01
392	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0,01
393	Isazophos	LC-MS/MS	0,01
394	Isofenphos	LC-MS/MS	0,01
395	Isofetamid	LC-MS/MS	0,01
396	Isoprocarb	LC-MS/MS	0,01
397	Isopropalin	LC-MS/MS	0,01
398	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0,01
399	Isoproturon	LC-MS/MS	0,01
400	Isopyrazam	LC-MS/MS	0,01
401	Isouron	LC-MS/MS	0,01
402	Isoxaben	LC-MS/MS	0,01
403	Isoxaflutole	LC-MS/MS	0,01
404	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	0,01
405	Lenacil	LC-MS/MS	0,01
406	Linuron	LC-MS/MS	0,01
407	Lufenuron	LC-MS/MS	0,01
408	Malaoxon	LC-MS/MS	0,01
409	Mandipropamid	LC-MS/MS	0,01
410	Mecoprop	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
411	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0,01
412	Mephosfolan	LC-MS/MS	0,01
413	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
414	Mesotrione	LC-MS/MS	0,01
415	Metaflumizone	LC-MS/MS	0,01
416	Metalaxyl	LC-MS/MS	0,01
417	Metalaxyl/Metalaxyl-M (tổng)	LC-MS/MS	0,01
418	Metamifop	LC-MS/MS	0,01
419	Metamitron	LC-MS/MS	0,01
420	Metconazole	LC-MS/MS	0,01
421	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0,01
422	Methacriphos	LC-MS/MS	0,01
423	Methamidophos	LC-MS/MS	0,01
424	Methiocarb	LC-MS/MS	0,01
425	Methiocarb (sum)	LC-MS/MS	0,01
426	Methiocarb-sulfone	LC-MS/MS	0,01
427	Methiocarb-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
428	Methomyl	LC-MS/MS	0,01
429	Methomyl/Thiodicarb (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
430	Methoprene	LC-MS/MS	0,01
431	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0,01
432	Metobromuron	LC-MS/MS	0,01
433	Metolachlor	LC-MS/MS	0,01
434	Metolachlor và s-Metolachlor	LC-MS/MS	0,01
435	Metolcarb	LC-MS/MS	0,01
436	Metosulam	LC-MS/MS	0,01
437	Metoxuron	LC-MS/MS	0,01
438	Metribuzin	LC-MS/MS	0,01
439	Metsulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
440	Mevinphos	LC-MS/MS	0,01
441	Molinate	LC-MS/MS	0,01
442	Monocrotophos	LC-MS/MS	0,01
443	Monolinuron	LC-MS/MS	0,01
444	Monuron	LC-MS/MS	0,01
445	Myclobutanil	LC-MS/MS	0,01
446	Napropamide	LC-MS/MS	0,01
447	Neburon	LC-MS/MS	0,01
448	Niclosamide	LC-MS/MS	0,01
449	Nicosulfuron	LC-MS/MS	0,01
450	Norflurazon	LC-MS/MS	0,01
451	Novaluron	LC-MS/MS	0,01
452	Nuarimol	LC-MS/MS	0,01
453	Ofurace	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
454	Omethoate	LC-MS/MS	0,01
455	Oryzalin	LC-MS/MS	0,01
456	Oxadixyl	LC-MS/MS	0,01
457	Oxamyl	LC-MS/MS	0,01
458	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0,01
459	Oxycarboxin	LC-MS/MS	0,01
460	Oxydemeton-methyl	LC-MS/MS	0,01
461	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0,01
462	Paraoxon-ethyl	LC-MS/MS	0,01
463	Pebulate	LC-MS/MS	0,01
464	Penconazole	LC-MS/MS	0,01
465	Pencycuron	LC-MS/MS	0,01
466	Pendimethalin	LC-MS/MS	0,01
467	Penoxsulam	LC-MS/MS	0,01
468	Penthiopyrad	LC-MS/MS	0,01
469	Pethoxamid	LC-MS/MS	0,01
470	Phenthoate	LC-MS/MS	0,01
471	Phorate	LC-MS/MS	0,01
472	Phorate (sum)	LC-MS/MS	0,01
473	Phorate-sulfone	LC-MS/MS	0,01
474	Phorate-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
475	Phosalone	LC-MS/MS	0,01
476	Phosmet	LC-MS/MS	0,01
477	Phosphamidon	LC-MS/MS	0,01
478	Phoxim	LC-MS/MS	0,01
479	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
480	Pinoxaden	LC-MS/MS	0,01
481	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	0,01
482	Pirimicarb	LC-MS/MS	0,01
483	Pirimicarb (Sum)	LC-MS/MS	0,01
484	Pirimicarb, desmethyl-	LC-MS/MS	0,01
485	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS	0,01
486	Pretilachlor	LC-MS/MS	0,01
487	Prochloraz	LC-MS/MS	0,01
488	Profenofos	LC-MS/MS	0,01
489	Profoxydim	LC-MS/MS	0,01
490	Promecarb	LC-MS/MS	0,01
491	Propachlor	LC-MS/MS	0,01
492	Propamocarb	LC-MS/MS	0,01
493	Propanil	LC-MS/MS	0,01
494	Propaphos	LC-MS/MS	0,01
495	Propaquizafop	LC-MS/MS	0,01
496	Propargite	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
497	Propham	LC-MS/MS	0,01
498	propisochlor	LC-MS/MS	0,01
499	Propoxur	LC-MS/MS	0,01
500	Propoxycarbazon/Propoxycarbazon-2-hydroxy (Sum)	LC-MS/MS	0,01
501	Propoxycarbazone	LC-MS/MS	0,01
502	Propyzamide	LC-MS/MS	0,01
503	Proquinazid	LC-MS/MS	0,01
504	Prosulfocarb	LC-MS/MS	0,01
505	Prothioconazole	LC-MS/MS	0,01
506	Prothioconazole (tổng)	LC-MS/MS	0,01
507	Prothioconazole-desthio	LC-MS/MS	0,01
508	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	0,01
509	Pymetrozine	LC-MS/MS	0,01
510	Pyraclufos	LC-MS/MS	0,01
511	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0,01
512	Pyraflufen-ethyl	LC-MS/MS	0,01
513	Pyrasulfotole	LC-MS/MS	0,01
514	Pyrazophos	LC-MS/MS	0,01
515	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	0,01
516	Pyribencarb	LC-MS/MS	0,01
517	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	0,01
518	Pyridaben	LC-MS/MS	0,01
519	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	0,01
520	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	0,01
521	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0,01
522	Pyrimidifen	LC-MS/MS	0,01
523	Pyriofenone	LC-MS/MS	0,01
524	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0,01
525	Pyroxsulam	LC-MS/MS	0,01
526	Quinalphos	LC-MS/MS	0,01
527	Quinclorac	LC-MS/MS	0,01
528	Quinoclamine	LC-MS/MS	0,01
529	Quinoxifen	LC-MS/MS	0,01
530	Resmethrin	LC-MS/MS	0,01
531	Rimsulfuron	LC-MS/MS	0,01
532	Rotenone	LC-MS/MS	0,01
533	Saflufenacil	LC-MS/MS	0,01
534	Saflufenacil (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
535	Saflufenacil Metabolite M800H11	LC-MS/MS	0,01
536	Saflufenacil Metabolite M800H35	LC-MS/MS	0,01
537	Sebuthylazine	LC-MS/MS	0,01
538	Sedaxane	LC-MS/MS	0,01
539	Sethoxydim	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
540	Silthiofam	LC-MS/MS	0,01
541	Simazine	LC-MS/MS	0,01
542	Simeconazole	LC-MS/MS	0,01
543	Simetryn	LC-MS/MS	0,01
544	Spinetoram J	LC-MS/MS	0,01
545	Spinetoram L	LC-MS/MS	0,01
546	Spinosad (Sum)	LC-MS/MS	0,01
547	Spinosad A	LC-MS/MS	0,01
548	Spinosad D	LC-MS/MS	0,01
549	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0,01
550	Spiromesifen	LC-MS/MS	0,01
551	Spirotetramat	LC-MS/MS	0,01
552	Spirotetramate (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
553	Spirotetramat-enol	LC-MS/MS	0,01
554	Spirotetramat-enolglucoside	LC-MS/MS	0,01
555	Spirotetramat-ketohydroxy	LC-MS/MS	0,01
556	Spirotetramat-monohydroxy	LC-MS/MS	0,01
557	Spiroxamine	LC-MS/MS	0,01
558	Stroban	LC-MS/MS	0,01
559	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	0,01
560	Sulfotep	LC-MS/MS	0,01
561	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	0,01
562	Sulprofos	LC-MS/MS	0,01
563	Tebuconazole	LC-MS/MS	0,01
564	Tebufenozide	LC-MS/MS	0,01
565	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	0,01
566	Tebutam	LC-MS/MS	0,01
567	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0,01
568	TEPP	LC-MS/MS	0,01
569	Tepraloxymid	LC-MS/MS	0,01
570	Terbacil	LC-MS/MS	0,01
571	Terbumeton	LC-MS/MS	0,01
572	Terbuthylazine	LC-MS/MS	0,01
573	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0,01
574	Tetraconazole	LC-MS/MS	0,01
575	Tetramethrin	LC-MS/MS	0,01
576	Thiabendazole	LC-MS/MS	0,01
577	Thiacloprid	LC-MS/MS	0,01
578	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0,01
579	Thiamethoxam/Clothianidin (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
580	Thifensulfuron methyl	LC-MS/MS	0,01
581	Thiobencarb	LC-MS/MS	0,01
582	Thiodicarb	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
583	Thionazin	LC-MS/MS	0,01
584	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	0,01
585	Tolclofos-methyl	LC-MS/MS	0,01
586	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	0,01
587	Tralkoxydim	LC-MS/MS	0,01
588	Triafamone	LC-MS/MS	0,01
589	Triasulfuron	LC-MS/MS	0,01
590	Triazophos	LC-MS/MS	0,01
591	Tribufos	LC-MS/MS	0,01
592	Trichlopyr	LC-MS/MS	0,01
593	Trichlorfon	LC-MS/MS	0,01
594	Tricyclazole	LC-MS/MS	0,01
595	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0,01
596	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0,01
597	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	0,01
598	Triflumizole	LC-MS/MS	0,01
599	Triflumizole (Tổng)	LC-MS/MS	0,01
600	Triflumuron	LC-MS/MS	0,01
601	Triflusulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01
602	Triforine	LC-MS/MS	0,01
603	Trimethacarb, 3,4,5-	LC-MS/MS	0,01
604	Triticonazole	LC-MS/MS	0,01
605	Tritosulfuron	LC-MS/MS	0,01
606	Vamidothion	LC-MS/MS	0,01
607	Vamidothion sulfone	LC-MS/MS	0,01
608	Warfarin	LC-MS/MS	0,01
609	Zoxamide	LC-MS/MS	0,01
610	2,4-D-Methylester	GC-MS/MS	0,03
611	Aclonifen	GC-MS/MS	0,03
612	Acrinathrin	GC-MS/MS	0,01
613	Aldrin và dieldrin (Tổng)	GC-MS/MS	0,01
614	Alpha – BCH	GC-MS/MS	0,01
615	Anthraquinone	GC-MS/MS	0,01
616	Aramite	GC-MS/MS	0,01
617	Azaconazole	GC-MS/MS	0,01
618	Azinphos-ethyl	GC-MS/MS	0,01
619	Beflubutamid	GC-MS/MS	0,01
620	Benfluralin	GC-MS/MS	0,01
621	Beta – BCH	GC-MS/MS	0,01
622	Bifenox	GC-MS/MS	0,01
623	Bifenthrin	GC-MS/MS	0,01
624	Biphenyl	GC-MS/MS	0,01
625	Bromocyclen	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
626	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	0,01
627	Bromophos-methyl	GC-MS/MS	0,01
628	Bromopropylate	GC-MS/MS	0,01
629	Butachlor	GC-MS/MS	0,01
630	Butamifos	GC-MS/MS	0,01
631	Butralin	GC-MS/MS	0,01
632	Captafol	GC-MS/MS	0,01
633	Chinomethionate	GC-MS/MS	0,03
634	Chlorbenside	GC-MS/MS	0,03
635	Chlordane (Tổng)	GC-MS/MS	0,01
636	Chlordane, cis-	GC-MS/MS	0,01
637	Chlordane, trans-	GC-MS/MS	0,01
638	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0,01
639	Chlorfenson	GC-MS/MS	0,01
640	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0,01
641	Chlormephos	GC-MS/MS	0,01
642	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0,01
643	Chloropropylate	GC-MS/MS	0,01
644	Chlorpropham	GC-MS/MS	0,01
645	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	0,01
646	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	0,01
647	Chlorthal-dimethyl	GC-MS/MS	0,01
648	Chlozolate	GC-MS/MS	0,01
649	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	0,01
650	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	0,01
651	Cyanophos	GC-MS/MS	0,01
652	Cyflufenamid	GC-MS/MS	0,01
653	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0,01
654	Cyhalothrin-lambda (gồm Cyhalothrin-gamma)	GC-MS/MS	0,01
655	Cypermethrin	GC-MS/MS	0,01
656	Cyprazine	GC-MS/MS	0,01
657	DDD, o,p-	GC-MS/MS	0,01
658	DDD, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
659	DDE, o,p-	GC-MS/MS	0,01
660	DDE, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
661	DDT (tổng)	GC-MS/MS	0,01
662	DDT, o,p'-	GC-MS/MS	0,01
663	DDT, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
664	Delta – BCH	GC-MS/MS	0,01
665	Deltamethrin	GC-MS/MS	0,01
666	Desmetryn	GC-MS/MS	0,01
667	Dichlofenthion	GC-MS/MS	0,01
668	Dichlofluanid	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
669	Dichlorobenzophenone, o,p-	GC-MS/MS	0,01
670	Dichlorobenzophenone, p,p-	GC-MS/MS	0,01
671	Dichlorvos	GC-MS/MS	0,01
672	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	0,01
673	Dicloran	GC-MS/MS	0,01
674	Dicofol (tổng)	GC-MS/MS	0,01
675	Dicofol, o,p-	GC-MS/MS	0,01
676	Dicofol, p,p-	GC-MS/MS	0,03
677	Dieldrin	GC-MS/MS	0,01
678	Dioxathion	GC-MS/MS	0,01
679	Dipropetryn	GC-MS/MS	0,01
680	Disulfoton	GC-MS/MS	0,01
681	Edifenphos	GC-MS/MS	0,01
682	Endosulfan (Tổng)	GC-MS/MS	0,01
683	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	0,01
684	Endosulfan, alpha-	GC-MS/MS	0,01
685	Endosulfan, beta-	GC-MS/MS	0,01
686	Endrin	GC-MS/MS	0,01
687	Endrin ketone	GC-MS/MS	0,01
688	Ethalfuralin	GC-MS/MS	0,01
689	Famoxadone	GC-MS/MS	0,01
690	Fenchlorphos	GC-MS/MS	0,01
691	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	0,01
692	Fenfluthrin	GC-MS/MS	0,01
693	Fenitrothion	GC-MS/MS	0,01
694	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0,01
695	Fenson	GC-MS/MS	0,01
696	Flamprop-methyl	GC-MS/MS	0,01
697	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	0,01
698	Fluazifop-P-butyl	GC-MS/MS	0,01
699	Fluchloralin	GC-MS/MS	0,01
700	Flucythrinate	GC-MS/MS	0,01
701	Flumetralin	GC-MS/MS	0,01
702	Flumioxazin	GC-MS/MS	0,01
703	Fluotrimazole	GC-MS/MS	0,01
704	Fluquinconazole	GC-MS/MS	0,01
705	Fonofos	GC-MS/MS	0,01
706	Formothion	GC-MS/MS	0,01
707	Halfenprox	GC-MS/MS	0,01
708	Haloxifop-methyl	GC-MS/MS	0,01
709	HCH, epsilon-	GC-MS/MS	0,01
710	Heptachlor	GC-MS/MS	0,01
711	Heptachlor epoxide, cis-	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
712	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	0,01
713	Iodofenphos	GC-MS/MS	0,01
714	Iprodione	GC-MS/MS	0,01
715	Isobenzan	GC-MS/MS	0,01
716	Isocarbofos	GC-MS/MS	0,01
717	Isodrin	GC-MS/MS	0,01
718	Isofenphos	GC-MS/MS	0,01
719	Isofenphos-Methyl	GC-MS/MS	0,01
720	Isoxadifen-ethyl	GC-MS/MS	0,01
721	Isoxathion	GC-MS/MS	0,01
722	Leptophos	GC-MS/MS	0,01
723	Lindane (gamma-HCH)	GC-MS/MS	0,01
724	Malathion	GC-MS/MS	0,01
725	Mecarbam	GC-MS/MS	0,01
726	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	0,01
727	Mepronil	GC-MS/MS	0,01
728	Metazachlor	GC-MS/MS	0,01
729	Methidathion	GC-MS/MS	0,01
730	Methoprotryne	GC-MS/MS	0,01
731	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,01
732	Metrafenone	GC-MS/MS	0,01
733	Mevinphos	GC-MS/MS	0,01
734	Mirex	GC-MS/MS	0,01
735	Monalide	GC-MS/MS	0,01
736	Nitrapyrin	GC-MS/MS	0,01
737	Nitrofen	GC-MS/MS	0,01
738	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	0,01
739	Oxadiazon	GC-MS/MS	0,01
740	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	0,01
741	Paraoxon-methyl	GC-MS/MS	0,01
742	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	0,01
743	Parathion-methyl	GC-MS/MS	0,01
744	Penflufen	GC-MS/MS	0,01
745	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0,01
746	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	0,01
747	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	0,01
748	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	0,01
749	Pentanochlor	GC-MS/MS	0,01
750	Permethrin	GC-MS/MS	0,01
751	Perthane	GC-MS/MS	0,01
752	Perthane	GC-MS/MS	0,01
753	Phenothrin	GC-MS/MS	0,01
754	Phorate	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 05/Appendix 05: Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)/ List of pesticides residues (LC-MS/MS and GC-MS/MS).			
TT No.	Tên hoạt chất/<i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/<i>Analytical technique</i>	LOQ (mg/kg)
			Thực phẩm/<i>Food</i>
755	Picolinafen	GC-MS/MS	0,01
756	Piperophos	GC-MS/MS	0,01
757	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	0,01
758	Procymidone	GC-MS/MS	0,01
759	Profluralin	GC-MS/MS	0,03
760	Prometryn	GC-MS/MS	0,01
761	Propazine	GC-MS/MS	0,01
762	Propetamphos	GC-MS/MS	0,01
763	Prothiofos	GC-MS/MS	0,01
764	Pyridalyl	GC-MS/MS	0,01
765	Quintozene	GC-MS/MS	0,01
766	Quizalofop-P-ethyl	GC-MS/MS	0,01
767	Resmethrin	GC-MS/MS	0,01
768	S 421	GC-MS/MS	0,01
769	Secbumeton	GC-MS/MS	0,01
770	tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0,01
771	Tebupirimfos	GC-MS/MS	0,01
772	Tecnazene	GC-MS/MS	0,01
773	Tefluthrin	GC-MS/MS	0,01
774	Terbacil	GC-MS/MS	0,01
775	Terbucarb	GC-MS/MS	0,01
776	Terbufos	GC-MS/MS	0,01
777	Terbufos-sulfone	GC-MS/MS	0,01
778	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	0,01
779	Tetradifon	GC-MS/MS	0,01
780	Tetrasul	GC-MS/MS	0,01
781	Thenylchlor	GC-MS/MS	0,01
782	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0,01
783	Transfluthrin	GC-MS/MS	0,01
784	Triadimefon	GC-MS/MS	0,01
785	Triadimenol	GC-MS/MS	0,01
786	Triallate	GC-MS/MS	0,01
787	Trichloronat	GC-MS/MS	0,01
788	Tridiphane	GC-MS/MS	0,01
789	Trifluralin	GC-MS/MS	0,01
790	Trinexapac-ethyl	GC-MS/MS	0,01
791	Uniconazole	GC-MS/MS	0,01
792	Vinclozolin	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 06/Appendix 06: Danh mục các Nitrosamine (GC-MS/MS)/ List of Nitrosamines (GC-MS/MS)		
TT No.	Tên hoạt chất/Analytical name	LOQ (µg/kg)
		Thực phẩm/Food
1	N-nitrosodiethylamine	2,5
2	N-nitrosodimethylamine	2,5
3	N-Methyl-N-nitrosoaniline	5
4	N-nitroso-N-ethylamine	5
5	N-nitroso-di-isobutyl amine	5
6	N-nitroso-di-n-propylamine	5
7	N-nitrosopyrrolidine	5
8	N-nitroso-di-n-butylamine	5
9	N-nitroso-di-isopropylamine	5
10	N-nitrosoproperidine	5
11	N-nitrosomorpholine	500
12	N-nitroso-dibenzylamine	500

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
1	Acetochlor	GC-MS/MS	0,003	0,003
2	Ametryn	GC-MS/MS	0,003	0,003
3	Bifenthrin	GC-MS/MS	0,003	0,003
4	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0,003	0,003
5	Chlordane, cis-	GC-MS/MS	0,003	0,003
6	Chlordane, trans-	GC-MS/MS	0,003	0,003
7	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0,003	0,003
8	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0,003	0,003
9	Chlorpropham	GC-MS/MS	0,003	0,003
10	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	0,003	0,003
11	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	0,003	0,003
12	Deltamethrin	GC-MS/MS	0,003	0,003
13	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	0,003	0,003
14	Endosulfan, alpha-	GC-MS/MS	0,003	0,003
15	Endosulfan, beta-	GC-MS/MS	0,003	0,003
16	Endrin	GC-MS/MS	0,003	0,003
17	Endrin-Ketone	GC-MS/MS	0,003	0,003
18	Fenitrothion	GC-MS/MS	0,003	0,003
19	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0,003	0,003
20	Heptachlor	GC-MS/MS	0,003	0,003
21	Hexaconazole	GC-MS/MS	0,003	0,003
22	Iprodione	GC-MS/MS	0,003	0,003
23	Isocarbofos	GC-MS/MS	0,003	0,003
24	Malathion	GC-MS/MS	0,003	0,003
25	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	0,003	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
26	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	0,003	0,003
27	Permethrin	GC-MS/MS	0,003	0,003
28	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	0,003	0,003
29	Terbufos	GC-MS/MS	0,003	0,003
30	Terbufos-sulfone	GC-MS/MS	0,003	0,003
31	Trifluralin	GC-MS/MS	0,003	0,003
32	Uniconazole	GC-MS/MS	0,003	0,003
33	1,2-Dibromo-3-chloropropane (2)	GC-MS/MS	0,01	0,01
34	1,4-dimethylnaphthalene	GC-MS/MS	0,01	0,01
35	2,4,6-Trichloroanisole	GC-MS/MS	0,01	0,01
36	Dieldrin	GC-MS/MS	0,01	0,01
37	Allethrin	GC-MS/MS	0,01	0,01
38	Allidochlor	GC-MS/MS	0,01	0,01
39	Anilazine	GC-MS/MS	0,01	0,01
40	Benfuresate	GC-MS/MS	0,01	0,01
41	Carbofuranphenol	GC-MS/MS	0,01	0,01
42	Chlordecon	GC-MS/MS	0,01	0,01
43	Cyphenothrine	GC-MS/MS	0,01	0,01
44	Dichlone	GC-MS/MS	0,01	0,01
45	Dichloran	GC-MS/MS	0,01	0,01
46	Diclocymet	GC-MS/MS	0,01	0,01
47	Dimethyltolylsulfamid (DMST)	GC-MS/MS	0,01	0,01
48	EPN	GC-MS/MS	0,01	0,01
49	Fluvalinate-tau	GC-MS/MS	0,01	0,01
50	Lactofen	GC-MS/MS	0,01	0,01
51	Oxadiargyl	GC-MS/MS	0,01	0,01
52	Oxy-chlordane	GC-MS/MS	0,01	0,01
53	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	0,01	0,01
54	Pyroquilon	GC-MS/MS	0,01	0,01
55	Sulfallate	GC-MS/MS	0,01	0,01
56	Thionazin	GC-MS/MS	0,01	0,01
57	Triadimenol	GC-MS/MS	0,01	0,01
58	VERNOLATE	GC-MS/MS	0,01	0,01
59	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0,003	0,003
60	Acetamiprid	LC-MS/MS	0,003	0,003
61	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0,003	0,003
62	Benalaxyl	LC-MS/MS	0,003	0,003
63	Boscalid	LC-MS/MS	0,003	0,003
64	Buprofezin	LC-MS/MS	0,003	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
65	Carbaryl	LC-MS/MS	0,003	0,003
66	Carbendazim	LC-MS/MS	0,003	0,003
67	Carbofuran	LC-MS/MS	0,003	0,003
68	Carbofuran-3-keto	LC-MS/MS	0,003	0,003
69	Chlorpyrifos (-ethyl)	LC-MS/MS	0,003	0,003
70	Clothianidin	LC-MS/MS	0,003	0,003
71	Diazinon	LC-MS/MS	0,003	0,003
72	Difenoconazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
73	Dimethoat	LC-MS/MS	0,003	0,003
74	Dimethomorph	LC-MS/MS	0,003	0,003
75	Emamectin (B1a + B1b) (Emamectin, benzoate)	LC-MS/MS	0,002	0,002
76	Ethion	LC-MS/MS	0,003	0,003
77	Etofenprox	LC-MS/MS	0,003	0,003
78	Etoxazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
79	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
80	Fenhexamid	LC-MS/MS	0,003	0,003
81	Fenoxanil	LC-MS/MS	0,003	0,003
82	Fluopicolid	LC-MS/MS	0,003	0,003
83	Fluopyram	LC-MS/MS	0,003	0,003
84	Flutriafol	LC-MS/MS	0,003	0,003
85	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0,003	0,003
86	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
87	Hexythiazox	LC-MS/MS	0,003	0,003
88	Imidacloprid	LC-MS/MS	0,003	0,003
89	Indoxacarb	LC-MS/MS	0,003	0,003
90	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0,003	0,003
91	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0,003	0,003
92	Lufenuron	LC-MS/MS	0,003	0,003
93	Mandipropamid	LC-MS/MS	0,003	0,003
94	Metalaxyl	LC-MS/MS	0,003	0,003
95	Metconazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
96	Omethoate	LC-MS/MS	0,003	0,003
97	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0,003	0,003
98	Pencycuron	LC-MS/MS	0,003	0,003
99	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0,003	0,003
100	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	0,003	0,003
101	Pyrimicarb	LC-MS/MS	0,003	0,003
102	Pyrimiphos-methyl	LC-MS/MS	0,003	0,003
103	Prochloraz	LC-MS/MS	0,003	0,003
104	Profenofos	LC-MS/MS	0,003	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
105	Propamocarb	LC-MS/MS	0,003	0,003
106	Propargit	LC-MS/MS	0,003	0,003
107	Propiconazol	LC-MS/MS	0,003	0,003
108	Propoxur	LC-MS/MS	0,003	0,003
109	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0,003	0,003
110	Pyridaben	LC-MS/MS	0,003	0,003
111	Pyriproxifen	LC-MS/MS	0,003	0,003
112	Quinalphos	LC-MS/MS	0,003	0,003
113	Spinetoram-J	LC-MS/MS	0,003	0,003
114	Spinetoram-L	LC-MS/MS	0,003	0,003
115	Spinosad A	LC-MS/MS	0,003	0,003
116	Spinosad D	LC-MS/MS	0,003	0,003
117	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0,003	0,003
118	Tebuconazol	LC-MS/MS	0,003	0,003
119	Thiacloprid	LC-MS/MS	0,003	0,003
120	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0,003	0,003
121	Tricyclazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
122	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0,003	0,003
123	Triticonazole	LC-MS/MS	0,003	0,003
124	Warfarin	LC-MS/MS	0,003	0,003
125	(Z)-Metominostrobin	LC-MS/MS	0,01	0,01
126	Abamectin (Avermectin B1a + Avermectin B1b)	LC-MS/MS	0,01	0,01
127	Acephat	LC-MS/MS	0,01	0,01
128	Acequinocy	LC-MS/MS	0,01	0,01
129	Amidithion	LC-MS/MS	0,01	0,01
130	Ancymidol	LC-MS/MS	0,01	0,01
131	Asulam	LC-MS/MS	0,01	0,01
132	Bistrifluron	LC-MS/MS	0,01	0,01
133	Brodifacoum	LC-MS/MS	0,01	0,01
134	Broflanilide	LC-MS/MS	0,01	0,01
135	Bromoxynil	LC-MS/MS	0,01	0,01
136	Butocarboxim	LC-MS/MS	0,01	0,01
137	Cadusafos	LC-MS/MS	0,01	0,01
138	Chlorbromuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
139	Chloridazon-desphenyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
140	Cinmethylin	LC-MS/MS	0,01	0,01
141	Climbazole	LC-MS/MS	0,01	0,01
142	Demeton-O	LC-MS/MS	0,01	0,01
143	Desmethyl Norflurazon	LC-MS/MS	0,01	0,01
144	Dimethametryn	LC-MS/MS	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
145	Dinosam	LC-MS/MS	0,01	0,01
146	Disulfoton sulfone	LC-MS/MS	0,01	0,01
147	DNOC	LC-MS/MS	0,01	0,01
148	Eprinomectin	LC-MS/MS	0,01	0,01
149	Fenoxaprop	LC-MS/MS	0,01	0,01
150	Fenpiclonil	LC-MS/MS	0,01	0,01
151	Fensulfothion oxon sulfone	LC-MS/MS	0,01	0,01
152	Fensulfothion-oxon	LC-MS/MS	0,01	0,01
153	Fenthion-oxon	LC-MS/MS	0,01	0,01
154	Fenthion-oxon-sulfone	LC-MS/MS	0,01	0,01
155	Fenthion-oxon-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01	0,01
156	Fipronil Sulfide	LC-MS/MS	0,01	0,01
157	Flufenpyr-ethyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
158	Fluxametamide	LC-MS/MS	0,01	0,01
159	Fomesafen	LC-MS/MS	0,01	0,01
160	Foramsulfuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
161	Griseofulvin	LC-MS/MS	0,01	0,01
162	Halauxifen-methyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
163	Haloxyfop-2-ethoxyethyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
164	Hydramethylnon	LC-MS/MS	0,01	0,01
165	Icaridin	LC-MS/MS	0,01	0,01
166	Imazapyr	LC-MS/MS	0,01	0,01
167	Imazosulfuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
168	Imicyafos	LC-MS/MS	0,01	0,01
169	Indanofan	LC-MS/MS	0,01	0,01
170	Inpyrfluxam	LC-MS/MS	0,01	0,01
171	Ipfencarbazone	LC-MS/MS	0,01	0,01
172	Mefentrifluconazole	LC-MS/MS	0,01	0,01
173	Mepanipyrim-2- hydroxypropy	LC-MS/MS	0,01	0,01
174	Methyltetraprole	LC-MS/MS	0,01	0,01
175	Metominostrobin	LC-MS/MS	0,01	0,01
176	N-(2,4-Dimethylphenyl) formamide	LC-MS/MS	0,01	0,01
177	Naled (Bromchlophos)	LC-MS/MS	0,01	0,01
178	Norflurazon desmethyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
179	Orthosulfamuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
180	Oxasulfuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
181	Oximino Oxamyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
182	Phorate-oxon	LC-MS/MS	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 07/Appendix 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of residues of pesticides.				
STT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ: (mg/kg), (mg/L)	
			Thực phẩm/ Foodstuff	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/Foods of plant origin
183	Phosfolan	LC-MS/MS	0,01	0,01
184	Primisulfuron-methyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
185	Prochloraz desimidazole-amino BTS44595	LC-MS/MS	0,01	0,01
186	Prochloraz Metabolite BTS44596	LC-MS/MS	0,01	0,01
187	Prosulfuron	LC-MS/MS	0,01	0,01
188	Pyflubumide	LC-MS/MS	0,01	0,01
189	Pyracarbolid	LC-MS/MS	0,01	0,01
190	pyraclonil	LC-MS/MS	0,01	0,01
191	Pyraziflumid	LC-MS/MS	0,01	0,01
192	Pyributicarb	LC-MS/MS	0,01	0,01
193	Pyridafof	LC-MS/MS	0,01	0,01
194	Pyriminobac-methyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
195	Quinmerac	LC-MS/MS	0,01	0,01
196	Quizalofof	LC-MS/MS	0,01	0,01
197	Quizalofof-ethyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
198	Siduron	LC-MS/MS	0,01	0,01
199	Spiromesifen-alcohol	LC-MS/MS	0,01	0,01
200	Temephos	LC-MS/MS	0,01	0,01
201	Terbufos-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01	0,01
202	Thiazopyr	LC-MS/MS	0,01	0,01
203	Thiofanox sulfone	LC-MS/MS	0,01	0,01
204	Tiadinil	LC-MS/MS	0,01	0,01
205	Triadimefon	LC-MS/MS	0,01	0,01
206	Tribenuron methyl	LC-MS/MS	0,01	0,01
207	Trietazine	LC-MS/MS	0,01	0,01
208	Vamidothion sulfoxide	LC-MS/MS	0,01	0,01
209	Zectran	LC-MS/MS	0,01	0,01

Phụ lục 08/Appendix 08. Danh mục các amino acid (HPLC)/List of Amino acid (HPLC)					
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	LOQ			
		Nước giải khát, nước yền, tỏi đen/ Softdrink, birdnest drink, black garlic	Thực phẩm khác/ Other foods	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feed and aquaculture feed	Phân bón/ Fertilizer
		(mg/kg), (mg/L)	(g/100g) (g/100mL)	(g/100g), (g/100mL)	(g/100g) (g/100mL)
1	Acid aspartic	20	0,02	0,02	0,02
2	Alanine	20	0,02	0,02	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 08/Appendix 08. Danh mục các amino acid (HPLC)/List of Amino acid (HPLC)					
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	LOQ			
		Nước giải khát, nước yến, tổ yến/ Softdrink, birdnest drink, black garlic	Thực phẩm khác/ Other foods	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feed and aquaculture feed	Phân bón/ Fertilizer
		(mg/kg), (mg/L)	(g/100g) (g/100mL)	(g/100g), (g/100mL)	(g/100g) (g/100mL)
3	Arginine	20	0,02	0,02	0,02
4	Tổng Cystine và Cysteine)	20	0,02	0,02	0,02
5	Glutamic acid	20	0,02	0,02	0,02
6	Glycin	20	0,02	0,02	0,02
7	Histidin	20	0,02	0,02	0,02
8	Isoleucin	20	0,02	0,02	0,02
9	Leucin	20	0,02	0,02	0,02
10	Lysine	20	0,02	0,02	0,02
11	Methionine	20	0,02	0,02	0,02
12	Phenylalanin	20	0,02	0,02	0,02
13	Proline	20	0,02	0,02	0,02
14	Serine	20	0,02	0,02	0,02
15	Threonine	20	0,02	0,02	0,02
16	Tyrosine	20	0,02	0,02	0,02
17	Valine	20	0,02	0,02	0,02
18	4-hydroxyproline	20	0,02	-	-
19	Tryptophan	20	0,02	0,02	-
20	Tổng amino acid	20	0,02	0,02	0,02

Phụ lục 09/Appendix 09: Danh mục các Pyrrolizidine alkaloids/List of Pyrrolizidine alkaloids			
STT No.	Chất phân tích/ Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản/ Food, agricultural and agricultural products
1	(+)-Echimidine N-Oxide	41093-89-4	0,5
2	Echimidine	520-68-3	0,5
3	Europine	570-19-4	0,5
4	Europine-N-oxide	65582-53-8	0,5
5	Heliotrine	303-33-3	0,5
6	Heliotrine-N-oxide	6209-65-0	0,5
7	Intermedine	10285-06-0	0,5
8	Intermedine N-oxide	95462-14-9	0,5
9	Lasiocarpine	303-34-4	0,5
10	Lasiocarpine-N-oxide	127-30-0	0,5
11	Lycopsamine	10285-07-1	0,5
12	Lycopsamine N-oxide	95462-15-0	0,5
13	Retrorsine	480-54-6	0,5
14	Retrorsine N-Oxide	15503-86-3	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 09/Appendix 09: Danh mục các Pyrrolizidine alkaloids/List of Pyrrolizidine alkaloids			
STT No.	Chất phân tích/ Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản/ Food, agricultural and agricultural products
15	Senecionine	130-01-8	0,5
16	Senecionine N-Oxide	13268-67-2	0,5
17	Seneciphyllin	480-81-9	0,5
18	Seneciphylline N-Oxide	38710-26-8	0,5
19	Senecivernine	72755-25-0	0,5
20	Senecivernine-N-oxide	101687-28-9	0,5
21	Senkirkine	2318-18-5	0,5

Phụ lục 10/Appendix 10: Danh mục dư lượng thuốc thú y (LC-MS/MS) / List of veterinary residues (LC-MS/MS)				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	LOQ, µg/kg (L)	
			Thịt và sản phẩm từ thịt/ Meat and Meat products	Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
1.	Benzyl penicillin	61-33-6	5	5
2.	Carazolol	57775-29-8	5	5
3.	Crystal violet	548-62-9	5	5
4.	Isometamidium	20438-03-3	5	5
5.	Monensin	17090-79-8	5	1
6.	Triforine	26644-46-2	5	5
7.	Zeranol	26538-44-3	50	50

Phụ lục 11/Appendix 11: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
1	Acephate	30560-19-1	LC-MS/MS	0,01
2	Acetamiprid	135410-20-7	LC-MS/MS	0,01
3	Boscalid	188425-85-6	LC-MS/MS	0,01
4	Carbaryl	63-25-2	LC-MS/MS	0,01
5	Carbendazim	10605-21-7	LC-MS/MS	0,01
6	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,01
7	Chlorantraniliprol	500008-45-7	LC-MS/MS	0,01
8	Chlorpyrifos-ethyl	2921-88-2	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01
9	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	LC-MS/MS& GC-MS/MS	0,01
10	Clothianidin	210880-92-5	LC-MS/MS	0,01
11	Cyantraniliprole	736994-63-1	LC-MS/MS	0,01
12	Diazinon	333-41-5	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 11/Appendix 11: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
13	Dimethoate	60-51-5	LC-MS/MS	0,01
14	Fenamidone	161326-34-7	LC-MS/MS	0,01
15	Fenpropimorph	67564-91-4	LC-MS/MS	0,01
16	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	0,01
17	Flufenoxuron	101463-69-8	LC-MS/MS	0,01
18	Hexythiazox	78587-05-0	LC-MS/MS	0,01
19	Kresoxim-methyl	143390-89-0	LC-MS/MS	0,01
20	Methoxyfenozide	161050-58-4	LC-MS/MS	0,01
21	Myclobutanil	88671-89-0	LC-MS/MS	0,01
22	Oxydemeton-methyl	301-12-2	LC-MS/MS	0,01
23	Phoxim	14816-18-3	LC-MS/MS	0,01
24	Propamocarb	24579-73-5	LC-MS/MS	0,01
25	Propiconazole	60207-90-1	LC-MS/MS	0,01
26	Triflumizole	68694-11-1	LC-MS/MS	0,01
27	Ametoctradin	865318-97-4	LC-MS/MS	0,01
28	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	LC-MS/MS	0,002
29	Aldicarb	116-06-3	LC-MS/MS	0,002
30	Aldicarb-sulfone	1646-88-4	LC-MS/MS	0,002
31	Aldicarb-sulfoxide	1646-87-3	LC-MS/MS	0,002
32	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	LC-MS/MS	0,002
33	Amitraz	33089-61-1	LC-MS/MS	0,002
34	Bifenazate-diazene	149878-40-0	LC-MS/MS	0,002
35	Buprofezin	69327-76-0	LC-MS/MS	0,002
36	Clofentezine	74115-24-5	LC-MS/MS	0,010
37	Cycloxydim	101205-02-1	LC-MS/MS	0,002
38	Cyflumetofen	400882-07-7	LC-MS/MS	0,002
39	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,0005
40	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	0,002
41	Demeton-S-methyl-sulfone	301-12-2	LC-MS/MS	0,002
42	Difenoconazole	119446-68-3	LC-MS/MS	0,002
43	Dimethenamid	163515-14-8	LC-MS/MS	0,002
44	Dimethomorph	110488-70-5	LC-MS/MS	0,002
45	Dinotefuran	165252-70-0	LC-MS/MS	0,010
46	Emamectin, benzoate-	137512-74-4	LC-MS/MS	0,0005
47	Etofenprox	80844-07-1	LC-MS/MS	0,002
48	Etoxazole	153233-91-1	LC-MS/MS	0,002
49	Fenamiphos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,002
50	Fenamiphos-sulfone	31972-44-8	LC-MS/MS	0,002
51	Fenamiphos-sulfoxide	31972-43-7	LC-MS/MS	0,002
52	Fenbuconazole	114369-43-6	LC-MS/MS	0,010
53	Fenbutatin oxide	13356-08-6	LC-MS/MS	0,010
54	Fenhexamid	126833-17-8	LC-MS/MS	0,002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 11/Appendix 11: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
55	Fenitrothion	122-14-5	LC-MS/MS	0,002
56	Fenpyroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	0,002
57	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS	0,002
58	Flubendiamide	272451-65-7	LC-MS/MS	0,010
59	Fludioxonil	131341-86-1	LC-MS/MS	0,002
60	Fluopicolide	239110-15-7	LC-MS/MS	0,002
61	Fluopyram	658066-35-4	LC-MS/MS	0,010
62	Flusilazole	85509-19-9	LC-MS/MS	0,010
63	Flutolanil	66332-96-5	LC-MS/MS	0,010
64	Fluxapyroxad	907204-31-3	LC-MS/MS	0,002
65	Haloxifop	69806-34-4	LC-MS/MS	0,010
66	Imazamox	114311-32-9	LC-MS/MS	0,002
67	Imazapyr	81334-34-1	LC-MS/MS	0,002
68	Imidacloprid	138261-41-3	LC-MS/MS	0,002
69	Isopyrazam	881685-58-1	LC-MS/MS	0,002
70	MCPA	94-74-6	LC-MS/MS	0,010
71	Metaflumizone	139968-49-3	LC-MS/MS	0,002
72	Methidathion	950-37-8	LC-MS/MS	0,0005
73	Methomyl	16752-77-5	LC-MS/MS	0,002
74	Methoprene	40596-69-8	LC-MS/MS	0,010
75	Novaluron	116714-46-6	LC-MS/MS	0,010
76	Oxamyl	23135-22-0	LC-MS/MS	0,002
77	Penconazole	66246-88-6	LC-MS/MS	0,002
78	Phorate	298-02-2	LC-MS/MS	0,002
79	Phorate-sulfone	07/04/2588	LC-MS/MS	0,002
80	Phorate-sulfoxide	06/03/2588	LC-MS/MS	0,002
81	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,002
82	Piperonyl butoxide	51-03-6	LC-MS/MS	0,010
83	Pirimicarb	23103-98-2	LC-MS/MS	0,002
84	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	LC-MS/MS	0,002
85	Prochloraz	67747-09-5	LC-MS/MS	0,010
86	Propargite	2312-35-8	LC-MS/MS	0,010
87	Prothioconazole-desthiol	120983-64-4	LC-MS/MS	0,002
88	Pyraclostrobin	175013-18-0	LC-MS/MS	0,002
89	Pyrimethanil	53112-28-0	LC-MS/MS	0,002
90	Quinoxifen	124495-18-7	LC-MS/MS	0,002
91	Saflufenacil	372137-35-4	LC-MS/MS	0,002
92	Sedaxan	874967-67-6	LC-MS/MS	0,002
93	Spinosad A	131929-60-7	LC-MS/MS	0,010
94	Spinosad D	131929-63-0	LC-MS/MS	0,010
95	Spirodiclofen	148477-71-8	LC-MS/MS	0,002
96	Sulfoxaflor	946578-00-3	LC-MS/MS	0,010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 11/Appendix 11: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
97	Tebuconazole	107534-96-3	LC-MS/MS	0,002
98	Tebufenozide	112410-23-8	LC-MS/MS	0,002
99	Terbufos	13071-79-9	LC-MS/MS	0,002
100	Terbufos-sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,002
101	Thiacloprid	111988-49-9	LC-MS/MS	0,010
102	Thiamethoxam	153719-23-4	LC-MS/MS	0,010
103	Thiodicarb	59669-26-0	LC-MS/MS	0,002
104	Triadimefon	43121-43-3	LC-MS/MS	0,002
105	Aminopyralid	150114-71-9	LC-MS/MS	0,010
106	Azoxystrobin	131860-33-8	LC-MS/MS	0,005
107	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0,005
108	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	LC-MS/MS	0,005
109	Bitertanol	55179-31-2	LC-MS/MS	0,010
110	Clethodim	99129-21-2	LC-MS/MS	0,010
111	Cyproconazole	94361-06-5	LC-MS/MS	0,005
112	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,0002
113	Dichlorvos	62-73-7	LC-MS/MS	0,005
114	Difenoconazol	119446-68-3	LC-MS/MS	0,002
115	Disulfoton	3347-22-6	LC-MS/MS	0,005
116	Disulfoton	3347-22-6	LC-MS/MS	0,005
117	Dithianon	155569-91-8	LC-MS/MS	0,005
118	Emamectin benzoate	13194-48-4	LC-MS/MS	0,001
119	Ethoprophos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,005
120	Fenamiphos	104098-48-8	LC-MS/MS	0,002
121	Imazapic	173584-44-6	LC-MS/MS	0,010
122	Indoxacarb	141112-29-0	LC-MS/MS	0,010
123	Isoxaflutole	104206-82-8	LC-MS/MS	0,005
124	Mesotrione	10265-92-6	LC-MS/MS	0,005
125	Methamidophos	950-37-8	LC-MS/MS	0,010
126	Methidation	41198-08-7	LC-MS/MS	0,0005
127	Profenofos	178928-70-6	LC-MS/MS	0,005
128	Prothioconazole	935545-74-7	LC-MS/MS	0,002
129	Spinetoram-J	935545-74-7	LC-MS/MS	0,005
130	Spinetoram-L	148477-71-8	LC-MS/MS	0,005
131	Spirodiclofen	203313-25-1	LC-MS/MS	0,002
132	Spirotetramate	52-68-6	LC-MS/MS	0,002
133	Trichlorfon (Metrifonate)	141517-21-7	LC-MS/MS	0,010
134	Trifloxystrobin	298-04-4	LC-MS/MS	0,010
135	Aldrin	309-00-2	GC-MS/MS	0,002
136	Dieldrin	60-57-1	GC-MS/MS	0,002
137	Bifenthrin	82657-04-3	GC-MS/MS	0,01
138	Carbosulfan	55285-14-8	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 11/Appendix 11: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues				
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
				Sữa và sản phẩm từ sữa/ Milk and products of milk
139	Chlordane	57-74-9	GC-MS/MS	0,001
140	Chlorothalonil	1897-45-6	GC-MS/MS	0,01
141	Clorpropham	101-21-3	GC-MS/MS	0,0002
142	Cyfluthrin	68359-37	GC-MS/MS	0,01
143	Cyhalothrin	68085-85-8	GC-MS/MS	0,01
144	Cypermethrin	52315-07-8	GC-MS/MS	0,01
145	DDT	50-29-3	GC-MS/MS	0,01
146	Deltamethrin	52918-63-5	GC-MS/MS	0,01
147	Dicofol	115-32-2	GC-MS/MS	0,01
148	Diphenylamin	122-39-4	GC-MS/MS	0,0002
149	Endosulfan-alpha	959-98-8	GC-MS/MS	0,005
150	Endosulfan-beta	33213-65-9	GC-MS/MS	0,005
151	Famoxadone	131807-57-3	GC-MS/MS	0,01
152	Fenpropathrin	39515-41-8	GC-MS/MS	0,01
153	Fenvalerate	51630-58-1	GC-MS/MS	0,01
154	Flumethrin	69770-45-2	GC-MS/MS	0,01
155	Heptachlor	76-44-8	GC-MS/MS	0,002
156	Lindane	58-89-9	GC-MS/MS	0,005
157	Metrafenone	220899-03-6	GC-MS/MS	0,005
158	Penthiopyrad	183675-82-3	GC-MS/MS	0,01
159	Permethrin	52645-53-1	GC-MS/MS	0,01
160	Triadimenol	55219-65-3	GC-MS/MS	0,005
161	Trinexapac-ethyl	95266-40-3	GC-MS/MS	0,002
162	Vinclozolin	50471-44-8	GC-MS/MS	0,01

Phụ lục 12/Appendix 12: Các acid béo trong thức ăn chăn nuôi/ Fatty acid in animal feed		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thức ăn chăn nuôi/Animal feed
I	Các chất cụ thể/ Analytical name	
1	C 4:0 (butanoic acid)	0,0070
2	C 6:0 (caproic acid)	0,0070
3	C 8:0 (octanoic acid)	0,0070
4	C 10:0 (capric acid)	0,0070
5	C 11:0 (undecanoic acid)	0,0010
6	C 12:0 (lauric acid)	0,0020
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	0,0010
8	C 14:0 (myristic acid)	0,0020
9	C 14:1 (myristoleic acid)	0,0010
10	C 15:0 (pentadecanoic acid)	0,0010
11	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	0,0010
12	C 16:0 (palmitic acid)	0,0025
13	C 16:1 (palmitoleic acid)	0,0010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 12/Appendix 12: Các acid béo trong thức ăn chăn nuôi/ Fatty acid in animal feed		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thức ăn chăn nuôi/Animal feed
14	C 17:0 (margaric acid)	0,0010
15	C 17:1 (n-7c)	0,0010
16	C 18:0 (stearic acid)	0,0020
17	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,0010
18	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,0020
19	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
20	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,0010
21	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,0010
22	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,0010
23	C 20:0 (arachidic acid)	0,0020
24	C 20:1 (Eicosenoic acid)	0,0010
25	C 21:0 (heneicosanoic acid)	0,0010
26	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,0010
27	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,0010
28	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,0010
29	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,0040
30	C 22:0 (behenic acid)	0,0020
31	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,0010
32	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,0010
33	C 23:0 (tricosanoic acid)	0,0010
34	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,0010
35	C 24:0 (lignoceric acid)	0,0020
36	C 24:1 (nervonic acid)	0,0010
37	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	0,0010
II	Béo bão hòa / Saturated fat	
1	C 4:0 (butanoic acid)	0,001
2	C 6:0 (caproic acid)	0,001
3	C 8:0 (octanoic acid)	0,001
4	C 10:0 (capric acid)	0,001
5	C 11:0 (undecanoic acid)	0,001
6	C 12:0 (lauric acid)	0,001
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	0,001
8	C 14:0 (myristic acid)	0,001
9	C 15:0 (pentadecanoic acid)	0,001
10	C 16:0 (palmitic acid)	0,001
11	C 17:0 (margaric acid)	0,001
12	C 18:0 (stearic acid)	0,001
13	C 20:0 (arachidic acid)	0,001
14	C 21:0 (heneicosanoic acid)	0,001
15	C 22:0 (behenic acid)	0,001
16	C 23:0 (tricosanoic acid)	0,001
17	C 24:0 (lignoceric acid)	0,001
III	Béo không bão hòa/ Unsaturated fat	
1	C 14:1 (myristoleic acid)	0,0010
2	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	0,0010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 12/Appendix 12: Các acid béo trong thức ăn chăn nuôi/ Fatty acid in animal feed		
TT No.	Thành phần acid béo/Fatty acid profiles	LOQ, g/100g (mL)
		Thức ăn chăn nuôi/Animal feed
3	C 16:1 (palmitoleic acid)	0,0010
4	C 17:1 (n-7c)	0,0010
5	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,0010
6	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,0010
7	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
8	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,0010
9	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,0010
10	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,0010
11	C 20:1 (Eicosenoic acid)	0,0010
12	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,0010
13	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,0010
14	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,0010
15	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,0010
16	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,0010
17	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,0010
18	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,0010
19	C 24:1 (nervonic acid)	0,0010
20	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	0,0010
IV	Omega-3	
1	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	0,0010
2	C 20:3n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	0,0010
3	C 20:5n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	0,0010
4	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	0,0010
V	Omega-6	
1	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
2	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	0,0010
3	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	0,0010
4	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	0,0010
5	C 20:3n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	0,0010
6	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	0,0010
7	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	0,0010
VI	Omega-9	
1	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	0,0010
2	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	0,0010
3	C 22:1n-9 (Erucic acid)	0,0010
4	C 24:1 (nervonic acid)	0,0010
VII	Transfat	
1	C 18:1 (elaidic acid)	0,0010
2	C 18:2 (linolelaidic acid)	0,0010
VIII	Medium Chain Triglycerides	
1	C 6:0 (caproic acid)	0,0070
2	C 8:0 (octanoic acid)	0,0070
3	C 10:0 (capric acid)	0,0070
4	C 12:0 (lauric acid)	0,0070

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 13/Appendix 13: Danh mục các phẩm màu tan trong nước (HPLC-UV)/ List of water-soluble synthetic colours (HPLC-UV)		
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	LOQ (mg/kg)
		Thức ăn thú cưng/ Pet food
1	Tartrazine	3,0
2	Quinoline yellow	3,0
3	Amaranth	3,0
4	Ponceau 4R	3,0
5	Sunset Yellow	3,0
6	Allura Red	3,0
7	Acid Red 2G	3,0
8	Fluorescein	3,0
9	Azorubine	3,0
10	Erythrosine	3,0
11	Citrus Red	3,0
12	Indigotin	3,0
13	Brilliant Black	3,0
14	Green S	3,0
15	Fast Green	3,0
16	Brilliant Blue	3,0
17	Patent Blue	3,0

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
1	2,4-D	94-75-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
2	2,4-D-methylester	1928-38-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
4	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
5	6-Benzyladenine	1214-39-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
6	Acephate	30560-19-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
7	Acetamiprid	135410-20-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
8	Acetochlor	34256-82-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
9	Aclonifen	74070-46-5	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
10	Acrinathrin	101007-06-1	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
11	Alachlor	15972-60-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
12	Aldicarb	116-06-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
13	Aldicarb-sulfone	1646-88-4	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
14	Aldrin	309-00-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
15	Ametryn	834-12-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
16	Aminocarb	2032-59-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
17	Anilofos	64249-01-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
18	Anthraquinone	84-65-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
19	Aramite	140-57-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
20	Atrazine	1912-24-9	LC-MS/MS GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
21	Avermectine B1a	65195-55-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
22	Azaconazole	60207-31-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
23	Azinphos-ethyl	2642-71-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
24	Azinphos-methyl	86-50-0	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
25	Azoxystrobin	131860-33-8	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
26	Benalaxyl	71626-11-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
27	Bendiocarb	22781-23-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
28	Benfluralin	1861-40-1	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
29	Benfuracarb	82560-54-1	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
30	Benodanil	15310-01-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
31	Benoxacor	98730-04-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
32	Bensulfuron methyl	83055-99-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
33	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
34	Benzoximate	29104-30-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
35	BHC, Alpha	319-84-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
36	BHC, Beta	319-85-7	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
37	BHC, delta	319-86-8	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
38	BHC, epsilon	07/10/6108	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
39	BHC, gamma	58-89-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
40	Bifenazate	149877-41-8	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
41	Bifenox	42576-02-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
42	Bifenthrin	82657-04-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
43	Biphenyl	92-52-4	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
44	Boscalid	188425-85-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
45	Bromacil	314-40-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
46	Bromfenvinphos	33399-00-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
47	Bromocyclen	1715-40-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
48	Bromophos-ethyl	4824-78-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
49	Bromophos-methyl	2104-96-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
50	Bromopropylate	18181-80-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
51	Bromuconazole	116255-48-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
52	Bupirimate	41483-43-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
53	Buprofezin	69327-76-0	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
54	Butachlor	23184-66-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
55	Butafenacil	134605-64-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
56	Butocarboxim sulfoxide	34681-24-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
57	Buturon	3766-60-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
58	Cadusaphos	95465-99-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
59	Captafol	191760	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
60	Captan	133-06-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
61	Carbaryl	63-25-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
62	Carbendazim	10605-21-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
63	Carbetamide	16118-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
64	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
65	Carbophenothion (-ethyl)	786-19-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
66	Carboxin	5234-68-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
67	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
68	Chlorantraniliprol	500008-45-7	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
69	Chlorbenside	103-17-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
70	Chlordane	57-74-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
71	Chlorfenapyr	122453-73-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
72	Chlorfenvinphos	470-90-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
73	Chlorfluazuron	71422-67-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
74	Chloridazone	1698-60-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
75	Chlormephos	24934-91-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
76	Chlorobenzilate	510-15-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
77	Chloropropylate	1437636	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
78	Chlorothalonil	1897-45-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
79	Chlorotoluron	15545-48-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
80	Chloroxuron	1982-47-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
81	Chlorpropham	101-21-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
82	Chlorpyrifos-ethyl	2921-88-2	LC-MS/MS GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
83	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	LC-MS/MS GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
84	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
85	Chlorthiophos	21923-23-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
86	Chlozolate	84332-86-5	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
87	Chromafenozide	143807-66-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
88	Clethodim	99129-21-2	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
89	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
90	Clofentezin	74115-24-5	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
91	Clomazone	81777-89-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
92	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
93	Clothianidin	210880-92-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
94	Coumaphos	56-72-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
95	Crimidine	535-89-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
96	Cyanofenphos	13067-93-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
97	Cyanophos	2636-26-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
98	Cyantranilprole	736994-63-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
99	Cyazofamid	120116-88-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
100	Cycloate	1134-23-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
101	Cycloxydim	101205-02-1	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
102	Cyflufenamid	180409-60-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
103	Cyfluthrin	68359-37-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
104	Cyhalothrin (lambda)	91465-08-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
105	Cypermethrin	52315-07-8	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,02	NA	0,01
106	Cyprazine	22936-86-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
107	Cyproconazol	94361-06-5	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
108	Cyprodinil	121552-61-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
109	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
110	Dazomet	533-74-4	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
111	DDD o, p	53-19-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
112	DDD p,p	72-54-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
113	DDE o,p	3424-82-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
114	DDE p,p	72-55-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
115	DDT o,p	789-02-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
116	DDT p,p	50-29-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
117	Deltamethrin	52918-63-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
118	Demeton-S-methyl	919-86-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
119	Desmetryn	1014-69-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
120	Diallate	2303-16-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
121	Diazinon	333-41-5	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
122	Dichlobenil	1194-65-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
123	Dichlofenthion	97-17-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
124	Dichlofluanid	1085-98-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
125	Dichlorvos	62-73-7	GC-MS/MS	NA	0,01	0,01
126	Dicloran (Bortran)	99-30-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
127	Dicofol	115-32-2&10606-46-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
128	Dicofol	115-32-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
129	Dicofol o, p	10606-46-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
130	Dicrotophos	141-66-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
131	Dieldrin	60-57-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
132	Diethofencarb	87130-20-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
133	Diethyltoluamide	134-62-3	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	NA
134	Difenoconazole	119446-68-3	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
135	Diiflubenzuron	35367-38-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
136	Diiflufenican	83164-33-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
137	Dimefox	115-26-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
138	Dimefuron	34205-21-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
139	Dimepiperate	61432-55-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
140	Dimethachlor	50563-36-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
141	Dimethenamid	87674-68-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
142	Dimethoate	60-51-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
143	Dimethomorph	110488-70-5	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
144	Dimetilan	644-64-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
145	Dimoxystrobin	149961-52-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
146	Diniconazole	83657-24-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
147	Dinotefuran	165252-70-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
148	Dioxathion	78-34-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
149	Diphenamid	957-51-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
150	Diphenylamine	122-39-4	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
151	Dipropetryn	4147-51-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
152	Disulfoton	298-04-4	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
153	Disulfoton-sulfone	218178	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
154	Diuron	330-54-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
155	Dodemorf	31717-87-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
156	Emamectine benzoate	137512-74-4	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
157	Endosulfan sulfate	1031-07-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
158	Endosulfan, Alpha	959-98-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
159	Endosulfan, Beta	33213-65-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
160	Endrin	72-20-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
161	Epoxiconazole	135319-73-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
162	Etaconazole	60207-93-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
163	Ethalfuralin	55283-68-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
164	Ethidimuron	30043-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
165	Ethiofencarb	29973-13-5	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
166	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
167	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
168	Ethion	563-12-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
169	Ethiprole	181587-01-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
170	Ethirimol	23947-60-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
171	Ethofumesate	26225-79-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
172	Ethoprophos	13194-48-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
173	Ethoxyquin	91-53-2	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
174	Etobenzanid	79540-50-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
175	Etofenprox	80844-07-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
176	Etoxazole	153233-91-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
177	Etridiazole (Terrazole)	2593-15-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
178	Etrimfos	38260-54-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
179	Famoxadone	131807-57-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
180	Fenamidone	161326-34-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
181	Fenamiphos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
182	Fenamiphos-sulfone	31972-44-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
183	Fenamiphos-sulfoxide	31972-43-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
184	Fenarimol	60168-88-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
185	Fenazaquin	120928-09-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
186	Fenbuconazole	114369-43-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
187	Fenchlorphos	299-84-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
188	Fenfluthrin	75867-00-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
189	Fenhexamid	126833-17-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
190	Fenitrothion	122-14-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
191	Fenobucarb	3766-81-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
192	Fenoxycarb	79127-80-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
193	Fenpiroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
194	Fenpropathrin	39515-41-8	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
195	Fenpropidin	67306-00-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
196	Fenpropimorph	67564-91-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
197	Fenson	80-38-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
198	Fensulfothion	115-90-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
199	Fenthion	55-38-9	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
200	Fenthion-sulfone	3761-42-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
201	Fenthion-sulfoxide	3761-41-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
202	Fenvalerate	51630-58-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
203	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,005	0,005	0,005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
204	Fipronil sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,005	NA	0,005
205	Flamprop-methyl	52756-25-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
206	Flonicamid	158062-67-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
207	Fluazifop	69335-91-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
208	Fluazifop-butyl	69806-50-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
209	Fluazifop-P-butyl	79241-46-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
210	Fluazinam	79622-59-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
211	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
212	Flucythrinate	70124-77-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
213	Fludioxonil	131341-86-1	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
214	Flufenacet	142459-58-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
215	Flufenoxuron	101463-69-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
216	Flumetralin	62924-70-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
217	Fluometuron	2164-17-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
218	Fluopicolide	239110-15-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
219	Fluopyram	658066-35-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
220	Fluotrimazole	31251-03-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
221	Fluoxastrobin	93740-76-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
222	Flupyradifurone	951659-40-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
223	Fluquinconazole	136426-54-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
224	Flurtamone	96525-23-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
225	Flusilazole	85509-19-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
226	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
227	Flutolanil	66332-96-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
228	Flutriafol	76674-21-0	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
229	Folpet	133-07-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
230	Fonofos	944-22-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
231	Forchlorfenuron	68157-60-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
232	Formothion	2540-82-1	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
233	Fosthiazat	98886-44-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
234	Fuberidazole	3878-19-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
235	Furalaxyl	57646-30-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
236	Furathiocarb	65907-30-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
237	Haloxifop-methyl	69806-40-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
238	Heptachlor	76-44-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
239	Heptachlor epoxide	1024-57-3&	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
240	Heptachlor epoxide, cis	1024-57-3	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
241	Heptachlorepoxyde, trans	28044-83-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
242	Hexachlorobenzene	118-74-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
243	Hexaconazole	79983-71-4	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
244	Hexazinone	51235-04-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
245	Hexythiazox	78587-05-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
246	Imazalil	35554-44-0	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
247	Imazapic	104098-48-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
248	Imazaquin	81335-37-7	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
249	Imazethapyr	81335-77-5	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
250	Imibenconazole	86598-92-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
251	Imidacloprid	138261-41-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
252	Indoxacarb	144171-61-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
253	Ipconazole	125225-28-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
254	Iprobenfos	26087-47-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
255	Iprodione	36734-19-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
256	Iprovalicarb	140923-17-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
257	Isazophos	42509-80-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
258	Isodrin	465-73-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
259	Isofenphos	25311-71-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
260	Isofenphos-Methyl	99675-03-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
261	Isoprocarb	2631-40-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
262	Isoprothiolane	50512-35-1	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
263	Isoproturon	34123-59-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
264	Isouron	55861-78-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
265	Isoxaben	82558-50-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
266	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
267	Jodfenphos	18181-70-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
268	Kresoxim-methyl	143390-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
269	Lenacil	96433	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
270	Leptophos	21609-90-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
271	Linuron	330-55-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
272	Malaoxon	1634-78-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
273	Malathion	121-75-5	LC-MS/MS&GC-MS/MS	NA	NA	0,01
274	Mandipropamid	374726-62-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
275	Mecarbam	2595-54-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
276	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
277	Mepanipyrin	110235-47-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
278	Mephosfolan	950-10-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
279	Mepronil	55814-41-0	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
280	Metaflumizone	139968-49-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
281	Metalaxyl	57837-19-1	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
282	Metamitron	41394-05-2	LC-MS/MS	NA	0,01	0,05
283	Metazachlor	67129-08-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
284	Metconazole	125116-23-6	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
285	Methabenzthiazuron	18691-97-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
286	Methacriphos	62610-77-9	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
287	Methamidophos	10265-92-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
288	Methidathion	950-37-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
289	Methiocarb	2032-65-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
290	Methiocarb-sulfoxide	268464	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
291	Methomyl	16752-77-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
292	Methoprotryne	841-06-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
293	Methoxychlor	72-43-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
294	Methoxyfenozide	161050-58-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
295	Metobromuron	3060-89-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
296	Metolachlor	51218-45-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
297	Metolcarb	1129-41-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
298	Metosulam	139528-85-1	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
299	Metoxuron	19937-59-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
300	Metrafenone	220899-03-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
301	Metribuzin	21087-64-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
302	Mevinphos	7786-34-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
303	Mirex	2385-85-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
304	Molinate	2212-67-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
305	Monalide	7287-36-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
306	Monocrotophos	6923-22-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
307	Monolinuron	1746-81-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
308	Monuron	150-68-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
309	Myclobutanil	88671-89-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
310	Napropamide	15299-99-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
311	Neburon	555-37-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
312	Nitrapyrin	1929-82-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
313	Nitrofen	1836-75-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
314	Norfluzaron	27314-13-2	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
315	Novaluron	116714-46-6	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
316	Nuarimol	63284-71-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
317	Ofurace	58810-48-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
318	Omethoate	1113-02-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
319	Ortho-phenylphenol	90-43-7	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
320	Oxadiazon	19666-30-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
321	Oxadixyl	77732-09-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
322	Oxamyl	23135-22-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
323	Oxycarboxin	5259-88-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
324	Oxy-chlordane	27304-13-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
325	Oxydemeton-methyl	301-12-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
326	Oxyfluorfen	42874-03-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
327	Paclobutrazol	76738-62-0	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
328	Paraoxon-methyl	950-35-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
329	Parathion-ethyl	56-38-2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
330	Parathion-methyl	298-00-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
331	PCB 118	31508-00-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
332	Penconazole	66246-88-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
333	Pencycuron	66063-05-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
334	Pendimethalin	40487-42-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
335	Penflufen	494793-67-8	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
336	Penoxsulam	219714-96-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
337	Pentachloroaniline	527-20-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
338	Pentachlorobenzene	608-93-5	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
339	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
340	Permethrin	52645-53-1	LC-MS/MS&GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
341	Perthane	72-56-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
342	Phenkapton	2275-14-1	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
343	Phenothrin	26002-80-2	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
344	Phenthoate	254760	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
345	Phorate	298-02-2	LC-MS/MS	0,01	NA	0,05
346	Phorate-sulfone	251474	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
347	Phorate-sulfoxide	251443	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
348	Phosalone	2310-17-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
349	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
350	Phosphamidon	13171-21-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
351	Phoxim	14816-18-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
352	Phthalimide	85-41-6	GC-MS/MS	NA	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
353	Picolinafen	137641-05-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
354	Picoxystrobin	117428-22-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
355	Piperonyl butoxide	51-03-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
356	Piperophos	24151-93-7	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
357	Pirimicarb	23103-98-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
358	Pirimicarb, desmethyl-	30614-22-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
359	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
360	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
361	Prochloraz	67747-09-5	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
362	Procymidone	32809-16-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
363	Profenofos	41198-08-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
364	Promecarb	2631-37-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
365	Prometon	1610-18-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
366	Prometryn	7287-19-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
367	Propachlor	1918-16-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
368	Propamocarb	24579-73-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
369	Propanil	709-98-8	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
370	Propaquizafop	111479-05-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
371	Propargite	2312-35-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
372	Propham	122-42-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
373	Propiconazole	60207-90-1	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
374	Propoxur	114-26-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
375	Propyzamide	23950-58-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
376	Prosulfocarb	52888-80-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
377	Prothiofos	34643-46-4	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
378	Pymetrozin	123312-89-0	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
379	Pyraclofos	89784-60-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
380	Pyraclostrobin	175013-18-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
381	Pyrazophos	13457-18-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
382	Pyrazoxyfen	71561-11-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
383	Pyrethrin II	121-29-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
384	Pyridaben	96489-71-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
385	Pyridalyl	179101-81-6	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
386	Pyridaphenthion	119-12-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
387	Pyrimethanil	53112-28-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
388	Pyrimidifen	105779-78-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
389	Pyriproxyfen	95737-68-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
390	Pyrosulam	422556-08-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
391	Quinalphos	13593-03-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
392	Quinoclamín	2797-51-5	LC-MS/MS	NA	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
393	Quinoxifen	124495-18-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
394	Quintozene	82-68-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
395	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
396	Quizalofop-P-ethyl	100646-51-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
397	Resmethrin	10453-86-8	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
398	Rotenone	83-79-4	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
399	S421 (Octachlordipropylether)	127-90-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
400	Sebuthylazine	7286-69-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
401	Secbumeton	26259-45-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
402	Sethoxydim	74051-80-2	LC-MS/MS	NA	0,01	0,01
403	Silafluofen	105024-66-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
404	Silthiofam	175217-20-6	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
405	Simazine	122-34-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
406	Simeconazole	149508-90-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
407	Simetryn	1014-70-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
408	Spinetoram	187166-15-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
409	Spinosad A	131929-63-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
410	Spirodiclofen	148477-71-8	LC-MS/MS&GC-MS/MS	NA	NA	0,01
411	Spiromesifen	283594-90-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
412	Spirotetramat	203313-25-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
413	Spiroxamine	118134-30-8	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
414	Sulprofos	35400-43-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
415	tau-Fluvalinate	102851-06-9	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
416	Tebuconazole	107534-96-3	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
417	Tebufenozide	112410-23-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
418	Tebufenpyrad	119168-77-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
419	Tebutam	35256-85-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
420	Tecnazene	117-18-0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
421	Teflubenzuron	83121-18-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
422	Tefluthrin	79538 - 32 - 2	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
423	TEPP(Tetraethylpyrophosphate)	107-49-3	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
424	Tepraloxydim	149979-41-9	LC-MS/MS	0,01	NA	0,05
425	Terbufos	13071-79-9	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
426	Terbufos sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
427	Terbumeton	33693-04-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
428	Terbuthylazine	5915-41-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
429	Tetraconazole	112281-77-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
430	Tetradifon	116 - 29 - 0	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
431	Tetrasul	2227-13-6	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
432	Thiabendazole	148-79-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
433	Thiacloprid	111988-49-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
434	Thiamethoxam	153719-23-4	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
435	Thifensulfuron methyl	79277-27-3	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
436	Thiobencarb	28249-77-6	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
437	Thiodicarb	59669-26-0	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
438	Thionazin	297-97-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
439	Thiophanate-methyl	23564-05-8	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
440	Tolclofos-methyl	57018-04-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
441	Tolfenpyrad	129558-76-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
442	Tolyfluanid	731-27-1	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
443	Tralkoxydim	87820-88-0	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
444	Transfluthrin	118712-89-3	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
445	Triadimefon	43121-43-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
446	Triadimenol	55219-65-3	LC-MS/MS	0,01	NA	0,01
447	Triallate	2303-17-5	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
448	Triasulfuron	82097-50-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
449	Triazophos	24017-47-8	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
450	Trichlorfon	52-68-6	LC-MS/MS	NA	NA	0,01
451	Trichloronat	327-98-0	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
452	Tricyclazole	41814-78-2	LC-MS/MS	0,01	0,001	0,01
453	Tridiphane	58138-08-2	GC-MS/MS	0,01	NA	NA
454	Trifloxystrobin	141517-21-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
455	Triflumizole	68694-11-1	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
456	Trifluralin	1582 - 09 - 8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
457	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
458	Trimethycarb, 3,4,5-	2686-99-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
459	Trinexapac-ethyl	95266-40-3	GC-MS/MS	NA	NA	0,01
460	Triticonazole	131983-72-7	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
461	Vamidothion	2275-23-2	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
462	Vamidothion sulfone	70898-34-9	LC-MS/MS	0,01	0,01	NA
463	Vamidothion sulfoxid	20300-00-9	LC-MS/MS	0,01	NA	NA
464	Vinclozolin	50471- 44-8	GC-MS/MS	0,01	NA	0,01
465	Zoxamide	156052-68-5	LC-MS/MS	0,01	0,01	0,01
466	Acibenzolar-s-methyl	135158-54-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
467	Ametoctradin	865318-97-4	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
468	Bitertanol	55179-31-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
469	Butoxycarboxim	34681-23-7	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
470	Carpropamid	104030-54-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 14/Appendix 14: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of Pesticides residues						
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	CAS No.	Kỹ thuật phân tích/Analytical technique	LOQ, mg/kg		
				Tiêu/ Pepper	Gạo/ Rice	Trái cây và Rau, Củ/ Fruits and Vegetable
471	Chlorantraniliprole	500008-45-7	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
472	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
473	Clofentezine	74115-24-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
474	Cyproconazole	94361-06-05	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
475	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	NA	NA	NA
476	Demeton-S-methyl-sulfone	17040-19-6	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
477	Diclobutrazol	75736-33-3	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
478	Dioxacarb	6988-21-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
479	Disulfoton sulfoxide	218239	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
480	Ditalimfos	5131-24-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
481	Dodine	197143	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
482	Emamectin, benzoate-	155569-91-8	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
483	Fenpyroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
484	Fipronil-sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS	NA	0,005	NA
485	Fosthiazate	98886-44-3	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
486	Heptenophos	23560-59-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
487	Methacrifos	62610-77-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
488	Methiocarb-sulfone	2179-25-1	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
489	Norflurazon	27314-13-2	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
490	Proquinazid	189278-12-4	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
491	Pymetrozine	123312-89-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
492	Pyroxsulam	422556-08-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
493	Quinoclamine	2797-51-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
494	Spinosad D	131929-63-0	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
495	Sulfotep	3689-24-5	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
496	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA
497	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	LC-MS/MS	NA	0,01	NA

NA: không áp dụng công nhận/ not apply for accreditation;

Phụ lục 15/Appendix 15: Danh mục các PAAs (Primary Aromatic Amine)/ List of PAAs			
STT No.	Chất phân tích/ Analytical name	CAS No.	LOQ, mg/kg
			Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/ Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods
1	4-aminobiphenyl	92-67-1	0,002
2	o-anisidine	90-04-0	0,002
3	Benzidine	92-87-5	0,002
4	4-Chloro-aniline	106-47-8	0,002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 15/Appendix 15: Danh mục các PAAs (Primary Aromatic Amine)/ List of PAAs			
STT No.	Chất phân tích/ Analytical name	CAS No.	LOQ, mg/kg
			Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/ Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods
5	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	0,002
6	4,4'-Diaminodiphenylether	101-80-4	0,002
7	4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	0,002
8	4,4-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0	0,002
9	2-Methoxy-5-methylaniline	120-71-8	0,002
10	o-Toluidine	95-53-4	0,002
11	2,4-Toluenediamine	95-80-7	0,002
12	3,3-Dimethylbenzidine	119-93-7	0,002
13	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0,002
14	Aniline	62-53-3	0,002
15	2,4-Dimethylaniline	95-68-1	0,002
16	2,6-Dimethylaniline	87-62-7	0,002
17	2-naphthylamine	91-59-8	0,002
18	o-aminoazotoluene	97-56-3	0,002
19	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	0,002
20	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	0,002
21	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	0,002
22	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4	0,002
23	4,4'-thiodianiline	139-65-1	0,002
24	4-aminoazobenzene	60-09-3	0,002

Phụ lục 16/Appendix 16: Danh mục dư lượng các dung môi hữu cơ (GC-MS-Purge & Trap)/ List of Residual Solvents (GC-MS-Purge & Trap)		
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	LOQ (mg/kg)
		Bao bì, vật liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/ Packaging and packaging materials in direct contact with foods
1	Styrene	10
2	Toluene	10
3	Ethylbenzen	10
4	Isopropyl benzene	10
5	Propyl benzene	10
6	Methanol	10
7	Ethanol	10
8	2-Propanol	10
9	1-Propanol	10
10	Methylethyl ketone	10
11	Ethyl acetate	10
12	2-propyl acetate	10
13	Benzen	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 16/Appendix 16: Danh mục dư lượng các dung môi hữu cơ (GC-MS-Purge & Trap)/ List of Residual Solvents (GC-MS-Purge & Trap)		
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	LOQ (mg/kg)
		Bao bì, vật liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/ Packaging and packaging materials in direct contact with foods
14	Methyl isobutyl ketone	10
15	Heptanone	10

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water
1	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0,02
2	Aclonifen	GC-MS/MS	0,02
3	Acrinathrin	GC-MS/MS	0,02
4	Alachlor	GC-MS/MS	0,02
5	Aldrin	GC-MS/MS	0,02
6	Anthraquinone	GC-MS/MS	0,02
7	Aramite	GC-MS/MS	0,02
8	Azaconazole	GC-MS/MS	0,02
9	Azinphos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
10	Beflubutamid	GC-MS/MS	0,02
11	Benfluralin	GC-MS/MS	0,02
12	Bhc, Beta	GC-MS/MS	0,02
13	BHC, Delta	GC-MS/MS	0,02
14	BHC, Epsilon	GC-MS/MS	0,02
15	Bifenox	GC-MS/MS	0,02
16	Bifenthrin	GC-MS/MS	0,02
17	Bromfenvinphos	GC-MS/MS	0,02
18	Bromophos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
19	Bromophos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
20	Bromopropylate	GC-MS/MS	0,02
21	Butachlor	GC-MS/MS	0,02
22	Butamifos	GC-MS/MS	0,02
23	Butralin	GC-MS/MS	0,02
24	Captafol	GC-MS/MS	0,02
25	Carbophenothion (-Ethyl)	GC-MS/MS	0,02
26	Chinomethionate	GC-MS/MS	0,02
27	Chlorbenside	GC-MS/MS	0,02
28	Chlordane	GC-MS/MS	0,02
29	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0,02
30	Chlorfenson	GC-MS/MS	0,02
31	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water
32	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	0,02
33	Chloropropylate	GC-MS/MS	0,02
34	Chlorothalonil	GC-MS/MS	0,02
35	Chlorpropham	GC-MS/MS	0,02
36	Chlorpyrifos (-Ethyl)	GC-MS/MS	0,02
37	Chlorpyrifos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
38	Chlorthal-Dimethyl	GC-MS/MS	0,02
39	Chlozolate	GC-MS/MS	0,02
40	Clodinafop-Propargyl	GC-MS/MS	0,02
41	Cloquintocet-Mexyl	GC-MS/MS	0,02
42	Cyanophos	GC-MS/MS	0,02
43	Cyflufenamid	GC-MS/MS	0,02
44	Cyfluthrin	GC-MS/MS	0,02
45	Cypermethrin	GC-MS/MS	0,02
46	Cyprazine	GC-MS/MS	0,02
47	DDD, O,P-	GC-MS/MS	0,02
48	DDD, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
49	DDE, O,P-	GC-MS/MS	0,02
50	DDE, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
51	DDT, O,P'-	GC-MS/MS	0,02
52	DDT, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
53	Deltamethrin	GC-MS/MS	0,02
54	Desmetryn	GC-MS/MS	0,02
55	Dichlofenthion	GC-MS/MS	0,02
56	Dichlofluanid	GC-MS/MS	0,02
57	Dichlorobenzophenone, O,P-	GC-MS/MS	0,02
58	Diclofop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
59	Dicloran	GC-MS/MS	0,02
60	Dicofol, O,P-	GC-MS/MS	0,02
61	Dicofol, P,P'-	GC-MS/MS	0,02
62	Dieldrin	GC-MS/MS	0,02
63	Dioxathion	GC-MS/MS	0,02
64	Dipropetryn	GC-MS/MS	0,02
65	Disulfoton	GC-MS/MS	0,02
66	Edifenphos	GC-MS/MS	0,02
67	Endosulfan Sulfate	GC-MS/MS	0,02
68	Endosulfan, Alpha-	GC-MS/MS	0,02
69	Endrin	GC-MS/MS	0,02
70	Endrin-Ketone	GC-MS/MS	0,02
71	Epichlorohydrin	GC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
72	Famoxadone	GC-MS/MS	0,02
73	Fenclorophos	GC-MS/MS	0,02
74	Fenclorophos Oxon	GC-MS/MS	0,02
75	Fenfluthrin	GC-MS/MS	0,02
76	Fenitrothion	GC-MS/MS	0,02
77	Fenpropathrin	GC-MS/MS	0,02
78	Fenson	GC-MS/MS	0,02
79	Fenvalerate	GC-MS/MS	0,02
80	Flamprop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
81	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	0,02
82	Fluazifop-P-Butyl	GC-MS/MS	0,02
83	Fluchloralin	GC-MS/MS	0,02
84	Flucythrinate	GC-MS/MS	0,02
85	Flumetralin	GC-MS/MS	0,02
86	Flumioxazin	GC-MS/MS	0,02
87	Fluotrimazole	GC-MS/MS	0,02
88	Fonofos	GC-MS/MS	0,02
89	Formothion	GC-MS/MS	0,02
90	Fthalide	GC-MS/MS	0,02
91	Halfenprox	GC-MS/MS	0,02
92	Haloxifop-Methyl	GC-MS/MS	0,02
93	Heptachlor Epoxide, Cis-	GC-MS/MS	0,02
94	Iodofenphos	GC-MS/MS	0,02
95	Iprodione	GC-MS/MS	0,02
96	Isobenzan	GC-MS/MS	0,02
97	Isocarbofos	GC-MS/MS	0,02
98	Isodrin	GC-MS/MS	0,02
99	Isofenphos	GC-MS/MS	0,02
100	Isofenphos-Methyl	GC-MS/MS	0,02
101	Isoxadifen-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
102	Isoxathion	GC-MS/MS	0,02
103	Leptophos	GC-MS/MS	0,02
104	Malathion	GC-MS/MS	0,02
105	Mecarbam	GC-MS/MS	0,02
106	Mefenpyr-Diethyl	GC-MS/MS	0,02
107	Mepronil	GC-MS/MS	0,02
108	Metazachlor	GC-MS/MS	0,02
109	Methidathion	GC-MS/MS	0,02
110	Methoprotryne	GC-MS/MS	0,02
111	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
112	Metrafenone	GC-MS/MS	0,02
113	Mevinphos	GC-MS/MS	0,02
114	Mirex	GC-MS/MS	0,02
115	Monalide	GC-MS/MS	0,02
116	Nitrofen	GC-MS/MS	0,02
117	Nitrothal-Isopropyl	GC-MS/MS	0,02
118	Oxadiazon	GC-MS/MS	0,02
119	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	0,02
120	Parathion-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
121	Parathion-Methyl	GC-MS/MS	0,02
122	Penflufen	GC-MS/MS	0,02
123	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	0,02
124	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	0,02
125	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	0,02
126	Pentanochlor	GC-MS/MS	0,02
127	Permethrin	GC-MS/MS	0,02
128	Perthane	GC-MS/MS	0,02
129	Picolinafen	GC-MS/MS	0,02
130	Piperophos	GC-MS/MS	0,02
131	Pirimiphos-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
132	Procymidone	GC-MS/MS	0,02
133	Profluralin	GC-MS/MS	0,02
134	Prometryn	GC-MS/MS	0,02
135	Propazine	GC-MS/MS	0,02
136	Propetamphos	GC-MS/MS	0,02
137	Prothiofos	GC-MS/MS	0,02
138	Pyridalyl	GC-MS/MS	0,02
139	Pyrifenox	GC-MS/MS	0,02
140	Quizalofop-P-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
141	S 421	GC-MS/MS	0,02
142	Secbumeton	GC-MS/MS	0,02
143	Silafluofen	GC-MS/MS	0,02
144	Tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	0,02
145	Tebupirimfos	GC-MS/MS	0,02
146	Tefluthrin	GC-MS/MS	0,02
147	Terbacil	GC-MS/MS	0,02
148	Terbucarb	GC-MS/MS	0,02
149	Terbufos-Sulfone	GC-MS/MS	0,02
150	Terbuthylazine, Desethyl-	GC-MS/MS	0,02
151	Tetradifon	GC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
152	Tetrasul	GC-MS/MS	0,02
153	Thenylchlor	GC-MS/MS	0,02
154	Tolylfluanid	GC-MS/MS	0,02
155	Transfluthrin	GC-MS/MS	0,02
156	Triadimefon	GC-MS/MS	0,02
157	Triadimenol	GC-MS/MS	0,02
158	Triallate	GC-MS/MS	0,02
159	Trichloronat	GC-MS/MS	0,02
160	Tridiphane	GC-MS/MS	0,02
161	Trifluralin	GC-MS/MS	0,02
162	Trinexapac-Ethyl	GC-MS/MS	0,02
163	Uniconazole	GC-MS/MS	0,02
164	Vinclozolin	GC-MS/MS	0,02
165	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	0,02
166	2,4,5-T	LC-MS/MS	0,02
167	2,4-D	LC-MS/MS	0,02
168	2,4-Dimethylaniline	LC-MS/MS	0,02
169	2,6-Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	0,02
170	2,4-Db	LC-MS/MS	0,02
171	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0,02
172	4-(3-Indolyl)-Butyric Acid	LC-MS/MS	0,02
173	6-Benzyladenine	LC-MS/MS	0,02
174	6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-Ol	LC-MS/MS	0,02
175	8-Hydroxyquinoline	LC-MS/MS	0,02
176	Acephate	LC-MS/MS	0,02
177	Acetamiprid	LC-MS/MS	0,02
178	Acibenzolar-S-Methyl	LC-MS/MS	0,02
179	Afidopyropen	LC-MS/MS	0,02
180	Alanycarb	LC-MS/MS	0,02
181	Aldicarb	LC-MS/MS	0,02
182	Aldicarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
183	Allethrin	LC-MS/MS	0,02
184	Ametoctradin	LC-MS/MS	0,02
185	Ametryn	LC-MS/MS	0,02
186	Amidosulfuron	LC-MS/MS	0,02
187	Aminocarb	LC-MS/MS	0,02
188	Amitraz	LC-MS/MS	0,02
189	Anilofos	LC-MS/MS	0,02
190	Atrazin, Desethyl-	LC-MS/MS	0,02
191	Atrazin, Desisopropyl-	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
192	Atrazine	LC-MS/MS	0,02
193	Avermectin B1a	LC-MS/MS	0,02
194	Azadirachtin	LC-MS/MS	0,02
195	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
196	Benalaxyl	LC-MS/MS	0,02
197	Bendiocarb	LC-MS/MS	0,02
198	Benfuracarb	LC-MS/MS	0,02
199	Benodanil	LC-MS/MS	0,02
200	Benoxacor	LC-MS/MS	0,02
201	Bensulfuron Methyl	LC-MS/MS	0,02
202	Bensulide	LC-MS/MS	0,02
203	Bentazone	LC-MS/MS	0,02
204	Benthiavalicarb	LC-MS/MS	0,02
205	Benthiavalicarb, Isopropyl-	LC-MS/MS	0,02
206	Benzobicyclon	LC-MS/MS	0,02
207	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	0,02
208	Benzoximate	LC-MS/MS	0,02
209	Bifenazate	LC-MS/MS	0,02
210	Bifenazate-Diazene	LC-MS/MS	0,02
211	Bismerthiazol	LC-MS/MS	0,02
212	Bispyribac	LC-MS/MS	0,02
213	Bitertanol	LC-MS/MS	0,02
214	Boscalid	LC-MS/MS	0,02
215	Bromacil	LC-MS/MS	0,02
216	Bromuconazole	LC-MS/MS	0,02
217	Bupirimate	LC-MS/MS	0,02
218	Buprofezin	LC-MS/MS	0,02
219	Butocarboxim-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
220	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0,02
221	Buturon	LC-MS/MS	0,02
222	Cadusaphos	LC-MS/MS	0,02
223	Carbaryl	LC-MS/MS	0,02
224	Carbendazim	LC-MS/MS	0,02
225	Carbetamide	LC-MS/MS	0,02
226	Carbofuran	LC-MS/MS	0,02
227	Carbosulfan	LC-MS/MS	0,02
228	Carboxin	LC-MS/MS	0,02
229	Carfentrazone-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
230	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0,02
231	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
232	Chloridazone	LC-MS/MS	0,02
233	Chlorimuron-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
234	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0,02
235	Chloroxuron	LC-MS/MS	0,02
236	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	0,02
237	Chlorthiophos	LC-MS/MS	0,02
238	Cinidon-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
239	Clethodim	LC-MS/MS	0,02
240	Clodinafop	LC-MS/MS	0,02
241	Clofentezine	LC-MS/MS	0,02
242	Cloransulam-Methyl	LC-MS/MS	0,02
243	Clothianidin	LC-MS/MS	0,02
244	Codinafop Acid	LC-MS/MS	0,02
245	Coumaphos	LC-MS/MS	0,02
246	Crimidine	LC-MS/MS	0,02
247	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	0,02
248	Cyazofamid	LC-MS/MS	0,02
249	Cycloate	LC-MS/MS	0,02
250	Cycloxydim	LC-MS/MS	0,02
251	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	0,02
252	Cyflumetofen	LC-MS/MS	0,02
253	Cymoxanil	LC-MS/MS	0,02
254	Cyproconazole	LC-MS/MS	0,02
255	Cyprodinil	LC-MS/MS	0,02
256	Cyprosulfamide	LC-MS/MS	0,02
257	Cyromazine	LC-MS/MS	0,02
258	Dazomet	LC-MS/MS	0,02
259	Demeton-S	LC-MS/MS	0,02
260	Demeton-S-Methyl	LC-MS/MS	0,02
261	Demeton-S-Methyl-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
262	Desmedipham	LC-MS/MS	0,02
263	Desmethyl-Formamido-Pirimicarb (R034)	LC-MS/MS	0,02
264	Diafenthiuron	LC-MS/MS	0,02
265	Diallate	LC-MS/MS	0,02
266	Diazinon	LC-MS/MS	0,02
267	Dichlobutrazol	LC-MS/MS	0,02
268	Dichlormid	LC-MS/MS	0,02
269	Dichlorprop	LC-MS/MS	0,02
270	Dichlorvos	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
271	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0,02
272	Dicrotophos	LC-MS/MS	0,02
273	Diethofencarb	LC-MS/MS	0,02
274	Diethyltoluamide	LC-MS/MS	0,02
275	Difenacoum	LC-MS/MS	0,02
276	Difenoconazole	LC-MS/MS	0,02
277	Difenzoquat Methyl Sulfate	LC-MS/MS	0,02
278	Diflubenzuron	LC-MS/MS	0,02
279	Diflufenican	LC-MS/MS	0,02
280	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0,02
281	Dimefox	LC-MS/MS	0,02
282	Dimefuron	LC-MS/MS	0,02
283	Dimethachlor	LC-MS/MS	0,02
284	Dimethenamid	LC-MS/MS	0,02
285	Dimethoate	LC-MS/MS	0,02
286	Dimethomorph	LC-MS/MS	0,02
287	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC-MS/MS	0,02
288	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	0,02
289	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
290	Diniconazole	LC-MS/MS	0,02
291	Dinitramine	LC-MS/MS	0,02
292	Dinocap	LC-MS/MS	0,02
293	Dinotefuran	LC-MS/MS	0,02
294	Dioxacarb	LC-MS/MS	0,02
295	Diphenamid	LC-MS/MS	0,02
296	Disulfoton	LC-MS/MS	0,02
297	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
298	Disulfoton-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
299	Ditalimfos	LC-MS/MS	0,02
300	Diuron	LC-MS/MS	0,02
301	Dodemorf	LC-MS/MS	0,02
302	Dodine	LC-MS/MS	0,02
303	Doramectin	LC-MS/MS	0,02
304	Emamectin, Benzoate-	LC-MS/MS	0,02
305	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0,02
306	Etaconazole	LC-MS/MS	0,02
307	Ethametsulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
308	Ethidimuron	LC-MS/MS	0,02
309	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0,02
310	Ethiofencarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
311	Ethiofencarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
312	Ethion	LC-MS/MS	0,02
313	Ethiprole	LC-MS/MS	0,02
314	Ethirimol	LC-MS/MS	0,02
315	Ethofumesate	LC-MS/MS	0,02
316	Ethoprophos	LC-MS/MS	0,02
317	Ethoxyquin	LC-MS/MS	0,02
318	Ethychlozate	LC-MS/MS	0,02
319	Etobenzanid	LC-MS/MS	0,02
320	Etofenprox	LC-MS/MS	0,02
321	Etoxazole	LC-MS/MS	0,02
322	Etrimfos	LC-MS/MS	0,02
323	Fenamidone	LC-MS/MS	0,02
324	Fenamiphos	LC-MS/MS	0,02
325	Fenamiphos-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
326	Fenamiphos-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
327	Fenarimol	LC-MS/MS	0,02
328	Fenazaquin	LC-MS/MS	0,02
329	Fenazox	LC-MS/MS	0,02
330	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,02
331	Fenhexamid	LC-MS/MS	0,02
332	Fenobucarb	LC-MS/MS	0,02
333	Fenoxaprop-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
334	Fenoxaprop-P-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
335	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0,02
336	Fenpropidin	LC-MS/MS	0,02
337	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0,02
338	Fenpyroximate	LC-MS/MS	0,02
339	Fensulfothion	LC-MS/MS	0,02
340	Fensulfothion-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
341	Fenthion	LC-MS/MS	0,02
342	Fenthion-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
343	Fenthion-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
344	Fipronil	LC-MS/MS	0,02
345	Fipronil, Desulfinyl-	LC-MS/MS	0,02
346	Fipronil-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
347	Flazasulfuron	LC-MS/MS	0,02
348	Flonicamid	LC-MS/MS	0,02
349	Fluacrypyrim	LC-MS/MS	0,02
350	Fluazifop	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
351	Fluazifop-Butyl	LC-MS/MS	0,02
352	Fluazinam	LC-MS/MS	0,02
353	Fluazuron	LC-MS/MS	0,02
354	Flubendazole	LC-MS/MS	0,02
355	Flubendiamide	LC-MS/MS	0,02
356	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	0,02
357	Fludioxonil	LC-MS/MS	0,02
358	Flufenacet	LC-MS/MS	0,02
359	Flufenacet-Metabolites	LC-MS/MS	0,02
360	Flufenoxuron	LC-MS/MS	0,02
361	Flumiclorac-Pentyl	LC-MS/MS	0,02
362	Fluometuron	LC-MS/MS	0,02
363	Fluopicolide	LC-MS/MS	0,02
364	Fluopyram	LC-MS/MS	0,02
365	Fluoroglycofen-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
366	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0,02
367	Fluridone	LC-MS/MS	0,02
368	Fluroxypyr	LC-MS/MS	0,02
369	Flurtamone	LC-MS/MS	0,02
370	Flusilazole	LC-MS/MS	0,02
371	Flusulfamide	LC-MS/MS	0,02
372	Fluthiacet-Methyl	LC-MS/MS	0,02
373	Flutianil	LC-MS/MS	0,02
374	Flutolanil	LC-MS/MS	0,02
375	Flutriafol	LC-MS/MS	0,02
376	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	0,02
377	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0,02
378	Fosthiazate	LC-MS/MS	0,02
379	Fuberidazole	LC-MS/MS	0,02
380	Furalaxyl	LC-MS/MS	0,02
381	Furathiocarb	LC-MS/MS	0,02
382	Haloxyfop	LC-MS/MS	0,02
383	Heptenophos	LC-MS/MS	0,02
384	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,02
385	Hexaflumuron	LC-MS/MS	0,02
386	Hexazinone	LC-MS/MS	0,02
387	Hexythiazox	LC-MS/MS	0,02
388	Imazalil	LC-MS/MS	0,02
389	Imazamethabenz-Methyl	LC-MS/MS	0,02
390	Imazapic	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
391	Imazaquin	LC-MS/MS	0,02
392	Imibenconazole	LC-MS/MS	0,02
393	Imidacloprid	LC-MS/MS	0,02
394	Indoxacarb	LC-MS/MS	0,02
395	Ioxynil	LC-MS/MS	0,02
396	Ioxynil-Octanoate	LC-MS/MS	0,02
397	Ipconazole	LC-MS/MS	0,02
398	Iprobenfos	LC-MS/MS	0,02
399	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0,02
400	Isazophos	LC-MS/MS	0,02
401	Isofenphos	LC-MS/MS	0,02
402	Isofetamid	LC-MS/MS	0,02
403	Isoprocarb	LC-MS/MS	0,02
404	Isopropalin	LC-MS/MS	0,02
405	Isoprothiolane	LC-MS/MS	0,02
406	Isoproturon	LC-MS/MS	0,02
407	Isopyrazam	LC-MS/MS	0,02
408	Isouron	LC-MS/MS	0,02
409	Isoxaben	LC-MS/MS	0,02
410	Isoxaflutole	LC-MS/MS	0,02
411	Kresoxim-Methyl	LC-MS/MS	0,02
412	Lenacil	LC-MS/MS	0,02
413	Linuron	LC-MS/MS	0,02
414	Lufenuron	LC-MS/MS	0,02
415	Malaoxon	LC-MS/MS	0,02
416	Mandipropamid	LC-MS/MS	0,02
417	Mcpa	LC-MS/MS	0,02
418	Mecoprop	LC-MS/MS	0,02
419	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0,02
420	Mephosfolan	LC-MS/MS	0,02
421	Mesosulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
422	Mesotrione	LC-MS/MS	0,02
423	Metaflumizone	LC-MS/MS	0,02
424	Metalaxyl	LC-MS/MS	0,02
425	Metamifop	LC-MS/MS	0,02
426	Metamitron	LC-MS/MS	0,02
427	Metconazole	LC-MS/MS	0,02
428	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0,02
429	Methacrifos	LC-MS/MS	0,02
430	Methamidophos	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
431	Methiocarb	LC-MS/MS	0,02
432	Methiocarb-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
433	Methiocarb-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
434	Methomyl	LC-MS/MS	0,02
435	Methoprene	LC-MS/MS	0,02
436	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0,02
437	Metobromuron	LC-MS/MS	0,02
438	Metolachlor	LC-MS/MS	0,02
439	Metolcarb	LC-MS/MS	0,02
440	Metoxuron	LC-MS/MS	0,02
441	Metribuzin	LC-MS/MS	0,02
442	Metsulfuron Methyl	LC-MS/MS	0,02
443	Mevinphos	LC-MS/MS	0,02
444	Molinate	LC-MS/MS	0,02
445	Monocrotophos	LC-MS/MS	0,02
446	Monolinuron	LC-MS/MS	0,02
447	Monuron	LC-MS/MS	0,02
448	Myclobutanil	LC-MS/MS	0,02
449	Napropamide	LC-MS/MS	0,02
450	Neburon	LC-MS/MS	0,02
451	Niclosamide	LC-MS/MS	0,02
452	Nicosulfuron	LC-MS/MS	0,02
453	Novaluron	LC-MS/MS	0,02
454	Nuarimol	LC-MS/MS	0,02
455	Ofurace	LC-MS/MS	0,02
456	Omethoate	LC-MS/MS	0,02
457	Oryzalin	LC-MS/MS	0,02
458	Oxadixyl	LC-MS/MS	0,02
459	Oxamyl	LC-MS/MS	0,02
460	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	0,02
461	Oxycarboxin	LC-MS/MS	0,02
462	Oxydemeton-Methyl	LC-MS/MS	0,02
463	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0,02
464	Paraoxon-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
465	Penconazole	LC-MS/MS	0,02
466	Pencycuron	LC-MS/MS	0,02
467	Pendimethalin	LC-MS/MS	0,02
468	Penoxsulam	LC-MS/MS	0,02
469	Penthiopyrad	LC-MS/MS	0,02
470	Pethoxamid	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
471	Phenthoate	LC-MS/MS	0,02
472	Phorate	LC-MS/MS	0,02
473	Phorate-Sulfone	LC-MS/MS	0,02
474	Phorate-Sulfoxide	LC-MS/MS	0,02
475	Phosalone	LC-MS/MS	0,02
476	Phosmet	LC-MS/MS	0,02
477	Phosphamidon	LC-MS/MS	0,02
478	Phoxim	LC-MS/MS	0,02
479	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0,02
480	Pinoxaden	LC-MS/MS	0,02
481	Piperonyl Butoxide	LC-MS/MS	0,02
482	Pirimicarb	LC-MS/MS	0,02
483	Pirimicarb, Desmethyl-	LC-MS/MS	0,02
484	Pirimiphos-Methyl	LC-MS/MS	0,02
485	Pretilachlor	LC-MS/MS	0,02
486	Prochloraz	LC-MS/MS	0,02
487	Profenofos	LC-MS/MS	0,02
488	Profoxydim	LC-MS/MS	0,02
489	Promecarb	LC-MS/MS	0,02
490	Prometon	LC-MS/MS	0,02
491	Propachlor	LC-MS/MS	0,02
492	Propamocarb	LC-MS/MS	0,02
493	Propanil	LC-MS/MS	0,02
494	Propaphos	LC-MS/MS	0,02
495	Propaquizafop	LC-MS/MS	0,02
496	Propargite	LC-MS/MS	0,02
497	Propham	LC-MS/MS	0,02
498	Propiconazole	LC-MS/MS	0,02
499	Propoxur	LC-MS/MS	0,02
500	Propyzamide	LC-MS/MS	0,02
501	Proquinazid	LC-MS/MS	0,02
502	Prosulfocarb	LC-MS/MS	0,02
503	Prothioconazole	LC-MS/MS	0,02
504	Prothioconazole-Desthio	LC-MS/MS	0,02
505	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	0,02
506	Pymetrozine	LC-MS/MS	0,02
507	Pyraclofos	LC-MS/MS	0,02
508	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0,02
509	Pyraflufen-Ethyl	LC-MS/MS	0,02
510	Pyrasulfotole	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
511	Pyrazophos	LC-MS/MS	0,02
512	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	0,02
513	Pyribencarb	LC-MS/MS	0,02
514	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	0,02
515	Pyridaben	LC-MS/MS	0,02
516	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	0,02
517	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	0,02
518	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0,02
519	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0,02
520	Pyroxsulam	LC-MS/MS	0,02
521	Quinalphos	LC-MS/MS	0,02
522	Quinclorac	LC-MS/MS	0,02
523	Quinoclamine	LC-MS/MS	0,02
524	Quinoxyfen	LC-MS/MS	0,02
525	Resmethrin	LC-MS/MS	0,02
526	Rimsulfuron	LC-MS/MS	0,02
527	Rotenone	LC-MS/MS	0,02
528	Saflufenacil	LC-MS/MS	0,02
529	Saflufenacil Metabolite M800h11	LC-MS/MS	0,02
530	Saflufenacil Metabolite M800h35	LC-MS/MS	0,02
531	Sebuthylazine	LC-MS/MS	0,02
532	Sedaxane	LC-MS/MS	0,02
533	Simazine	LC-MS/MS	0,02
534	Spinetoram-J+L	LC-MS/MS	0,02
535	Spinosad A	LC-MS/MS	0,02
536	Spinosad D	LC-MS/MS	0,02
537	Spirodiclofen	LC-MS/MS	0,02
538	Spiromesifen	LC-MS/MS	0,02
539	Spirotetramat	LC-MS/MS	0,02
540	Spirotetramat-Enol	LC-MS/MS	0,02
541	Spirotetramat-Enolglucoside	LC-MS/MS	0,02
542	Spirotetramat-Ketohydroxy	LC-MS/MS	0,02
543	Spirotetramat-Monohydroxy	LC-MS/MS	0,02
544	Spiroxamine	LC-MS/MS	0,02
545	Stroban	LC-MS/MS	0,02
546	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	0,02
547	Sulfotep	LC-MS/MS	0,02
548	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	0,02
549	Sulprofos	LC-MS/MS	0,02
550	Tebuconazole	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 17/Appendix 17: Danh mục xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (QCVN01)			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/L)
			Nước mặt, nước ngầm, nước uống đóng chai, nước sạch / <i>Surface water, ground water, bottled drinking waters, domestic water</i>
551	Tebufenozide	LC-MS/MS	0,02
552	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	0,02
553	Tebutam	LC-MS/MS	0,02
554	Teflubenzuron	LC-MS/MS	0,02
555	Tepp	LC-MS/MS	0,02
556	Tepraloxymid	LC-MS/MS	0,02
557	Terbacil	LC-MS/MS	0,02
558	Terbumeton	LC-MS/MS	0,02
559	Terbuthylazine	LC-MS/MS	0,02
560	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	0,02
561	Tetraconazole	LC-MS/MS	0,02
562	Tetramethrin	LC-MS/MS	0,02
563	Thiabendazole	LC-MS/MS	0,02
564	Thiacloprid	LC-MS/MS	0,02
565	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0,02
566	Thiobencarb	LC-MS/MS	0,02
567	Thiodicarb	LC-MS/MS	0,02
568	Thiophanate-Methyl	LC-MS/MS	0,02
569	Tolclofos-Methyl	LC-MS/MS	0,02
570	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	0,02
571	Tralkoxydim	LC-MS/MS	0,02
572	Triafamone	LC-MS/MS	0,02
573	Triasulfuron	LC-MS/MS	0,02
574	Triazophos	LC-MS/MS	0,02
575	Tribufos	LC-MS/MS	0,02
576	Trichlopyr	LC-MS/MS	0,02
577	Trichlorfon	LC-MS/MS	0,02
578	Tricyclazole	LC-MS/MS	0,02
579	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	0,02
580	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	0,02
581	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	0,02
582	Triflumizole	LC-MS/MS	0,02
583	Triflumuron	LC-MS/MS	0,02
584	Triflusulfuron-Methyl	LC-MS/MS	0,02
585	Trimethacarb, 3,4,5-	LC-MS/MS	0,02
586	Triticonazole	LC-MS/MS	0,02
587	Tritosulfuron	LC-MS/MS	0,02
588	Vamidotion	LC-MS/MS	0,02
589	Warfarin	LC-MS/MS	0,02
590	Zoxamide	LC-MS/MS	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 18/Appendix 18: Danh mục hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Purge&Trap-GC-MS)/ List of VOCs (Purge&Trap-GC-MS)		
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	LOQ, µg/L
		Nước uống đóng chai, nước ngầm, nước sạch/ <i>Drinking water, ground water, domestic water</i>
1	Dichlorodifluoromethane	0,5
2	Chloromethane	0,5
3	Vinyl chloride	0,5
4	Bromomethane	0,5
5	Chloroethane	0,5
6	Trichlorofluoromethane	0,5
7	1,1-dichloroethylene	0,5
8	methylene chloride	0,5
9	trans-1,2-Dichloroethene	0,5
10	1,1-Dichloroethane	0,5
11	cis-1,2-dichloroethylene	0,5
12	2,2-Dichloropropane	0,5
13	Bromochloromethane	0,5
14	Chloroform	0,5
15	1,1,1-Trichloroethane	0,5
16	1,1-Dichloropropylene	0,5
17	Carbon tetrachloride	0,5
18	1,2-Dichloroethane	0,5
19	Benzene	0,5
20	trichloroethylene	0,5
21	1,2-Dichloropropane	0,5
22	Dibromomethane	0,5
23	Bromodichloromethane	0,5
24	cis-1,3-Dichloropropene (Z)	0,5
25	Toluene	0,5
26	trans-1,3-dichloropropylene	0,5
27	1,1,2-Trichloroethane	0,5
28	1,3-Dichloropropane	0,5
29	tetrachloroethylene	0,5
30	Dibromochloromethane	0,5
31	1,2-Dibromoethane	0,5
32	Chlorobenzene	0,5
33	1,1,1,2-Tetrachloroethane	0,5
34	Ethylbenzene	0,5
35	Tổng p-Xylene và m-Xylene	0,5
36	Styrene	0,5
37	o-Xylene	0,5
38	Bromoform	0,5
39	isopropylbenzen	0,5
40	1,1,2,2-Tetrachloroethane	0,5
41	1,2,3-Trichloropropane	0,5
42	Bromobenzene	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 18/Appendix 18: Danh mục hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Purge&Trap-GC-MS)/ List of VOCs (Purge&Trap-GC-MS)

TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	LOQ, µg/L
		Nước uống đóng chai, nước ngầm, nước sạch/ <i>Drinking water, ground water, domestic water</i>
43	N-propylbenzen	0,5
44	2-Chlorotoluene	0,5
45	1,3,5-Trimethylbenzene	0,5
46	4-Chlorotoluene	0,5
47	tert-butylbenzen	0,5
48	Pentachloroethane	1
49	Pentachloroethane	0,5
50	sec-butylbenzen	0,5
51	4-isopropyltoluene	0,5
52	1,3-Dichlorobenzene	0,5
53	1,4-Dichlorobenzene	0,5
54	N-butylbenzen	0,5
55	1,2-Dichlorobenzene	0,5
56	1,2-Dibromo-3-chloropropane	0,5
57	1,2,4-Trichlorobenzene	0,5
58	hexachlorobutadiene	0,5
59	naphthalene	0,5
60	1,2,3-Trichlorobenzene	0,5

Phụ lục 19/Appendix 19: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực/List of highly polar pesticides

TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm/ <i>Food</i>
1	Amitrole	LC-MS/MS	0,01
2	Diquat	LC-MS/MS	0,01
3	Daminozide	LC-MS/MS	0,05
4	Difenzoquat	LC-MS/MS	0,01
5	Paraquat	LC-MS/MS	0,01
6	Ethylene thiourea (ETU)	LC-MS/MS	0,01
7	Maleic hydrazide	LC-MS/MS	0,1
8	Nereistoxin	LC-MS/MS	0,01
9	Matrine	LC-MS/MS	0,01
10	N,N-Dimethylhydrazine	LC-MS/MS	0,01

Phụ lục 20/Appendix 20: Danh mục các PFAS/ List of PFAS (Per-and polyfluoroalkyl substances).

TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Case number	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ, µg/kg (L)
				Thực phẩm/ <i>Food</i>
1	Perfluoro-n-butanoic acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS/MS	0,2
2	Perfluoro-n-pentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	LC-MS/MS	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

3	Perfluoro-n-hexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	LC-MS/MS	0,2
4	Perfluoro-n-heptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	LC-MS/MS	0,2
5	Perfluoro-n-octanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS/MS	0,2
6	Perfluoro-n-nonanoic acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS/MS	0,2
7	Perfluoro-n-decanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS/MS	0,2
8	Perfluoro-n-Dodecanoic acid (PFDoDA)	307-55-1	LC-MS/MS	0,2
9	Perfluoro-n-undecanoic acid (PFUdA)	2058-94-8	LC-MS/MS	0,2
10	Perfluoro-n-tridecanoic acid (PFTrDA)	72629-94-8	LC-MS/MS	0,2
11	Perfluoro-n-tetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	LC-MS/MS	0,2
12	Perfluorobutane-1-sulfonic acid (PFBS)	375-73-5	LC-MS/MS	0,2
13	Perfluoropentanesulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4	LC-MS/MS	0,2
14	Perfluorohexane-1-sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	LC-MS/MS	0,2
15	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	LC-MS/MS	0,2
16	Perfluorooctane-1-sulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	LC-MS/MS	0,2
17	Perfluorononanesulfonic acid (PFNS)	68259-12-1	LC-MS/MS	0,2
18	Perfluorodecane-1-sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	LC-MS/MS	0,2
19	Perfluorododecanesulfonic acid (PFDoS)	79780-39-5	LC-MS/MS	0,2
20	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2FTS)	757124-72-4	LC-MS/MS	2
21	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctane sulfonic acid (6:2FTS)	27619-97-2	LC-MS/MS	2
22	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2FTS)	39108-34-4	LC-MS/MS	1
23	Perfluorooctane sulfonamide (FOSA/PFOSA)	754-91-6	LC-MS/MS	0,2
24	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Methylheptadecafluorooctane sulphonamide) (NMeFOSA)	31506-32-08	LC-MS/MS	0,2
25	Sulfluramid (N-Ethylperfluorooctanesulfonamide) (N-Ethylheptadecafluorooctane sulphonamide) (NEtFOSA)	4151-50-2	LC-MS/MS	0,2
26	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid (NMeFOSAA)	2991-50-6	LC-MS/MS	0,2
27	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid (NEtFOSAA)	2355-31-9	LC-MS/MS	0,2
28	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (ADONA)	919005-14-4	LC-MS/MS	0,2
29	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1	LC-MS/MS	0,2
30	Perfluoro(4-methoxybutanoic) acid (PFMBA)	863090-89-5	LC-MS/MS	0,2
31	Nonafluoro-3,6-dioxaheptanoic acid (NFDHA)	151772-58-6	LC-MS/MS	1
32	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanone-1-sulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1	LC-MS/MS	0,2
33	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	763051-92-9	LC-MS/MS	0,2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

34	Perfluoro(2-ethoxyethane)sulphonic acid (PFEEESA)	113507-82-7	LC-MS/MS	0,2
35	3-Perfluoropropyl propanoic acid (3:3FTCA)	356-02-5	LC-MS/MS	0,2
36	2H,2H,3H,3H-Perfluorooctanoic acid (5:3FTCA)	914637-49-3	LC-MS/MS	5
37	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid (7:3FTCA)	812-70-4	LC-MS/MS	2

Phụ lục 21/Appendix 21: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính axit/ List of acidic pesticides and herbicides			
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/ Foods of plant origin
1	1-Naphthylacetic acid	LC-MS/MS	0,02
2	2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T)	LC-MS/MS	0,01
3	2,4,5-TP (Fenoprop)	LC-MS/MS	0,01
4	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	LC-MS/MS	0,02
5	2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB)	LC-MS/MS	0,01
6	2,4-DP (Dichlorprop) (sum of dichlorprop (including dichlorpropP) and its conjugates, expressed as dichlorprop)	LC-MS/MS	0,01
7	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	LC-MS/MS	0,01
8	Bentazon	LC-MS/MS	0,02
9	Bromacil	LC-MS/MS	0,01
10	Bromoxynil (including its esters and salts expressed as bromoxynil)	LC-MS/MS	0,01
11	Dalapon	LC-MS/MS	0,02
12	Dicamba	LC-MS/MS	0,02
13	Diflufenzopyr	LC-MS/MS	0,01
14	Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	LC-MS/MS	0,01
15	Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr)	LC-MS/MS	0,01
16	Imazaquin	LC-MS/MS	0,01
17	Imazethapyr	LC-MS/MS	0,01
18	Inabenfide	LC-MS/MS	0,01
19	Ioxynil (sum of Ioxynil, its salts and its esters, expressed as ioxynil)	LC-MS/MS	0,01
20	MCPA (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	LC-MS/MS	0,01
21	MCPP (Mecoprop)	LC-MS/MS	0,02
22	Quizalofop	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 21/Appendix 21: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính axit/ <i>List of acidic pesticides and herbicides</i>			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ, mg/kg (L)
			Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật/ <i>Foods of plant origin</i>
23	Triclopyr	LC-MS/MS	0,01
24	MCPA and MCPB (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	LC-MS/MS	0,01
25	MCPB (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPB)	LC-MS/MS	0,01

Phụ lục 22/Appendix 22: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ <i>List of pesticides residues</i>			
TT No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ, mg/kg (L)
			Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquaculture feed</i>
1	Acephate	LC-MS/MS	0,01
2	Acrinathrin	GC-MS/MS	0,01
3	Aldrin	GC-MS/MS	0,01
4	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	0,01
5	Cadusaphos	LC-MS/MS	0,01
6	Chlordane (cis, trans & oxychlordane)	GC-MS/MS	0,03
7	Chlordane, cis-	GC-MS/MS	0,01
8	Chlordane, trans-	GC-MS/MS	0,01
9	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	0,01
10	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	0,01
11	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	0,01
12	Cypermethrin	GC-MS/MS	0,01
13	DDD, o,p-	GC-MS/MS	0,01
14	DDD, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
15	DDE, o,p-	GC-MS/MS	0,01
16	DDE, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
17	DDT (Tổng/sum of: p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'- TDE)	GC-MS/MS	0,05
18	DDT, o,p'-	GC-MS/MS	0,01
19	DDT, p,p'-	GC-MS/MS	0,01
20	Delta-keto-endrin	GC-MS/MS	0,01
21	Diazinon	LC-MS/MS	0,01
22	Dicofol (tổng/sum of: p, p' and o,p' isomers)	GC-MS/MS	0,02
23	Dicofol, o,p-	GC-MS/MS	0,01
24	Dicofol, p,p-	GC-MS/MS	0,01
25	Dieldrin	GC-MS/MS	0,01
26	Dimethoat	LC-MS/MS	0,01
27	Disulfoton	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

Phụ lục 22/Appendix 22: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides residues			
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
			Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed
28	Endosulfan (tổng/sum of: alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate)	GC-MS/MS	0,03
29	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	0,01
30	Endosulfan, alpha	GC-MS/MS	0,01
31	Endosulfan, beta	GC-MS/MS	0,01
32	Endrin	GC-MS/MS	0,01
33	Endrin (tổng/sum of: endrin and of delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	0,02
34	Ethion	LC-MS/MS	0,01
35	Ethoprophos	LC-MS/MS	0,01
36	Fenamiphos	LC-MS/MS	0,01
37	Fenamiphos (tổng/sum of: fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed)	LC-MS/MS	0,03
38	Fenamiphos-sulfone	LC-MS/MS	0,01
39	Fenamiphos-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
40	Fenitrothion	GC-MS/MS	0,01
41	Fenthion	LC-MS/MS	0,01
42	Fenthion (tổng/sum of: fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone)	LC-MS/MS	0,03
43	Fenthion-sulfone	LC-MS/MS	0,01
44	Fenthion-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
45	Heptachlor	GC-MS/MS	0,01
46	Heptachlor (tổng/sum of: heptachlor and heptachlor epoxide)	GC-MS/MS	0,02
47	Heptachlor epoxide, cis-	GC-MS/MS	0,01
48	Heptachlor epoxide, trans-	GC-MS/MS	0,01
49	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	0,01
50	Hexachlorocyclohexane (HCH), alpha-isomer	GC-MS/MS	0,01
51	Hexachlorocyclohexane (HCH), beta-isomer	GC-MS/MS	0,01
52	Hexachlorocyclohexane (HCH), Delta-isomer	GC-MS/MS	0,01
53	Hexachlorocyclohexane (HCH), epsilon-isomer	GC-MS/MS	0,01
54	Hexachlorocyclohexane (HCH): tổng/sum of: isomers, ngoại trừ/except the gamma isomer	GC-MS/MS	0,05
55	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,01
56	Lindane (Gamma-isomer of hexachlorocyclohexane (HCH))	GC-MS/MS	0,01
57	Methacriphos	LC-MS/MS	0,01
58	Methamidophos	LC-MS/MS	0,01
59	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,01
60	Monocrotophos	LC-MS/MS	0,01
61	Nitrofen	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

Phụ lục 22/Appendix 22: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/ List of pesticides residues			
TT No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ, mg/kg (L)
			Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feed, aquaculture feed
62	Omethoate	LC-MS/MS	0,01
63	Oxy-chlordane	GC-MS/MS	0,01
64	Parathion-methyl	GC-MS/MS	0,01
65	Permethrin	GC-MS/MS	0,01
66	Phorate	GC-MS/MS	0,01
67	Phorate (tổng/sum of: phorate, its oxygen analogue and their sulfones)	LC-MS/MS	0,03
68	Phorate-sulfone	LC-MS/MS	0,01
69	Phorate-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
70	Phosalone	LC-MS/MS	0,01
71	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS	0,01
72	Profenofos	LC-MS/MS	0,01
73	Pyrethrins	GC-MS/MS	0,01
74	Quintozene	GC-MS/MS	0,01
75	Resmethrin	GC-MS/MS	0,01
76	Tecnazene	GC-MS/MS	0,01
77	Toxaphene	GC-MS/MS	0,01
78	Triazophos	LC-MS/MS	0,01

